

PHẦN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT**BỘ TÀI CHÍNH****BỘ TÀI CHÍNH****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 195/2012/TT-BTC

*Hà Nội, ngày 15 tháng 11 năm 2012***THÔNG TƯ****Hướng dẫn kế toán áp dụng cho Đơn vị chủ đầu tư**

Căn cứ Luật Kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/6/2003;

Căn cứ Luật Xây dựng số 16/2003/QH11 ngày 26/11/2003; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật Liên quan đến đầu tư xây dựng cơ bản số 38/2009/QH12 ngày 19 tháng 6 năm 2009;

Căn cứ Nghị định số 12/2009/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2009 về quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình; Nghị định số 83/2009/NĐ-CP ngày 15/10/2009 sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định số 12/2009/NĐ-CP về quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Nghị định số 118/2008/NĐ-CP ngày 27/11/2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Chế độ kế toán và kiểm toán;

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư hướng dẫn kế toán áp dụng cho đơn vị chủ đầu tư như sau:

Phần I**QUY ĐỊNH CHUNG****Điều 1. Đối tượng điều chỉnh**

1. Thông tư này áp dụng cho các đơn vị chủ đầu tư, bao gồm: Các đơn vị chủ đầu tư có thành lập Ban quản lý dự án đầu tư, các Ban quản lý dự án đầu tư.

2. Các Ban quản lý dự án đầu tư thuộc đối tượng điều chỉnh là các Ban quản lý dự án đầu tư sau:

- Các Ban quản lý dự án đầu tư của các doanh nghiệp thuộc mọi lĩnh vực, mọi thành phần kinh tế;

- Các Ban quản lý dự án đầu tư thuộc đơn vị hành chính sự nghiệp và các Ban quản lý dự án đầu tư khác được thành lập theo quy định tại Nghị định số 12/2009/NĐ-CP ngày 10/02/2009 về quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình và Nghị định số 83/2009/NĐ-CP ngày 15/10/2009 về sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định số 12/2009/NĐ-CP.

3. Các đơn vị chủ đầu tư không thành lập Ban quản lý dự án đầu tư thì kế toán dự án đầu tư được thực hiện trên cùng hệ thống sổ kế toán của chủ đầu tư nhưng phải tuân thủ những quy định của Thông tư này về nội dung, phương pháp ghi chép và mở sổ kế toán chi tiết phản ánh nguồn vốn đầu tư, chi phí thực hiện đầu tư, lập các báo cáo tài chính và quyết toán vốn đầu tư dự án hoàn thành.

Điều 2. Phạm vi áp dụng

1. Hệ thống kế toán áp dụng cho Đơn vị chủ đầu tư trong các doanh nghiệp được hướng dẫn trong Thông tư này dựa trên cơ sở Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 và các văn bản hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán Doanh nghiệp (Sau đây gọi tắt là Quyết định số 15).

2. Hệ thống kế toán áp dụng cho Đơn vị chủ đầu tư trong các đơn vị hành chính sự nghiệp được hướng dẫn trong Thông tư này dựa trên cơ sở Chế độ kế toán hành chính sự nghiệp ban hành kèm theo Quyết định số 19/2006/QĐ-BTC ngày 30/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; Thông tư số 185/2010/TT-BTC ngày 15/11/2010; và các văn bản hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán hành chính sự nghiệp (Sau đây gọi tắt là Quyết định số 19).

3. Những nội dung không hướng dẫn trong Thông tư này, đơn vị chủ đầu tư thực hiện theo Luật Kế toán và các văn bản hướng dẫn Luật, Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Quyết định số 15, Chế độ kế toán hành chính sự nghiệp ban hành kèm theo Quyết định số 19.

Điều 3. Giải thích chữ viết tắt

1. BQLDAĐT: Ban quản lý dự án đầu tư.
2. GTGT: Giá trị gia tăng.
3. TSCĐ: Tài sản cố định.
4. NSNN: Ngân sách nhà nước.
5. HCSN: Hành chính sự nghiệp.
6. XD CB: Xây dựng cơ bản.
7. ODA: Nguồn vốn hỗ trợ phát triển chính thức.

Phần II **QUY ĐỊNH CỤ THỂ**

Chương I **HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN ÁP DỤNG CHO ĐƠN VỊ CHỦ ĐẦU TƯ** **TRONG CÁC DOANH NGHIỆP**

Điều 4. Hệ thống tài khoản kế toán

1. Đối với Ban quản lý dự án đầu tư: Áp dụng Hệ thống tài khoản ban hành theo Quyết định số 15 và thực hiện sửa đổi, bổ sung một số tài khoản, đổi tên một số tài khoản kế toán, sau:

a) Tài khoản 152 - “Nguyên liệu, vật liệu” bổ sung 07 Tài khoản cấp 2:

- (1) Tài khoản 1521 - Vật liệu trong kho
- (2) Tài khoản 1522 - Vật liệu giao cho bên nhận thầu
- (3) Tài khoản 1523 - Thiết bị trong kho
- (4) Tài khoản 1524 - Thiết bị đưa đi lắp
- (5) Tài khoản 1525 - Thiết bị tạm sử dụng
- (6) Tài khoản 1526 - Vật liệu, thiết bị đưa gia công
- (7) Tài khoản 1528 - Vật liệu khác

b) Tài khoản 154 - “Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang” đổi thành “Chi phí sản xuất thử dở dang”.

c) Tài khoản 241 - “Xây dựng cơ bản dở dang” đổi thành “Chi phí đầu tư xây dựng” và bỏ tài khoản cấp 2.

d) Tài khoản 336 - “Phải trả nội bộ” bổ sung 04 tài khoản cấp 2:

- (1) Tài khoản 3361 - Phải trả nội bộ về vốn đầu tư xây dựng;
- (2) Tài khoản 3362 - Phải trả nội bộ về chênh lệch tỷ giá;
- (3) Tài khoản 3363 - Phải trả nội bộ về chi phí đi vay đủ điều kiện vốn hóa;
- (4) Tài khoản 3368 - Phải trả nội bộ khác.

đ) Tài khoản 511 - “Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ” đổi thành “Doanh thu” và bỏ tài khoản cấp 2 của TK 511.

e) Tài khoản 632 - “Giá vốn hàng bán” đổi thành “Giá vốn cung cấp dịch vụ”.

f) Tài khoản 642 - “Chi phí quản lý doanh nghiệp” đổi thành “Chi phí Ban quản lý dự án đầu tư”.

g) Tài khoản 002 - “Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công” đổi thành “Tài sản nhận giữ hộ”.

h) Tài khoản 008 - “Dự toán chi sự nghiệp, dự án” đổi thành “Dự toán được duyệt”.

Hệ thống tài khoản kế toán áp dụng cho BQLDAĐT thực hiện theo Danh mục tài khoản ban hành kèm theo tại Phụ lục số 1a.

Trường hợp BQLDAĐT cần bổ sung Tài khoản cấp 1, cấp 2 hoặc sửa đổi Tài khoản cấp 1, cấp 2 về tên, ký hiệu, nội dung và phương pháp hạch toán các nghiệp vụ kinh tế phát sinh đặc thù phải được sự chấp thuận bằng văn bản của Bộ Tài chính trước khi thực hiện.

Các BQLDAĐT có thể mở thêm Tài khoản cấp 2 và Tài khoản cấp 3 đối với những tài khoản không có quy định Tài khoản cấp 2, Tài khoản cấp 3 tại Danh mục Hệ thống tài khoản kế toán đã quy định trong Thông tư này nhằm phục vụ yêu cầu quản lý của Đơn vị chủ đầu tư mà không phải đề nghị Bộ Tài chính chấp thuận.

2. Đối với Chủ đầu tư có thành lập BQLDAĐT: Áp dụng Hệ thống tài khoản ban hành theo Quyết định số 15 và bổ sung một số tài khoản cấp 2 như sau:

- Tài khoản 136 - Phải thu nội bộ bổ sung 02 Tài khoản cấp 2:

+ Tài khoản 1362 - Phải thu nội bộ về chênh lệch tỷ giá

+ Tài khoản 1363 - Phải thu nội bộ về chi phí đi vay đủ điều kiện được vốn hóa

3. Đối với Đơn vị chủ đầu tư không thành lập BQLDAĐT thì áp dụng Hệ thống tài khoản ban hành theo Quyết định số 15.

Điều 5. Hướng dẫn một số nội dung kế toán đặc thù áp dụng cho Ban quản lý dự án đầu tư

1. Tài khoản 133 - Thuế GTGT được khấu trừ

Tài khoản này dùng để phản ánh số thuế GTGT đầu vào phát sinh trong quá trình đầu tư xây dựng được khấu trừ, đã khấu trừ và còn được khấu trừ của BQLDAĐT.

1.1. Nguyên tắc hạch toán

- Tài khoản 133 chỉ áp dụng đối với các BQLDAĐT nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ thuế và quá trình đầu tư tạo ra TSCĐ dùng cho hoạt động sản xuất kinh doanh hàng hóa, dịch vụ chịu thuế GTGT tính theo phương pháp khấu trừ.

- Tài khoản 133 không áp dụng đối với trường hợp quá trình đầu tư xây dựng tạo ra TSCĐ dùng cho hoạt động sản xuất kinh doanh hàng hóa, dịch vụ không chịu thuế GTGT hoặc chịu thuế GTGT tính theo phương pháp trực tiếp hoặc BQLDAĐT nộp thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp.

- Trường hợp các BQLDAĐT mua hàng hóa, dịch vụ để đầu tư xây dựng tạo ra TSCĐ dùng vào hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ không thuộc đối tượng chịu thuế GTGT hoặc chịu thuế GTGT tính theo phương pháp trực tiếp hoặc dùng vào hoạt động phúc lợi, khen thưởng được trang trải bằng quỹ phúc lợi, khen thưởng của doanh nghiệp thì số thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ và không hạch toán vào Tài khoản 133. Số thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ được tính vào giá trị của vật tư, hàng hóa, tài sản cố định, dịch vụ mua vào.

- Trường hợp BQLDAĐT quản lý nhiều dự án đầu tư khi mua hàng hóa dịch vụ để thực hiện các dự án không thể hạch toán riêng được thuế GTGT của từng dự án thì số thuế GTGT đầu vào được hạch toán vào Tài khoản 133 “Thuế GTGT được khấu trừ”. Việc khấu trừ hoặc được hoàn lại thuế GTGT đầu vào trong quá trình thực hiện dự án đầu tư được xác định theo quy định của Luật thuế GTGT và các Nghị định, thông tư hướng dẫn thực hiện Luật Thuế GTGT. Số thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ hoặc không được hoàn lại phải tính vào chi phí đầu tư xây dựng của từng dự án đầu tư;

- Trường hợp hàng hóa, dịch vụ mua vào được dùng hóa đơn, chứng từ đặc thù (như tem bưu điện, vé cước vận tải,...) ghi giá thanh toán là giá đã có thuế GTGT thì các đơn vị chủ đầu tư được căn cứ vào giá hàng hóa, dịch vụ mua vào đã có thuế để xác định giá không có thuế và thuế GTGT đầu vào được khấu trừ;

- Việc kê khai khấu trừ thuế GTGT thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành về thuế GTGT.

1.2. Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 133 - Thuế GTGT được khấu trừ

Bên Nợ:

- Số thuế GTGT đầu vào được khấu trừ hoặc được hoàn lại.

Bên Có:

- Số thuế GTGT đầu vào đã khấu trừ, hoặc kết chuyển cho chủ đầu tư để khấu trừ;

- Số thuế GTGT đầu vào của hàng hóa bị trả lại, giảm giá;

- Kết chuyển số thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ;

- Số thuế GTGT đầu vào đã được hoàn lại.

Số dư bên Nợ:

Số thuế GTGT đầu vào còn được khấu trừ hoặc hoàn lại.

1.3. Phương pháp hạch toán kế toán một số hoạt động kinh tế chủ yếu

1. Khi mua vật tư, thiết bị về nhập kho để dùng cho quá trình đầu tư xây dựng tạo ra TSCĐ dùng cho hoạt động sản xuất kinh doanh hàng hóa, dịch vụ thuộc đối

tượng chịu thuế GTGT tính theo phương pháp khấu trừ thuế, kế toán phản ánh giá trị vật tư, thiết bị nhập kho theo giá thực tế bao gồm giá mua chưa có thuế GTGT đầu vào, chi phí thu mua, vận chuyển, bốc xếp, thuê kho bãi..., từ nơi mua về đến kho của BQLĐĐT và thuế GTGT được khấu trừ, ghi:

Nợ TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu (Giá mua chưa có thuế GTGT)

Nợ TK 153 - Công cụ, dụng cụ (Giá mua chưa có thuế GTGT)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ

Có các TK 111, 112, 331,... (Tổng giá thanh toán).

2. Khi mua vật tư, thiết bị giao thẳng cho bên nhận thầu dùng ngay vào quá trình đầu tư, xây dựng để tạo ra TSCĐ dùng cho quá trình sản xuất kinh doanh hàng hóa, dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế GTGT tính theo phương pháp khấu trừ thuế, kế toán phản ánh giá chưa có thuế GTGT đầu vào, thuế GTGT được khấu trừ và tổng giá thanh toán, ghi:

Nợ TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu (Giá mua chưa có thuế GTGT) (1522 - Vật liệu giao cho bên nhận thầu hoặc 1524 - Thiết bị đưa đi lắp)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ

Có các TK 111, 112, 331,.. (Tổng giá thanh toán).

3. Khi nhập khẩu vật tư, thiết bị toàn bộ, kế toán phản ánh giá trị vật tư, thiết bị nhập khẩu, chi phí thu mua vận chuyển, ... (và thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt phải nộp (nếu có)), ghi:

Nợ TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu (Thuế nhập khẩu phải nộp)

Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (3333, 3332)

Có các TK 111, 112, 331,...

- Đối với thuế GTGT hàng nhập khẩu:

* Nếu vật tư, thiết bị nhập khẩu dùng cho quá trình đầu tư xây dựng tạo ra TSCĐ dùng cho quá trình sản xuất kinh doanh hàng hóa, dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế GTGT tính theo phương pháp khấu trừ thuế thì thuế GTGT của hàng nhập khẩu sẽ được khấu trừ, ghi:

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ

Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (33312).

* Nếu vật tư, thiết bị nhập khẩu dùng cho quá trình đầu tư xây dựng tạo ra TSCĐ dùng vào hoạt động sản xuất kinh doanh hàng hóa, dịch vụ không chịu thuế GTGT hoặc chịu thuế GTGT tính theo phương pháp trực tiếp thì thuế GTGT phải nộp của hàng nhập khẩu được tính vào giá trị vật tư, thiết bị mua vào, ghi:

Nợ TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu (Giá có thuế GTGT)

Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (33312).

4. Khi mua vật tư, thiết bị dùng vào đầu tư xây dựng tạo ra TSCĐ dùng cho hoạt động sản xuất kinh doanh hàng hóa, dịch vụ không chịu thuế GTGT hoặc chịu thuế GTGT tính theo phương pháp trực tiếp, kế toán phản ánh giá trị vật tư, thiết bị, dịch vụ mua vào là tổng số tiền phải thanh toán cho người bán và chi phí thu mua, vận chuyển (bao gồm cả thuế GTGT đầu vào), ghi:

Nợ TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu (Tổng giá thanh toán)

Có các TK 111, 112, 331, ...

5. Khi nghiệm thu, chấp nhận thanh toán khối lượng xây dựng lắp đặt, trường hợp giao gói thầu xây lắp, mua thiết bị, chi phí dịch vụ, tư vấn, chi phí khác cho các nhà thầu có thuế GTGT:

- Đối với chi phí đầu tư để tạo thành TSCĐ phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh hàng hóa, dịch vụ chịu thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ thuế GTGT đầu vào được khấu trừ, ghi:

Nợ TK 241 - Chi phí đầu tư xây dựng (Chi phí chưa có thuế)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ

Có các TK 111, 112, 331, ... (Tổng giá thanh toán).

- Đối với chi phí đầu tư để tạo thành TSCĐ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh hàng hóa, dịch vụ không chịu thuế GTGT hoặc chịu thuế GTGT tính theo phương pháp trực tiếp thì số thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ phải tính vào chi phí đầu tư xây dựng, ghi:

Nợ TK 241 - Chi phí đầu tư xây dựng

Có các TK 111, 112, 331, ... (Tổng giá thanh toán).

6. Đối với hàng hóa, dịch vụ mua vào dùng cho hoạt động đầu tư tạo ra TSCĐ để sử dụng đồng thời vào hoạt động sản xuất kinh doanh hàng hóa, dịch vụ chịu thuế GTGT tính theo phương pháp khấu trừ và không chịu thuế GTGT hoặc chịu thuế GTGT tính theo phương pháp trực tiếp nhưng không hạch toán riêng được thì toàn bộ số thuế được phản ánh vào Tài khoản 133, ghi:

Nợ các TK 152, 153, 211, ... (Giá mua chưa có thuế GTGT)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (Thuế GTGT đầu vào)

Có các TK 111, 112, 331, ... (Tổng giá thanh toán).

Cuối kỳ, kế toán tính và xác định thuế GTGT đầu vào được khấu trừ theo quy định của Luật Thuế GTGT. Số không được khấu trừ phải tính vào chi phí đầu tư xây dựng, ghi:

Nợ TK 241 - Chi phí đầu tư xây dựng

Có TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ.

7. Khi mua TSCĐ trong nước dùng cho BQLĐAĐT phục vụ cho quá trình đầu tư tạo ra TSCĐ dùng cho sản xuất kinh doanh hàng hóa, dịch vụ chịu thuế tính theo phương pháp khấu trừ, ghi:

Nợ các TK 211, 213 (Giá chưa có thuế GTGT đầu vào)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ

Có các TK 111, 112, 331, ... (Tổng giá thanh toán).

8. Khi nhập khẩu TSCĐ dùng cho BQLĐAĐT phục vụ cho quá trình đầu tư tạo ra TSCĐ dùng cho sản xuất kinh doanh hàng hóa, dịch vụ chịu thuế tính theo phương pháp khấu trừ, ghi:

Nợ các TK 211, 213 (Tổng giá thanh toán và thuế nhập khẩu)

Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (3332, 3333)

Có các TK 111, 112, ... (Tổng giá thanh toán).

- Đối với thuế GTGT hàng nhập khẩu được khấu trừ, ghi:

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ

Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (33312).

9. Trường hợp vật tư, thiết bị, TSCĐ đã mua vào dùng cho hoạt động đầu tư xây dựng tạo ra TSCĐ dùng cho sản xuất kinh doanh hàng hóa, dịch vụ chịu thuế theo phương pháp khấu trừ thuế, khi hàng mua vào không đúng hoặc kém phẩm chất, quy cách theo hợp đồng kinh tế đã ký kết phải trả lại hoặc yêu cầu người bán giảm giá, căn cứ vào chứng từ xuất hàng trả lại và các chứng từ liên quan đến giảm giá hàng mua, ghi:

Nợ các TK 111, 112, 331

Có TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có các TK 152, 153, 211, 213...

10. Khi mua nguyên vật liệu phục vụ hoạt động chạy thử có tải, sản xuất thử:

10.1. Trường hợp chạy thử có tải, hoặc sản xuất thử sản phẩm thuộc đối tượng chịu thuế GTGT tính theo phương pháp khấu trừ, ghi:

Nợ TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu (Giá mua chưa có thuế GTGT)

Nợ TK 154 - Chi phí sản xuất thử dở dang (Chi phí chưa có thuế GTGT)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ

Có các TK 111, 112, 331.

10.2. Trường hợp chạy thử có tải hoặc sản xuất thử sản phẩm không thuộc đối tượng chịu thuế GTGT hoặc chịu thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp, ghi:

Nợ TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu (Tổng giá thanh toán)

Nợ TK 154 - Chi phí sản xuất thử dở dang (Tổng giá thanh toán)

Có các TK 111, 112, 331 (Tổng giá thanh toán).

11. Đối với các BQLDAĐT trực thuộc không có doanh thu để tính thuế GTGT đầu ra, cuối kỳ phải lập bảng kê hóa đơn, chứng từ hàng hóa, dịch vụ mua vào, xác định số thuế GTGT đầu vào chuyển cho chủ đầu tư để khấu trừ hoặc xét hoàn lại, ghi:

Nợ TK 336 - Phải trả nội bộ (3368)

Có TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ.

- Số thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ (nếu có) phải tính vào chi phí đầu tư xây dựng, ghi:

Nợ TK 241 - Chi phí đầu tư xây dựng

Có TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ.

12. Đối với các BQLDAĐT độc lập đã đăng ký nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, có phát sinh doanh thu và thuế GTGT đầu ra thì số thuế GTGT đầu vào được khấu trừ với số thuế GTGT đầu ra trong kỳ, ghi:

Nợ TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (33311)

Có TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ.

Trường hợp số thuế GTGT đầu vào có giá trị lớn được xét hoàn thuế GTGT, khi nhận được tiền NSNN hoàn lại thuế, ghi:

Nợ các TK 111, 112

Có TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ.

2. Tài khoản 136 - Phải thu nội bộ

Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản nợ phải thu nội bộ và tình hình thanh toán các khoản nợ phải thu nội bộ của BQLDAĐT với chủ đầu tư, BQLDAĐT cấp trên với các BQLDAĐT trực thuộc, phụ thuộc khác có cùng một BQLDAĐT cấp trên về các khoản đã chi hộ, trả hộ, thu hộ, các khoản mà đơn vị cấp dưới có nghĩa vụ nộp lên cấp trên hoặc cấp trên phải cấp cho cấp dưới.

2.1. Nguyên tắc hạch toán

1. Phạm vi và nội dung phản ánh vào TK136 “Phải thu nội bộ” phản ánh các quan hệ thanh toán nội bộ về các khoản phải thu giữa BQLDAĐT với chủ đầu tư, hoặc giữa BQLDAĐT cấp trên và cấp dưới, giữa các BQLDAĐT cấp dưới với nhau có tổ chức công tác kế toán riêng.

2. Nội dung các khoản phải thu nội bộ phản ánh vào TK 136, bao gồm:

a) Ở BQLDAĐT cấp trên:

- Vốn, quỹ hoặc kinh phí đã cấp cho cấp dưới chưa thu hồi hoặc chưa được quyết toán;

- Các khoản nhờ cấp dưới thu hộ;

- Các khoản đã chi, đã trả hộ cấp dưới;

- Các khoản phải thu vãng lai nội bộ khác.

b) Ở BQLDAĐT cấp dưới (phụ thuộc hoặc trực thuộc):

- Các khoản được cấp trên cấp nhưng chưa nhận được;

- Các khoản nhờ cấp trên hoặc đơn vị nội bộ thu hộ;

- Các khoản đã chi, đã trả hộ cấp trên và đơn vị nội bộ khác;

- Quỹ khen thưởng, phúc lợi được Chủ đầu tư cấp.

3. Tài khoản 136 phải hạch toán chi tiết theo từng đơn vị có quan hệ và theo dõi riêng từng khoản phải thu. Từng đơn vị cần có biện pháp đôn đốc giải quyết dứt điểm các khoản nợ phải thu nội bộ trong niên độ kế toán.

4. Cuối kỳ kế toán phải kiểm tra, đối chiếu và xác nhận số phát sinh, số dư Tài khoản 136 “Phải thu nội bộ”, Tài khoản 336 “Phải trả nội bộ” với các đơn vị có quan hệ theo từng nội dung thanh toán. Tiến hành thanh toán bù trừ theo từng khoản của từng đơn vị có quan hệ, đồng thời hạch toán bù trừ trên 2 Tài khoản 136 và 336 (Theo chi tiết từng đối tượng và nội dung thanh toán). Khi đối chiếu, nếu có chênh lệch, phải tìm nguyên nhân và điều chỉnh kịp thời.

2.2. Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 136 - Phải thu nội bộ

Bên Nợ:

- Số vốn đầu tư đã cấp cho đơn vị cấp dưới (Bao gồm vốn cấp trực tiếp và cấp bằng các phương thức khác);

- Số vốn tạm ứng để thực hiện khối lượng đầu tư, hoạt động quản lý dự án;

- Các khoản đã chi hộ, trả hộ đơn vị khác;

- Số tiền đơn vị cấp trên phải thu về, các khoản đơn vị cấp dưới phải nộp;

- Số tiền đơn vị cấp dưới phải thu về;

- Quỹ khen thưởng phúc lợi được Chủ đầu tư cấp.

Bên Có:

- Nhận bàn giao tài sản đầu tư hoàn thành đưa vào sử dụng của BQLDAĐT cấp dưới trực thuộc;

- Thu hồi vốn đầu tư đã cấp cho đơn vị cấp dưới;
- Số tiền đã thu về các khoản phải thu trong nội bộ;
- Bù trừ phải thu với phải trả nội bộ của cùng một đối tượng.

Số dư bên Nợ:

- Số còn phải thu ở các đơn vị nội bộ;
- Số còn phải thu về khoản ứng trước để thực hiện khối lượng đầu tư.

Tài khoản 136 - Phải thu nội bộ, có 2 tài khoản cấp 2:

- *Tài khoản 1361 - Phải thu nội bộ về vốn đầu tư:* Tài khoản này chỉ mở ở BQLDAĐT là đơn vị cấp trên để phản ánh số vốn đầu tư hiện có ở BQLDAĐT là các đơn vị trực thuộc do cấp trên cấp trực tiếp hoặc hình thành bằng các phương thức khác.

- *Tài khoản 1368 - Phải thu nội bộ khác:* Phản ánh các khoản phải thu nội bộ khác giữa BQLDAĐT với chủ đầu tư; Giữa BQLDAĐT cấp trên với cấp dưới; Giữa các BQLDAĐT trực thuộc có cùng 1 BQLDAĐT cấp trên.

2.3. Phương pháp hạch toán kế toán một số hoạt động kinh tế chủ yếu

I. Hạch toán ở BQLDAĐT cấp dưới

1. Khi chi hộ, trả hộ cho BQLDAĐT cấp trên và các đơn vị nội bộ khác, ghi:

Nợ TK 136 - Phải thu nội bộ (1368)

Có TK 111 - Tiền mặt

Có TK 112 - Tiền gửi Ngân hàng.

2. Khi được BQLDAĐT cấp trên hoặc các đơn vị nội bộ khác thanh toán về các khoản phải thu nội bộ, ghi:

Nợ các TK 111, 112, 152...

Có TK 136 - Phải thu nội bộ (1368).

3. Bù trừ các khoản phải thu nội bộ và các khoản phải trả nội bộ, ghi:

Nợ TK 336 - Phải trả nội bộ

Có TK 136 - Phải thu nội bộ (1368).

II. Hạch toán ở BQLDAĐT cấp trên

1. Khi BQLDAĐT cấp trên cấp, giao vốn đầu tư cho đơn vị cấp dưới bằng tiền mặt hoặc tiền gửi Ngân hàng, hoặc bằng vật tư, ghi:

Nợ TK 136 - Phải thu nội bộ (1361 - Phải thu nội bộ về vốn đầu tư)

Có TK 111 - Tiền mặt

Có TK 112 - Tiền gửi Ngân hàng

Có TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu.

2. Trường hợp BQLDAĐT cấp trên cấp vốn đầu tư cho đơn vị trực thuộc bằng tài sản cố định để sử dụng cho hoạt động của BQLDAĐT, ghi:

Nợ TK 136 - Phải thu nội bộ (1361) (Giá trị còn lại)

Nợ TK 214 - Hao mòn tài sản cố định (Giá trị hao mòn)

Có TK 211 - TSCĐ hữu hình (Nguyên giá).

3. Trường hợp đơn vị cấp dưới phải hoàn lại vốn đầu tư cho đơn vị cấp trên, khi nhận được tiền do đơn vị cấp dưới nộp lên, ghi:

Nợ TK 111 - Tiền mặt

Nợ TK 112 - Tiền gửi Ngân hàng

Có TK 136 - Phải thu nội bộ (1361).

4. Khi nhận được các khoản phải nộp lên của cấp dưới hoặc cấp dưới chuyển trả về các khoản đã chi hộ, trả hộ ghi:

Nợ TK 111,112

Có TK 136 - Phải thu nội bộ (1368).

5. Khi chi hộ, trả hộ các khoản nợ của đơn vị cấp dưới, ghi:

Nợ TK 136 - Phải thu nội bộ (1368)

Có các TK 111, 112.

6. Khi BQLDAĐT nhận được quyết định của Chủ đầu tư về việc cấp tiền cho Quỹ khen thưởng, phúc lợi của Ban:

Nợ TK 136 - Phải thu nội bộ

Có TK 353 - Quỹ khen thưởng, phúc lợi.

7. Bù trừ các khoản phải thu nội bộ và phải trả nội bộ của cùng một đối tượng, ghi:

Nợ TK 336 - Phải trả nội bộ

Có TK 136 - Phải thu nội bộ (1368).

8. Khi công trình hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng và báo cáo quyết toán vốn đầu tư của BQLDAĐT cấp dưới đã được phê duyệt, đơn vị cấp trên ghi:

Nợ TK 336 - Phải trả nội bộ

Có TK 136 - Phải thu nội bộ (1361).

3. Tài khoản 152 - Nguyên liệu, vật liệu

Tài khoản này dùng để phản ánh giá trị hiện có và tình hình biến động các loại nguyên liệu, vật liệu thiết bị trong kho của đơn vị chủ đầu tư.

Nguyên liệu, vật liệu, thiết bị là những đối tượng lao động do đơn vị chủ đầu tư mua ngoài dùng cho mục đích thực hiện dự án đầu tư, sản xuất thử sản phẩm, hoặc dùng cho hoạt động của BQLDAĐT.

Nguyên liệu, vật liệu, thiết bị mua vào được phân loại theo nhiều tiêu thức khác nhau kể toán ở đơn vị chủ đầu tư phản ánh vào Tài khoản 152 gồm:

- Vật liệu trong kho;
- Vật liệu giao cho nhà thầu;
- Thiết bị trong kho;
- Thiết bị đưa đi lắp;
- Thiết bị tạm sử dụng;
- Vật liệu, thiết bị đưa gia công;
- Vật liệu khác.

3.1. Nguyên tắc hạch toán

1. Kế toán nhập, xuất, tồn kho nguyên liệu, vật liệu, thiết bị phải thực hiện theo nguyên tắc giá gốc quy định trong chuẩn mực kế toán số 02 “Hàng tồn kho”. Nội dung giá gốc của nguyên liệu, vật liệu được xác định tùy theo từng nguồn nhập.

1.1. Giá gốc của nguyên liệu, vật liệu mua ngoài bao gồm: Giá mua ghi theo hóa đơn, thuế nhập khẩu phải nộp, thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu phải nộp (nếu có), chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản, phân loại, bảo hiểm, ..., nguyên liệu, vật liệu từ nơi mua về đến kho của đơn vị, công tác phí của cán bộ thu mua, chi phí của bộ phận thu mua độc lập, các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc thu mua nguyên vật liệu và số hao hụt tự nhiên trong định mức (nếu có).

- Đối với các dự án đầu tư, công trình được khấu trừ hoặc được hoàn lại thuế GTGT đầu vào của vật tư, thiết bị mua vào để thực hiện dự án thì giá thực tế của nguyên liệu, vật liệu mua vào được phản ánh theo giá mua chưa có thuế GTGT. Thuế GTGT đầu vào khi mua nguyên liệu, vật liệu và thuế GTGT đầu vào của dịch vụ vận chuyển, bốc xếp, bảo quản, chi phí gia công, ... được khấu trừ hạch toán vào tài khoản 133 “Thuế GTGT được khấu trừ”.

- Đối với các dự án đầu tư, công trình không được khấu trừ thuế GTGT đầu vào của vật tư, thiết bị mua vào để thực hiện dự án thì giá thực tế của nguyên liệu, vật liệu mua vào được phản ánh theo tổng giá thanh toán bao gồm cả thuế GTGT đầu vào.

1.2. Trị giá thực tế của nguyên liệu, vật liệu thuê ngoài gia công chế biến bao gồm: Giá thực tế của nguyên liệu, vật liệu đến nơi gia công, chế biến và từ nơi gia công, chế biến về đơn vị và tiền thuê gia công, chế biến.

2. Để tính được trị giá thực tế của nguyên liệu, vật liệu xuất kho, có thể áp dụng một trong các phương pháp sau:

- Giá thực tế từng lần nhập kho (Giá thực tế đích danh);
- Giá thực tế bình quân gia quyền;
- Giá thực tế nhập trước, xuất trước.

Đơn vị lựa chọn phương pháp nào phải đảm bảo tính nhất quán trong niên độ kế toán.

3. Kế toán chi tiết nguyên liệu, vật liệu phải thực hiện theo từng kho, từng loại, từng nhóm, từng thứ nguyên liệu, vật liệu.

4. Nguyên liệu, vật liệu xuất dùng cho đầu tư xây dựng phải được theo dõi về mặt hiện vật và giá trị trên sổ kế toán chi tiết theo đối tượng đầu tư và người chịu trách nhiệm vật chất.

5. Chỉ phản ánh trên tài khoản này nguyên vật liệu, thiết bị do đơn vị chủ đầu tư trực tiếp mua để sử dụng hoặc giao cho nhà thầu sử dụng cho dự án có qua nhập kho.

3.2. Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 152 - Nguyên liệu, vật liệu

Bên Nợ:

- Trị giá mua thực tế của nguyên liệu, vật liệu nhập kho do mua ngoài, thuê ngoài gia công chế biến, hoặc được cấp trên cấp hay từ các nguồn khác nhập kho;
- Trị giá nguyên liệu, vật liệu thừa phát hiện khi kiểm kê;
- Trị giá nguyên liệu, vật liệu không dùng hết nhập lại kho.

Bên Có:

- Trị giá thực tế của nguyên liệu, vật liệu xuất kho để thực hiện đầu tư xây dựng, sản xuất, thuê ngoài gia công hoặc nhượng bán;
- Giá trị hàng mua trả lại cho người bán hoặc giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất theo hợp đồng kinh tế đã ký kết;
- Trị giá nguyên liệu, vật liệu thiếu hụt phát hiện khi kiểm kê;
- Chiết khấu thương mại nguyên liệu, vật liệu khi mua được hưởng.

Số dư bên Nợ:

Trị giá thực tế của nguyên liệu, vật liệu tồn kho cuối kỳ.

Tài khoản 152 - Nguyên liệu, vật liệu, có 7 tài khoản cấp 2:

- *TK 1521 - Vật liệu trong kho*: Phản ánh giá trị hiện có và tình hình biến động các loại nguyên vật liệu trong kho của đơn vị chủ đầu tư.

- *TK 1522 - Vật liệu giao cho bên nhận thầu*: Phản ánh giá trị các loại nguyên vật liệu của đơn vị chủ đầu tư xuất kho giao cho bên nhận thầu để thực hiện dự án

chưa được quyết toán (trường hợp BQLDAĐT quản lý nguyên vật liệu xuất sử dụng đến khi quyết toán công trình).

- TK 1523 - *Thiết bị trong kho*: Phản ánh giá trị hiện có và tình hình biến động các loại thiết bị trong kho của đơn vị chủ đầu tư.

- TK 1524 - *Thiết bị đưa đi lắp*: Phản ánh giá trị thiết bị cần lắp đã giao cho bên nhận thầu lắp đặt vào công trình, hạng mục công trình theo kế hoạch lắp đặt nhưng chưa có khối lượng lắp đặt hoàn thành bàn giao, nghiệm thu và chấp nhận thanh toán.

- TK 1525 - *Thiết bị tạm sử dụng*: Phản ánh giá trị thiết bị tạm sử dụng cho hoạt động của BQLDAĐT.

- TK 1526 - *Vật liệu, thiết bị đưa vào gia công*: Phản ánh giá trị vật liệu, thiết bị của đơn vị chủ đầu tư đưa đi gia công.

- TK 1528 - *Vật liệu khác*: Phản ánh giá trị vật liệu khác, phế liệu thu hồi của đơn vị chủ đầu tư mà chưa được phản ánh vào các TK 1521, 1522, 1523, 1524, 1525, 1526.

3.3. Phương pháp hạch toán kế toán một số hoạt động kinh tế chủ yếu

1. Khi mua nguyên liệu, vật liệu, thiết bị về nhập kho để sử dụng hoặc giao cho bên nhận thầu sử dụng cho dự án căn cứ hóa đơn và phiếu nhập kho để ghi sổ kế toán theo 2 trường hợp:

- Đối với nguyên liệu, vật liệu mua vào dùng để đầu tư xây dựng tạo ra TSCĐ sử dụng cho mục đích sản xuất kinh doanh hàng hóa, dịch vụ chịu thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ thuế, ghi:

Nợ TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu (1521, 1523 - Giá mua chưa có thuế GTGT)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ

Có các TK 111, 112, 141, 331,...

- Đối với nguyên vật liệu mua vào dùng để đầu tư xây dựng tạo ra TSCĐ sử dụng cho mục đích sản xuất kinh doanh hàng hóa, dịch vụ không chịu thuế GTGT hoặc chịu thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp, ghi:

Nợ TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu (1521, 1523) (Tổng giá thanh toán)

Có TK 111, 112, 141, 331,.... (Tổng giá thanh toán).

2. Trường hợp đơn vị đã nhận được hóa đơn, nhưng nguyên liệu, vật liệu còn đang đi đường chưa về nhập kho thì kế toán lưu hóa đơn vào một tập hồ sơ riêng “Hàng mua đang đi đường”.

- Nếu trong tháng, hàng về thì căn cứ vào hóa đơn, phiếu nhập kho để ghi vào TK 152 “Nguyên liệu, vật liệu”.

- Nếu đến cuối tháng, nguyên liệu, vật liệu vẫn chưa về nhưng đã thuộc quyền sở hữu của đơn vị, căn cứ hóa đơn, kế toán ghi:

Nợ TK 151 - Hàng mua đang đi đường.

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có TK 331 - Phải trả cho người bán, hoặc

Có các TK 111, 112, 141, ...

Sang kỳ kế toán sau, khi nguyên liệu vật liệu về nhập kho, căn cứ hóa đơn và phiếu nhập kho, ghi:

Nợ TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu

Có TK 151 - Hàng mua đang đi đường.

3. Khi BQLĐĐT trực tiếp nhập khẩu vật tư, thiết bị:

a) Đối với vật tư, thiết bị nhập khẩu để đầu tư xây dựng tạo ra tài sản cố định dùng cho hoạt động sản xuất kinh doanh hàng hóa, dịch vụ chịu thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, ghi:

Nợ TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu (Giá có thuế nhập khẩu)

Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (3333)

Có các TK 111, 112, 331,...

* Đồng thời phản ánh số thuế GTGT hàng nhập khẩu phải nộp sẽ được khấu trừ, ghi:

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ

Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (33312).

- Khi nộp thuế GTGT hàng nhập khẩu, ghi:

Nợ TK 33312 - Thuế GTGT hàng nhập khẩu

Có TK 112 - Tiền gửi Ngân hàng.

- Nếu thuế GTGT hàng nhập khẩu đã nộp được khấu trừ với thuế GTGT đầu ra (nếu có) hoặc chuyển cho chủ đầu tư để khấu trừ, ghi:

Nợ TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (3331)

Nợ TK 336 - Phải trả nội bộ (3368)

Có TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ.

- Nếu được NSNN hoàn lại thuế GTGT hàng nhập khẩu đã nộp, khi nhận được tiền, ghi:

Nợ các TK 111, 112

Có TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ.

b) Đối với vật tư, thiết bị nhập khẩu để đầu tư xây dựng tạo ra TSCĐ dùng cho mục đích sản xuất kinh doanh hàng hóa, dịch vụ chịu thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp hoặc không chịu thuế GTGT, ghi:

Nợ TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu

Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp (3333, 33312)

Có các TK 111, 112, 331,...

- Khi nộp thuế, ghi:

Nợ TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp (3333, 33312)

Có TK 112 - Tiền gửi Ngân hàng.

4. Các chi phí về thu mua, bốc xếp, vận chuyển nguyên liệu, vật liệu từ nơi mua về kho đơn vị, ghi:

Nợ TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có các TK 111, 112, 141, 331.

5. Trường hợp đơn vị được giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất theo hợp đồng kinh tế đã ký và số giảm giá này trừ vào số tiền thanh toán cho người bán và số hàng này còn ở trong kho, ghi:

Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán

Có TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu

Có TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ.

6. Trường hợp nguyên liệu, vật liệu, thiết bị mua về không đúng quy cách, phẩm chất theo hợp đồng, trả lại cho người bán, khi xuất kho trả lại, ghi:

Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán

Có TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu

Có TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có).

7. Trường hợp nguyên vật liệu, thiết bị mua về khi kiểm nghiệm nhập kho hoặc giao thẳng cho bên nhận thầu phát hiện thiếu so với hóa đơn, hợp đồng mua hàng, ghi:

Nợ TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu (Giá trị thực nhập kho)

Nợ TK 241 - Chi phí đầu tư xây dựng (Giá trị thực giao cho bên nhận thầu)

Nợ TK 138 - Phải thu khác (1381- Giá trị nguyên vật liệu thiếu)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ

Có TK 331- Phải trả cho người bán.

8. Trường hợp đơn vị được hưởng chiết khấu thanh toán khi mua nguyên vật liệu, ghi:

Nợ các TK 111, 112, 331

Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính.

9. Nguyên liệu, vật liệu nhập kho do thuê ngoài gia công:

a) Khi xuất kho vật liệu, thiết bị trong kho đưa đi thuê ngoài gia công, ghi:

Nợ TK 1526 - Thiết bị, vật liệu đưa gia công

Có TK 1521 - Vật liệu trong kho

Có TK 1523 - Thiết bị trong kho.

b) Khi phát sinh chi phí gia công, thuê ngoài, ghi:

Nợ TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu (1526)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có các TK 111, 112, 131, 141,...

c) Khi nhập lại kho số nguyên liệu, vật liệu gia công, ghi bút toán ngược lại với bút toán 9.a.

10. Khi xuất kho vật liệu dùng cho hoạt động của BQLĐAĐT, ghi:

Nợ TK 642 - Chi phí BQLĐAĐT.

Có TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu.

11. Khi xuất vật liệu cho bên nhận thầu để sử dụng vào công trình theo hợp đồng (Trường hợp BQLĐAĐT chịu trách nhiệm quản lý nguyên vật liệu sử dụng cho dự án đến khi quyết toán công trình), ghi:

Nợ TK 1522 - Vật liệu giao cho bên nhận thầu

Có TK 1521 - Vật liệu trong kho.

12. Trường hợp mua vật liệu, thiết bị tạm giao thẳng cho bên nhận thầu xây dựng hoặc lắp đặt. Căn cứ vào hóa đơn, phiếu nhập kho và phiếu tạm giao vật liệu, thiết bị, ghi:

+ Trường hợp vật liệu, thiết bị sử dụng cho dự án đầu tư xây dựng tạo ra TSCĐ dùng cho sản xuất kinh doanh hàng hóa, dịch vụ chịu thuế GTGT tính theo phương pháp khấu trừ thuế, ghi:

Nợ TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu (1522, 1524)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (1331)

Có TK 331 - Phải trả cho người bán (Tổng giá thanh toán).

+ Trường hợp vật liệu, thiết bị sử dụng cho dự án đầu tư tạo ra TSCĐ dùng cho sản xuất kinh doanh hàng hóa, dịch vụ không chịu thuế GTGT hoặc chịu thuế GTGT tính theo phương pháp trực tiếp, ghi:

Nợ TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu (1522, 1524)

Có TK 331 - Phải trả cho người bán (Tổng giá thanh toán).

13. Khi hoàn thành giai đoạn thi công, đơn vị chủ đầu tư và nhà thầu tổ chức nghiệm thu và đơn vị chủ đầu tư chấp nhận thanh toán số vật liệu thiết bị thực tế sử dụng vào công trình, ghi:

Nợ TK 241 - Chi phí đầu tư xây dựng (2411)

Có TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu (1522).

14. Số vật liệu đã giao cho nhà thầu dùng không hết nhập lại kho, ghi:

Nợ TK 1521 - Vật liệu trong kho

Có TK 1522 - Vật liệu giao cho bên nhận thầu.

15. Khi xuất thiết bị cần lắp cho nhà thầu để lắp đặt vào công trình theo kế hoạch lắp đặt thiết bị, ghi:

Nợ TK 1524 - Thiết bị đưa đi lắp

Có TK 1523 - Thiết bị trong kho.

16. Khi xuất thiết bị không cần lắp giao cho đơn vị thi công, ghi:

Nợ TK 241 - Chi phí đầu tư xây dựng (2411)

Có TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu (1523).

17. Xuất thiết bị cho BQLDAĐT tạm sử dụng, ghi:

Nợ TK 1525 - Thiết bị tạm sử dụng

Có TK 1523 - Thiết bị trong kho.

18. Khi có khối lượng lắp đặt hoàn thành của bên nhận thầu bàn giao, được nghiệm thu và chấp nhận thanh toán thì giá trị thiết bị đưa đi lắp được coi là hoàn thành đầu tư và được tính vào chi phí đầu tư xây dựng,... ghi:

Nợ TK 241 - Chi phí đầu tư xây dựng (2411)

Có TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu (1524).

19. Khi xuất vật liệu cho vay nội bộ giữa các BQLDAĐT cấp trên và cấp dưới, ghi:

Nợ TK 136 - Phải thu nội bộ (1368)

Có TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu (1521).

20. Nguyên liệu, vật liệu thiếu hụt phát hiện khi kiểm kê:

Mọi trường hợp thiếu hụt nguyên liệu, vật liệu trong kho hoặc tại nơi quản lý, phải truy tìm nguyên nhân và xác định người phạm lỗi. Tùy theo nguyên nhân cụ thể và quyết định xử lý của cấp có thẩm quyền, kế toán ghi:

- Trường hợp thiếu hụt do sai sót trong ghi chép, cân đong đo đếm kế toán phải điều chỉnh lại sổ kế toán, ghi:

Nợ các Tài khoản liên quan

Có TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu.

- Nếu số hao hụt chưa xác định được nguyên nhân phải chờ xử lý, căn cứ vào giá trị hao hụt, ghi:

Nợ TK 138 - Phải thu khác (1381)

Có TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu.

- Nếu bắt người phạm lỗi phải bồi thường, căn cứ vào giá trị bắt bồi thường, ghi:

Nợ các TK 111, 138 (1388)

Có TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu.

Khi có quyết định xử lý, căn cứ vào quyết định ghi Có TK 138 “Phải thu khác” (1388), ghi Nợ các tài khoản liên quan.

21. Nguyên liệu, vật liệu thừa phát hiện trong kiểm kê:

- Nếu nguyên liệu, vật liệu thừa chưa xác định được nguyên nhân, căn cứ vào giá trị nguyên vật liệu thừa, ghi:

Nợ TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu

Có TK 338 - Phải trả, phải nộp khác (3381).

- Khi có quyết định xử lý nguyên liệu, vật liệu thừa phát hiện trong kiểm kê, căn cứ vào quyết định, ghi:

Nợ TK 338 - Phải trả, phải nộp khác (3381)

Có các TK liên quan.

- Nếu xác định nguyên liệu, vật liệu không phải của đơn vị chủ đầu tư mà của đơn vị khác thì ghi vào Nợ TK 002 “Tài sản nhận giữ hộ”.

22. Trường hợp mua nguyên liệu, vật liệu được hưởng chiết khấu thương mại thì phải ghi giảm giá gốc nguyên liệu, vật liệu đã mua đối với khoản chiết khấu thương mại thực tế được hưởng, ghi:.

Nợ các TK 111, 112, 331,...

Có TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu

Có TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có).

23. Khi bán nguyên vật liệu thừa dùng không hết, được phép bán ghi tăng thu nhập thì giá trị nguyên vật liệu bán được ghi vào bên Nợ TK 811 “Chi phí khác”, ghi:

Nợ TK 811 - Chi phí khác

Có TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu.

4. Tài khoản 154 - Chi phí sản xuất thử dở dang

Tài khoản này dùng để tập hợp chi phí sản xuất của hoạt động chạy thử có tải, sản xuất thử theo thiết kế ban đầu phục vụ cho việc tính giá thành sản phẩm sản xuất thử trước khi bàn giao công trình (hạng mục công trình) cho đơn vị khai thác sử dụng.

4.1. Nguyên tắc hạch toán

- Tài khoản 154 “Chi phí sản xuất thử dở dang” chỉ phản ánh chi phí thực tế của hoạt động chạy thử có tải, sản xuất thử đối với những dự án phải tổ chức chạy thử có tải, sản xuất thử trước khi bàn giao đưa dự án vào khai thác sử dụng theo thiết kế được phê duyệt.

- Chi phí sản xuất hạch toán trên TK 154 phải được chi tiết theo loại, nhóm sản phẩm, sản phẩm hoặc chi tiết, bộ phận sản phẩm.

- Chi phí sản xuất thử dở dang phản ánh trên TK 154 gồm những chi phí sau:

+ Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp;

+ Chi phí nhân công trực tiếp;

+ Chi phí khác bằng tiền.

- Đối với hoạt động sản xuất thử, TK 154 “Chi phí sản xuất thử dở dang” là tài khoản tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm sản xuất thử, với các khoản mục tính giá thành: Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp; Chi phí nhân công trực tiếp; Chi phí khác bằng tiền.

- Phần chi phí chạy thử, sản xuất thử không thu hồi được sản phẩm phải kết chuyển trực tiếp vào TK 241 “Chi phí đầu tư xây dựng”.

- Không hạch toán vào TK 154 những chi phí sau:

+ Chi phí đầu tư xây dựng;

+ Chi phí hoạt động của BQLĐAĐT không liên quan đến hoạt động sản xuất thử;

+ Chi phí hoạt động khác.

4.2. Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 154 - Chi phí sản xuất thử dở dang

Bên Nợ:

Các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí khác bằng tiền phát sinh trong kỳ liên quan đến hoạt động chạy thử có tải, sản phẩm sản xuất thử.

Bên Có:

- Trị giá phế liệu thu hồi (nếu có);
- Giá thực tế của sản phẩm sản xuất thử đã chế tạo xong nhập kho hoặc chuyển đi bán;
- Chi phí chạy thử có tải, sản xuất thử kết chuyển vào chi phí đầu tư xây dựng.

Số dư bên Nợ: Chi phí sản xuất thử còn dở dang cuối kỳ.

4.3. Phương pháp hạch toán kế toán một số hoạt động kinh tế chủ yếu

1. Khi xuất kho nguyên liệu, vật liệu, công cụ sử dụng cho hoạt động sản xuất thử của đơn vị chủ đầu tư, ghi:

Nợ TK 154 - Chi phí sản xuất thử dở dang

Có TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu

Có TK 153 - Công cụ, dụng cụ.

2. Khi mua nguyên liệu, vật liệu, công cụ sử dụng ngay (không qua kho) cho hoạt động sản xuất thử sản phẩm thuộc đối tượng chịu thuế GTGT tính theo phương pháp khấu trừ, ghi:

Nợ TK 154 - Chi phí sản xuất thử dở dang (Giá mua chưa có thuế GTGT)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ

Có các TK 111, 112, 141, 331, ... (Tổng giá thanh toán).

3. Khi mua nguyên liệu, vật liệu, công cụ sử dụng ngay (không qua kho) cho hoạt động sản xuất thử sản phẩm không chịu thuế GTGT hoặc chịu thuế GTGT tính theo phương pháp trực tiếp, ghi:

Nợ TK 154 - Chi phí sản xuất thử dở dang (Tổng giá thanh toán)

Có các TK 111, 112, 141, 331, ...

4. Tiền lương phải trả cho người lao động trực tiếp tham gia sản xuất, ghi:

Nợ TK 154 - Chi phí sản xuất thử dở dang

Có TK 334 - Phải trả người lao động.

5. Trích BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn, BH thất nghiệp tính trên tiền lương công nhân sản xuất, ghi:

Nợ TK 154 - Chi phí sản xuất thử dở dang

Có TK 338 - Phải trả, phải nộp khác (3382, 3383, 3384, 3389).

6. Chi phí dịch vụ mua ngoài, thuê ngoài (điện, nước, điện thoại, ...), chi phí khác bằng tiền phát sinh ở bộ phận sản xuất thử, ghi:

Nợ TK 154 - Chi phí sản xuất thử dở dang

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có các TK 111, 112, 141, 331,...

7. Giá trị phế liệu thu hồi nhập kho ghi giảm chi phí sản xuất thử, ghi:

Nợ TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu (1528 - Giá trị phế liệu thu hồi nhập kho)

Có TK 154 - Chi phí sản xuất thử dở dang.

8. Giá trị phế liệu thu hồi xuất bán ghi giảm chi phí sản xuất thử, ghi:

Nợ các TK 111, 112, 131

Có TK 154 - Chi phí sản xuất thử

Có TK 133 - Thuế và các khoản phải nộp (nếu có)

9. Trị giá sản phẩm hỏng không sửa chữa được, người gây ra thiệt hại sản phẩm hỏng phải bồi thường, ghi:

Nợ TK 138 - Phải thu khác (1388)

Nợ TK 334 - Phải trả người lao động (Nếu trừ vào lương).

Có TK 154 - Chi phí sản xuất thử dở dang.

10. Giá thực tế sản phẩm sản xuất thử nhập kho, ghi:

Nợ TK 155 - Thành phẩm

Có TK 154 - Chi phí sản xuất thử dở dang.

11. Khi kết chuyển chi phí chạy thử có tải, sản xuất thử không thu được sản phẩm vào chi phí đầu tư xây dựng, ghi:

Nợ TK 241 - Chi phí đầu tư xây dựng

Có TK 154 - Chi phí sản xuất thử dở dang.

12. Sản phẩm sản xuất thử không nhập kho mà chuyển giao thẳng cho khách hàng, trường hợp giá thành sản phẩm sản xuất thử lớn hơn số thu hồi từ việc bán sản phẩm sản xuất thử, ghi:

Nợ các TK 111, 112, 131 (Tổng giá thanh toán)

Nợ TK 241 - Chi phí đầu tư xây dựng (Số chênh lệch giá bán nhỏ hơn giá thành sản phẩm)

Có TK 154 - Chi phí sản xuất thử dở dang (Giá thành sản phẩm)

Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (33311).

13. Sản phẩm sản xuất thử không nhập kho mà chuyển giao thẳng cho khách hàng trường hợp giá thành sản phẩm thử nhỏ hơn số thu hồi từ việc bán sản phẩm sản xuất thử, ghi:

Nợ các TK 111, 112, 131 (Tổng giá thanh toán)

Có TK 154 - Chi phí sản xuất thử dở dang (Giá thành sản phẩm)

Có TK 241 - Chi phí đầu tư xây dựng (Số chênh lệch giá bán lớn hơn giá thành sản phẩm)

Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (33311).

5. Tài khoản 155 - Thành phẩm

Tài khoản này dùng để phản ánh giá trị hiện có và tình hình biến động các loại sản phẩm chạy thử có tải, sản xuất thử của đơn vị chủ đầu tư.

Thành phẩm là những sản phẩm đã kết thúc quá trình sản xuất thử được kiểm nghiệm phù hợp với tiêu chuẩn kỹ thuật và nhập kho để bán hoặc xuất bán ngay.

5.1. Nguyên tắc hạch toán

1. Kế toán nhập, xuất, tồn kho thành phẩm sản xuất thử phải phản ánh theo giá thành sản xuất:

Sản phẩm do quá trình chạy thử có tải, sản xuất thử của đơn vị chủ đầu tư phải được tính theo các khoản mục tính giá thành công xưởng, bao gồm: Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí khác bằng tiền (không bao gồm khấu hao TSCĐ).

2. Kế toán chi tiết thành phẩm phải thực hiện theo từng loại, nhóm, thứ thành phẩm.

5.2. Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 155 - Thành phẩm

Bên Nợ:

- Trị giá thực tế của sản phẩm nhập kho;
- Trị giá của sản phẩm thừa khi kiểm kê.

Bên Có:

- Trị giá thực tế của sản phẩm xuất kho;
- Trị giá thực tế của sản phẩm thiếu hụt khi kiểm kê.

Số dư bên Nợ:

Trị giá thực tế sản phẩm tồn kho.

5.3. Phương pháp hạch toán kế toán một số hoạt động kinh tế chủ yếu

1. Nhập kho sản phẩm sản xuất thử, ghi:

Nợ TK 155 - Thành phẩm

Có TK 154 - Chi phí sản xuất thử dở dang.

2. Xuất kho sản phẩm bán cho khách hàng, trường hợp giá bán lớn hơn giá thành sản phẩm, kế toán ghi:

Nợ các TK 111, 112, 131 (Tổng giá thanh toán).

Có TK 155 - Thành phẩm (Giá thành thành phẩm)

Có TK 241 - Chi phí đầu tư xây dựng (Số chênh lệch giá bán lớn hơn giá thành sản phẩm).

Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (33311).

3. Xuất kho sản phẩm bán cho khách hàng, trường hợp giá bán thấp hơn giá thành sản xuất, kế toán ghi:

Nợ TK 111, 112, 131 (Tổng giá thanh toán).

Nợ TK 241 - Chi phí đầu tư xây dựng (Số chênh lệch giá bán thấp hơn giá thành sản phẩm)

Có TK 155 - Thành phẩm (Giá thành thành phẩm)

Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (33311).

4. Mọi trường hợp phát hiện thừa, thiếu sản phẩm đều phải truy tìm nguyên nhân và căn cứ nguyên nhân thừa, thiếu để hạch toán điều chỉnh lại số liệu trên sổ kế toán (Tùy từng trường hợp cụ thể có thể do cân, đong, đo, đếm, do quên ghi sổ, do sai sót trong ghi chép quản lý ...).

Trường hợp chưa xác định được nguyên nhân thừa, thiếu chờ xử lý:

- Nếu thừa chưa xác định nguyên nhân, ghi:

Nợ TK 155 - Thành phẩm

Có TK 338 - Phải trả, phải nộp khác (3381).

- Nếu thiếu chưa xác định nguyên nhân, ghi:

Nợ TK 138 - Phải thu khác (1381)

Có TK 155 - Thành phẩm

Khi có quyết định xử lý của người có thẩm quyền, căn cứ quyết định xử lý, kế toán ghi sổ theo quy định.

6. Tài khoản 214 - Hao mòn tài sản cố định

Tài khoản này dùng để phản ánh giá trị hao mòn TSCĐ của BQLĐAĐT trong quá trình sử dụng và những nguyên nhân khác làm tăng, giảm giá trị hao mòn của TSCĐ.

Mọi TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình hiện có của BQLĐAĐT đều phải được huy động sử dụng và phải được phân bổ dần tính vào chi phí BQLĐAĐT để tính vào giá trị công trình theo cơ chế tài chính hiện hành về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

6.1. Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 214 - Hao mòn tài sản cố định

Bên Nợ:

Giá trị hao mòn TSCĐ giảm do nhượng bán, thanh lý bàn giao cho đơn vị khác sử dụng, ...

Bên Có:

Giá trị hao mòn TSCĐ tăng do phân bổ dần giá trị TSCĐ trong quá trình sử dụng, hoặc do nhận TSCĐ đã sử dụng ở nơi khác chuyển đến ...

Số dư bên Có:

Giá trị hao mòn của TSCĐ hiện có ở BQLDAĐT.

6.2. Phương pháp hạch toán kế toán một số hoạt động kinh tế chủ yếu

1. Trong quá trình sử dụng TSCĐ dùng cho BQLDAĐT, định kỳ kế toán phân bổ dần giá trị TSCĐ vào chi phí BQLDAĐT, ghi:

Nợ TK 642 - Chi phí BQLDAĐT

Có TK 214 - Hao mòn TSCĐ.

2. Khi bàn giao TSCĐ của BQLDAĐT cho đơn vị khác hoặc chuyển trả cho Chủ đầu tư, ghi:

Nợ TK 214 - Hao mòn TSCĐ (Giá trị hao mòn)

Nợ TK 336 - Phải trả nội bộ (3361) (Giá trị còn lại)

Có TK 211 - TSCĐ hữu hình (Nguyên giá)

Có TK 213 - TSCĐ vô hình (Nguyên giá).

3. Khi nhận được TSCĐ đã sử dụng do điều chuyển trong nội bộ, ghi:

Nợ TK 211 - TSCĐ hữu hình (Nguyên giá)

Nợ TK 213 - TSCĐ vô hình (Nguyên giá)

Có TK 336 - Phải trả nội bộ (3361) (Giá trị còn lại)

Có TK 214 - Hao mòn TSCĐ (Giá trị hao mòn).

7. Tài khoản 241 - Chi phí đầu tư xây dựng

Tài khoản này dùng để phản ánh chi phí đầu tư xây dựng và tình hình quyết toán vốn đầu tư ở các BQLDAĐT được giao nhiệm vụ thực hiện các dự án đầu tư và xây dựng.

7.1. Hạch toán tài khoản này cần tuân thủ các nguyên tắc sau

1. Chi phí đầu tư xây dựng và quyết toán vốn đầu tư khi dự án đầu tư hoàn thành đưa vào khai thác sử dụng đều được phản ánh trên TK 241 “Chi phí đầu tư xây dựng”.

Đối với những dự án, tiểu dự án thành phần có nhiều hạng mục công trình (hoặc nhóm hạng mục công trình) khi hoàn thành nếu độc lập vận hành đưa vào khai thác sử dụng được phép quyết toán hạng mục (hoặc nhóm hạng mục công trình) thì BQLDAĐT có thể tạm tính giá tài sản hình thành qua đầu tư nhưng

sau đó phải điều chỉnh theo giá chính thức được phê duyệt khi toàn bộ dự án hoàn thành.

2. Tài khoản 241 mở chi tiết theo từng dự án, tiểu dự án, dự án thành phần, mỗi dự án mở chi tiết theo từng công trình, hạng mục công trình (hoặc nhóm hạng mục công trình) và phải hạch toán chi tiết theo từng nội dung chi phí, bao gồm:

- Chi phí xây dựng;
- Chi phí thiết bị;
- Chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư;
- Chi phí quản lý dự án;
- Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng;
- Chi phí khác.

a) Chi phí xây dựng bao gồm: Chi phí xây dựng các công trình, hạng mục công trình; chi phí phá dỡ các công trình xây dựng; chi phí san lấp mặt bằng xây dựng; chi phí xây dựng công trình tạm, công trình phụ trợ phục vụ thi công; nhà tạm hiện trường để ở và điều hành thi công.

b) Chi phí thiết bị bao gồm: Chi mua sắm thiết bị công nghệ, chi phí đào tạo và chuyển giao công nghệ (nếu có); chi phí lắp đặt, thí nghiệm, hiệu chỉnh; chi phí vận chuyển, bảo hiểm; thuế và các loại phí liên quan khác.

c) Chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư bao gồm: Chi phí bồi thường nhà, công trình trên đất, các tài sản gắn liền với đất theo quy định được bồi thường và chi phí bồi thường khác; các khoản hỗ trợ khi nhà nước thu hồi đất; chi phí tái định cư, chi phí tổ chức bồi thường, hỗ trợ và tái định cư; chi phí sử dụng đất trong thời gian xây dựng (nếu có); chi phí đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật (nếu có);

d) Chi phí quản lý dự án bao gồm các chi phí để tổ chức thực hiện quản lý dự án từ khi lập dự án đến khi hoàn thành, nghiệm thu bàn giao, đưa công trình vào khai thác sử dụng và chi phí giám sát, đánh giá dự án đầu tư;

đ) Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng bao gồm: Chi phí tư vấn khảo sát, lập dự án, thiết kế, giám sát xây dựng và các chi phí tư vấn khác liên quan.

e) Chi phí khác bao gồm: chi phí đi vay trong thời gian xây dựng và các chi phí cần thiết khác liên quan đến đầu tư xây dựng công trình;...

Về nguyên tắc việc phân loại nội dung chi phí đầu tư xây dựng theo đúng quy định của quy chế quản lý đầu tư xây dựng hiện hành, nhưng BQLDAĐT có thể theo dõi chi tiết chi phí đầu tư xây dựng theo nội dung chi phí cần quản lý. Khi dự án hoàn thành đưa vào sử dụng kế toán phải xác định giá trị các tài

sản hình thành qua đầu tư gồm: tài sản dài hạn và tài sản ngắn hạn như nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ, các chi phí đào tạo công nhân kỹ thuật và cán bộ quản lý sản xuất, thiệt hại cho phép không tính vào giá trị công trình.

3. Chi phí đầu tư xây dựng phản ánh trên TK 241 không bao gồm thuế GTGT đầu vào nếu chi phí đầu tư xây dựng để hình thành TSCĐ dùng cho hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ chịu thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ thuế.

Chi phí đầu tư xây dựng để hình thành TSCĐ dùng cho mục đích hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ không chịu thuế GTGT, hoặc chịu thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp thì chi phí đầu tư xây dựng bao gồm cả thuế GTGT đầu vào.

7.2. Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 241 - Chi phí đầu tư xây dựng

Bên Nợ:

Chi phí đầu tư xây dựng dự án thực tế phát sinh (kể cả các khoản thiệt hại nếu có).

Bên Có:

- Kết chuyển chi phí đầu tư xây dựng dự án khi quyết toán vốn đầu tư dự án được duyệt;

- Các khoản ghi giảm chi phí đầu tư xây dựng dự án.

Dư Nợ:

- Chi phí đầu tư xây dựng dở dang.

- Giá trị công trình, hạng mục công trình đã hoàn thành đưa vào sử dụng chờ duyệt quyết toán.

7.3. Phương pháp hạch toán kế toán một số hoạt động kinh tế chủ yếu

1. Khi nhận giá trị khối lượng xây dựng hoặc lắp đặt, công tác tư vấn, chi phí khác (Chi phí thiết kế, tư vấn ...) hoàn thành do các nhà thầu bàn giao, căn cứ hợp đồng giao thầu, biên bản nghiệm thu khối lượng, hóa đơn, ghi:

- Nếu chi phí đầu tư xây dựng để hình thành TSCĐ dùng cho hoạt động sản xuất kinh doanh hàng hóa dịch vụ chịu thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ thuế, ghi:

Nợ TK 241 - Chi phí đầu tư xây dựng (Chi phí chưa có thuế GTGT)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ

Có TK 331 - Phải trả cho người bán (Tổng giá thanh toán).

- Nếu chi phí đầu tư xây dựng để hình thành TSCĐ dùng cho hoạt động sản xuất kinh doanh hàng hóa, dịch vụ không chịu thuế GTGT, hoặc chịu thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp, ghi:

Nợ TK 241 - Chi phí đầu tư xây dựng (Chi phí chưa có thuế GTGT)

Có TK 331 - Phải trả cho người bán (Tổng giá thanh toán).

2. Khi BQLDAĐT xuất kho thiết bị không cần lắp giao cho bên thi công, ghi:

Nợ TK 241 - Chi phí đầu tư xây dựng

Có TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu.

3. Đối với thiết bị cần lắp, khi có khối lượng lắp đặt hoàn thành của bên nhận thầu bàn giao, được nghiệm thu và chấp thuận thanh toán, thì giá thiết bị đưa đi lắp được tính vào chỉ tiêu thực hiện đầu tư, ghi:

Nợ TK 241 - Chi phí đầu tư xây dựng

Có TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu.

4. Khi các bên nhận thầu xây lắp quyết toán với BQLDAĐT về giá trị nguyên vật liệu, thiết bị đã nhận sử dụng cho công trình, thiết bị cần lắp đặt đã lắp đặt xong, ghi:

Nợ TK 241 - Chi phí đầu tư xây dựng

Có TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu (1522, 1524)

5. Khi BQLDAĐT trực tiếp chi các khoản chi phí khác như chi phí khởi công, đền bù và tổ chức thực hiện trong quá trình đền bù đất đai, hoa màu, di chuyển dân cư và các công trình trên mặt bằng xây dựng, tiền thuê đất hoặc chuyển quyền sử dụng đất, ghi:

Nợ TK 241 - Chi phí đầu tư xây dựng

Có các TK 111, 112.

6. Trường hợp BQLDAĐT không trực tiếp thực hiện việc đền bù mà việc đền bù do các tổ chức chuyên trách của địa phương thực hiện, khi các tổ chức chuyên trách đền bù quyết toán chi phí đền bù với BQLDAĐT, ghi:

Nợ TK 241 - Chi phí đầu tư xây dựng

Có TK 138 - Phải thu khác (1388) (Trường hợp đã tạm ứng tiền)

Có các TK 111, 112 (Trường hợp phải cấp thêm khi quyết toán).

7. Khi phân bổ chi phí BQLDAĐT cho từng công trình, hạng mục công trình, ghi:

Nợ TK 241 - Chi phí đầu tư xây dựng

Có TK 642 - Chi phí BQLDAĐT.

8. Khi bàn giao công cụ, dụng cụ cho bên thi công sử dụng cho công trình (hạng mục công trình), ghi:

Nợ TK 241 - Chi phí đầu tư xây dựng

Có TK 153 - Công cụ, dụng cụ.

9. Khi phát sinh các khoản chi phí bảo lãnh trong thời gian thực hiện dự án đầu tư, ghi:

Nợ TK 241 - Chi phí đầu tư xây dựng

Có TK 338 - Phải trả, phải nộp khác (3388).

10. Khi xuất bán sản phẩm sản xuất thử hoặc chạy thử có tạo ra sản phẩm:

+ Trường hợp giá bán nhỏ hơn giá thành sản xuất ghi:

Nợ các TK 111, 112, 131

Nợ TK 241 - Chi phí đầu tư xây dựng

Có TK 154, 155

Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước.

+ Trường hợp giá bán lớn hơn giá thành sản xuất, ghi:

Nợ các TK 111, 112, 131

Có TK 154, 155

Có TK 241 - Chi phí đầu tư xây dựng

Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (33311).

11. Khi kết chuyển chi phí chạy thử không thu được sản phẩm vào chi phí đầu tư xây dựng, ghi:

Nợ TK 241 - Chi phí đầu tư xây dựng

Có TK 154 - Chi phí sản xuất thử dở dang.

12. Trường hợp chạy thử không tải thì toàn bộ chi phí phát sinh được tập hợp vào TK 241:

Nợ TK 241 - Chi phí đầu tư xây dựng

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có TK 111, 112, 331...

13. Khi phát sinh các khoản chi phí xây dựng công trình tạm, công trình phụ trợ phục vụ thi công, nhà tạm không đủ tiêu chuẩn ghi nhận TSCĐ ..., ghi:

Nợ TK 241 - Chi phí đầu tư xây dựng

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có TK 111, 112, 331...

14. Đối với hoạt động đấu thầu:

- Khi thu tiền bán hồ sơ mời thầu, ghi:

Nợ TK 111, 112, 138

Có TK 241 - Chi phí đầu tư xây dựng

- Chi phí cho hoạt động đấu thầu, ghi:

Nợ TK 241 - Chi phí đầu tư xây dựng

Có TK 111, 112, 331...

15. Chi phí lãi vay phát sinh đủ tiêu chuẩn được vốn hóa do Chủ đầu tư thông báo cho BQLDAĐT, ghi:

Nợ TK 241 - Chi phí đầu tư xây dựng

Có TK 336 - Phải trả nội bộ.

16. Khi phát sinh các khoản thu hồi (vật liệu nhập lại, các khoản chi phí không hợp lý khi phát hiện được bị loại bỏ, ghi giảm chi phí đầu tư xây dựng, ghi:

Nợ TK 152, 154, 155, 138, 331

Có TK 241 - Chi phí đầu tư xây dựng.

17. Thu phạt vi phạm hợp đồng kinh tế, thu tiền bồi thường của tổ chức bảo hiểm, nếu được ghi giảm giá trị công trình, dự án, ghi:

Nợ TK 111, 112, 138, 331

Có TK 241 - Chi phí đầu tư xây dựng.

19. Khi công trình, hạng mục công trình hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng, căn cứ hồ sơ bàn giao, kế toán BQLDAĐT:

19.1. Trường hợp BQLDAĐT đã quyết toán công trình rồi mới bàn giao cho Chủ đầu tư, ghi:

- Nếu TSCĐ hình thành qua đầu tư đã được quyết toán và hoàn thành, bàn giao đưa vào sử dụng cho mục đích sản xuất kinh doanh hàng hóa, dịch vụ chịu thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ thuế, ghi:

Nợ TK 336 - Phải trả nội bộ (Phần chi phí đầu tư xây dựng được phê duyệt quyết toán kể cả chi phí được duyệt bỏ (nếu có))

Nợ TK 138 - Phải thu khác (1388) (Phần chi phí đầu tư xây dựng không được phê duyệt phải thu hồi)

Nợ TK 331, 333, 336

Có TK 241 - Chi phí đầu tư xây dựng (Chi phí chưa có thuế GTGT)

Có TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ

Có TK 111, 112 ...

- Nếu TSCĐ hình thành qua đầu tư sử dụng cho sản xuất kinh doanh hàng hóa dịch vụ không chịu thuế GTGT, hoặc chịu thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp, ghi:

Nợ TK 336 - Phải trả nội bộ (Phần chi phí đầu tư xây dựng được phê duyệt quyết toán kể cả chi phí được duyệt bỏ (nếu có))

Nợ TK 138 - Phải thu khác (1388) (Phần chi phí đầu tư xây dựng không được phê duyệt phải thu hồi)

Nợ TK 331, 333, 336, ...

Có TK 241 - Chi phí đầu tư xây dựng (Chi phí có thuế GTGT).

Có TK 111, 112 ...

19.2. Trường hợp công trình hoàn thành bàn giao, đưa vào sử dụng nhưng chưa quyết toán, ghi:

a) Nếu tài sản sử dụng cho BQLDAĐT, ghi:

- Ghi nhận TSCĐ hoàn thành bàn giao theo giá tạm tính

Nợ TK 211 - TSCĐ hữu hình (Theo giá tạm tính)

Có TK 241 - Chi phí đầu tư xây dựng

- Khi quyết toán công trình được phê duyệt, ghi:

+ Nếu giá được quyết toán lớn hơn giá tạm tính, ghi:

Nợ TK 211 - TSCĐ hữu hình

Có các TK liên quan.

+ Nếu giá được quyết toán nhỏ hơn giá tạm tính, ghi:

Nợ các TK liên quan

Có TK 211 - TSCĐ hữu hình.

b) Nếu TSCĐ phải chuyển cho Chủ đầu tư kế toán kết chuyển toàn bộ chi phí đầu tư xây dựng thực tế phát sinh, ghi:

Nợ TK 336 - Phải trả nội bộ

Có TK 241 - Chi phí đầu tư xây dựng

Việc quyết toán giá trị công trình do Chủ đầu tư thực hiện.

8. Tài khoản 336 - Phải trả nội bộ

Tài khoản này dùng để phản ánh tình hình thanh toán các khoản phải trả nội bộ giữa BQLDAĐT với chủ đầu tư mà BQLDAĐT là đơn vị trực thuộc, giữa BQLDAĐT cấp dưới với BQLDAĐT cấp trên hoặc giữa các BQLDAĐT trực thuộc hoặc phụ thuộc có cùng BQLDAĐT cấp trên.

8.1. Nguyên tắc hạch toán tài khoản

1. Tài khoản 336 chỉ phản ánh các nội dung kinh tế về quan hệ thanh toán nội bộ đối với các khoản phải trả nội bộ giữa BQLDAĐT với doanh nghiệp mà

BQLDAĐT là đơn vị trực thuộc, giữa BQLDAĐT cấp dưới với BQLDAĐT cấp trên, hoặc giữa các BQLDAĐT trực thuộc hoặc phụ thuộc có cùng BQLDAĐT cấp trên. Trong đó, BQLDAĐT cấp trên phải là đơn vị độc lập, BQLDAĐT cấp dưới là các đơn vị trực thuộc hoặc phụ thuộc có tổ chức kế toán riêng.

2. Nội dung các khoản phải trả nội bộ phản ánh trên TK 336 “Phải trả nội bộ”, bao gồm:

- Vốn đầu tư được cấp;
- Các khoản cấp dưới phải nộp cấp trên, các khoản cấp trên phải trả cho cấp dưới;
- Các khoản mà BQLDAĐT cấp trên, cấp dưới đã chi hộ hoặc các khoản đã thu hộ cấp trên, cấp dưới và các khoản vãng lai khác;
- Các khoản mà BQLDAĐT phải trả cho chủ đầu tư mà BQLDAĐT là đơn vị trực thuộc;
- Lãi tiền gửi từ vốn đầu tư được cấp mà BQLDAĐT nhận được phải nộp cấp trên;
- Doanh thu, giá vốn hoạt động cung cấp dịch vụ (nếu có);
- Thu nhập khác, chi phí khác;
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá được kết chuyển cho chủ đầu tư;
- Chi phí đi vay đủ điều kiện vốn hóa được tính vào giá trị công trình do Chủ đầu tư chuyển cho BQLDAĐT.

3. Kế toán phải theo dõi số vốn đầu tư nhận được hàng năm, số lũy kế vốn đầu tư nhận được từ khi khởi công đến khi dự án hoàn thành bàn giao đưa vào khai thác, sử dụng.

4. Tài khoản 336 “Phải trả nội bộ” được hạch toán chi tiết cho từng đơn vị nội bộ có quan hệ thanh toán, trong đó được theo dõi theo từng nội dung phải nộp, phải cấp và phải trả.

5. Cuối kỳ, kế toán tiến hành kiểm tra, đối chiếu Tài khoản 1368 “Phải thu nội bộ khác” và Tài khoản 336 “Phải trả nội bộ” giữa các đơn vị theo từng nội dung thanh toán nội bộ để lập biên bản thanh toán bù trừ làm căn cứ hạch toán bù trừ trên 2 tài khoản này. Khi đối chiếu, nếu có chênh lệch, phải tìm nguyên nhân và điều chỉnh kịp thời.

8.2. Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 336 - Phải trả nội bộ

Bên Nợ:

- Nguồn vốn đầu tư giảm do dự án, tiểu dự án, công trình, hạng mục công trình hoàn thành bàn giao đưa vào khai thác sử dụng đã được phê duyệt quyết toán;
- Số tiền đã cấp cho đơn vị cấp dưới;
- Số tiền đã nộp cho đơn vị cấp trên;

- Số tiền đã trả về các khoản mà các đơn vị nội bộ chi hộ, số tiền đã thu hộ đơn vị nội bộ;

- Khi BQLĐAĐT kết chuyển số thuế GTGT đầu vào cho Chủ đầu tư;

- Chuyển lỗ chênh lệch tỷ giá cho Chủ đầu tư;

- Chuyển chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;

- Các khoản phải thu vãng lai nội bộ khác;

- Kết chuyển giá vốn dịch vụ cung cấp cho Chủ đầu tư;

- Bù trừ các khoản phải thu với các khoản phải trả đối với một đơn vị nội bộ có quan hệ thanh toán.

Bên Có:

- Nguồn vốn đầu tư tăng do chủ đầu tư cấp dùng để đầu tư xây dựng;

- Số tiền phải nộp cấp trên;

- Số tiền phải nộp cho đơn vị cấp dưới;

- Số tiền phải trả cho các đơn vị khác trong nội bộ về các khoản đã được đơn vị khác chi hộ, các khoản thu hộ đơn vị nội bộ khác;

- Doanh thu cung cấp dịch vụ;

- Lãi chênh lệch tỷ giá được kết chuyển cho Chủ đầu tư;

- Thu nhập khác;

- Số chi phí đi vay đủ điều kiện vốn hóa được tính vào giá trị công trình do chủ đầu tư chuyển cho BQLĐAĐT.

Số dư bên Có:

- Số vốn đầu tư hiện có của BQLĐAĐT chưa sử dụng, hoặc đã sử dụng nhưng hoạt động đầu tư và xây dựng chưa hoàn thành, hoặc đã hoàn thành nhưng quyết toán chưa được phê duyệt.

- Số tiền còn phải trả, phải nộp, phải cấp cho các đơn vị nội bộ.

Tài khoản 336 - Phải trả nội bộ có 4 tài khoản cấp 2:

Tài khoản 3361: Phải trả nội bộ về vốn đầu tư xây dựng;

Tài khoản 3362: Phải trả nội bộ về chênh lệch tỷ giá;

Tài khoản 3363: Phải trả nội bộ về chi phí đi vay đủ điều kiện được vốn hóa;

Tài khoản 3368: Phải trả nội bộ khác.

8.3. Phương pháp hạch toán kế toán một số hoạt động kinh tế chủ yếu

8.3.1. Hạch toán phải trả nội bộ về vốn đầu tư xây dựng

1. Khi nhận vốn đầu tư do chủ đầu tư cấp cho BQLĐAĐT ghi:

Nợ TK 111 - Tiền mặt

Nợ TK 112 - Tiền gửi Ngân hàng

Có TK 336 - Phải trả nội bộ.

2. Nhận vốn đầu tư để tạm ứng hoặc thanh toán cho người bán, cho nhà thầu xây lắp, thiết bị, tư vấn, ..., ghi:

Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán

Có TK 336 - Phải trả nội bộ .

3. Trường hợp nhận vốn đầu tư chuyển về tài khoản tiền gửi của BQLDAĐT để chi cho hoạt động của BQLDAĐT, ghi:

Nợ TK 112 - Tiền gửi Ngân hàng

Có TK 336 - Phải trả nội bộ.

4. Nhận vốn đầu tư chi trực tiếp cho BQLDAĐT:

- Trường hợp chi phí BQLDAĐT phục vụ cho việc tạo ra TSCĐ sử dụng cho mục đích sản xuất kinh doanh hàng hóa, dịch vụ chịu thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ thuế, ghi:

Nợ TK 642 - Chi phí BQLDAĐT (Chi phí chưa có thuế GTGT)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ

Có TK 336 - Phải trả nội bộ.

- Trường hợp chi phí BQLDAĐT phục vụ cho việc tạo ra TSCĐ sử dụng cho mục đích sản xuất kinh doanh hàng hóa, dịch vụ không chịu thuế GTGT, hoặc chịu thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp, ghi:

Nợ TK 642 - Chi phí BQLDAĐT

Có TK 336 - Phải trả nội bộ.

5. Khi nhận vốn đầu tư bằng TSCĐ do cấp trên cấp để sử dụng cho hoạt động của BQLDAĐT, ghi:

Nợ TK 211 - TSCĐ hữu hình

Có TK 336 - Phải trả nội bộ.

6. Khi nhận vốn đầu tư bằng vật liệu, thiết bị do cấp trên cấp, ghi:

- Trường hợp vật liệu, thiết bị do cấp trên cấp sử dụng cho quá trình đầu tư xây dựng tạo ra TSCĐ sử dụng cho sản xuất kinh doanh hàng hóa, dịch vụ chịu thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ thuế, ghi:

Nợ TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu (1521, 1522, 1523, 1524) (Giá trị vật liệu, thiết bị chưa có thuế GTGT)

Nợ TK 153 - Công cụ dụng cụ (Giá trị công cụ, dụng cụ chưa có thuế GTGT)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ

Có TK 336 - Phải trả nội bộ.

- Trường hợp vật liệu, thiết bị do cấp trên cấp được sử dụng cho quá trình đầu tư xây dựng tạo ra TSCĐ sử dụng cho sản xuất kinh doanh hàng hóa, dịch vụ không chịu thuế GTGT, hoặc chịu thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp, ghi:

Nợ TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu (1521, 1522, 1523, 1524) (Giá trị vật liệu, thiết bị có thuế GTGT)

Nợ TK 153 - Công cụ, dụng cụ (Giá trị công cụ, dụng cụ có thuế GTGT)

Có TK 336 - Phải trả nội bộ.

7. Nhận vốn đầu tư chi trực tiếp cho công trình:

- Trường hợp chi phí đầu tư xây dựng tạo ra TSCĐ sử dụng cho mục đích sản xuất kinh doanh hàng hóa, dịch vụ chịu thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, ghi:

Nợ TK 241 - Chi phí đầu tư xây dựng (2411) (Chi phí chưa có thuế GTGT)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ

Có TK 336 - Phải trả nội bộ.

- Trường hợp chi phí đầu tư xây dựng tạo ra TSCĐ sử dụng cho mục đích sản xuất kinh doanh hàng hóa, dịch vụ không chịu thuế GTGT hoặc chịu thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp, ghi:

Nợ TK 241 - Chi phí đầu tư xây dựng (2411) (Chi phí có thuế GTGT)

Có TK 336 - Phải trả nội bộ.

8. Khi dự án hoàn thành, báo cáo quyết toán vốn đầu tư được phê duyệt

- Nếu TSCĐ hình thành qua đầu tư sử dụng vào mục đích sản xuất kinh doanh hàng hóa, dịch vụ chịu thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, ghi:

Nợ TK 336 - Phải trả nội bộ (Phần chi phí đầu tư xây dựng được duyệt kể cả số được duyệt bỏ (nếu có))

Nợ TK 138 - Phải thu khác (1388) (Phần chi phí đầu tư xây dựng không được duyệt phải thu hồi)

Nợ TK 331, 333, 338, 336,... (Bàn giao nợ phải trả) (Nếu có)

Có TK 241 - Chi phí đầu tư xây dựng (2411, 2412) (Chi phí chưa có thuế GTGT)

Có các TK 111, 112, 152,...

Có TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (Thuế GTGT đầu vào chuyển cho bên sản xuất kinh doanh để khấu trừ thuế).

- Nếu TSCĐ hình thành qua đầu tư sử dụng vào mục đích sản xuất kinh doanh hàng hóa, dịch vụ không chịu thuế GTGT, hoặc chịu thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp, ghi:

Nợ TK 336 - Phải trả nội bộ (Phần chi phí đầu tư xây dựng được duyệt kể cả số được duyệt bỏ (nếu có))

Nợ TK 138 - Phải thu khác (1388) (Phần chi phí đầu tư xây dựng không được duyệt phải thu hồi)

Nợ TK 331, 333, 336, ... (Bàn giao nợ phải trả (nếu có))

Có TK 241 - Chi phí đầu tư xây dựng (2411, 2412) (Chi phí có thuế GTGT)

Có các TK 111, 112, 152,...

8.3.2. Hạch toán phải trả nội bộ về các khoản khác ngoài vốn đầu tư xây dựng

1. Khi nhận được giấy báo của đơn vị cấp trên và các đơn vị nội bộ khác về các khoản đã được cấp trên và các đơn vị nội bộ khác đã trả hộ, ghi:

Nợ TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu

Nợ TK 153 - Công cụ, dụng cụ

Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán

Nợ TK 642 - Chi phí BQLDAĐT

Có TK 336 - Phải trả nội bộ (3368).

2. Khi thu hộ cấp trên, đơn vị nội bộ khác, ghi:

Nợ TK 111 - Tiền mặt

Nợ TK 112 - Tiền gửi Ngân hàng

Có TK 336 - Phải trả nội bộ (3368).

3. Khi phát sinh lãi tiền gửi từ vốn đầu tư tạm thời chưa sử dụng được cấp, kế toán BQLDAĐT phải nộp cho chủ đầu tư, ghi:

Nợ TK 111, 112

Có TK 336 - Phải trả nội bộ (Chi tiết lãi tiền gửi) (3368).

Kế toán BQLDAĐT phải báo cáo chi tiết về lãi tiền gửi từ tiền vốn đầu tư được cấp để kế toán chủ đầu tư có cơ sở tổng hợp và phản ánh lãi tiền gửi vốn đầu tư tạm thời chưa sử dụng theo hướng dẫn của chế độ kế toán doanh nghiệp.

4. Doanh thu từ cung cấp dịch vụ phát sinh tại BQLDAĐT chuyển cho Chủ đầu tư để tính vào kết quả kinh doanh của chủ đầu tư, ghi:

Nợ TK 511 - Doanh thu

Có TK 336 - Phải trả nội bộ (3368)

- BQLDAĐT kết chuyển giá vốn cung cấp dịch vụ cho Chủ đầu tư, ghi:

Nợ TK 336 - Phải trả nội bộ (3368)

Có TK 632 - Giá vốn hàng bán.

5. Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh tại BQLDAĐT chuyển cho Chủ đầu tư để tính vào kết quả kinh doanh của Chủ đầu tư, ghi:

Nợ TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính

Có TK 336 - Phải trả nội bộ (3362).

- Khi BQLDAĐT kết chuyển lỗ chênh lệch tỷ giá cho Chủ đầu tư:

Nợ TK 336 - Phải trả nội bộ (3362)

Có TK 635 - Chi phí tài chính.

6. Chủ đầu tư tính và chuyển cho BQLDAĐT các chi phí đi vay đủ điều kiện vốn hóa vào giá trị công trình, ghi:

Nợ TK 241 - Chi phí đầu tư xây dựng

Có TK 336 - Phải trả nội bộ (3363).

7. Thu nhập khác phát sinh tại BQLDAĐT chuyển cho chủ đầu tư để tính vào kết quả kinh doanh của dự án đầu tư, ghi:

Nợ TK 711 - Thu nhập khác

Có TK 336 - Phải trả nội bộ (3368).

Khi BQLDAĐT kết chuyển chi phí khác cho chủ đầu tư, ghi:

Nợ TK 336 - Phải trả nội bộ (3368)

Có TK 811 - Chi phí khác.

8. Khi BQLDAĐT hoàn trả lại số tiền vốn, vật tư cho chủ đầu tư, ghi:

Nợ TK 336 - Phải trả nội bộ (3368)

Có các TK 111, 112, 152, 153.

9. Khi trả tiền cho cấp trên và các đơn vị nội bộ về các khoản phải trả, phải nộp, thu hộ, chi hộ, ghi:

Nợ TK 336 - Phải trả nội bộ (3368)

Có TK 111 - Tiền mặt

Có TK 112 - Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc.

10. Khi BQLDAĐT kết chuyển số thuế GTGT đầu vào khi mua hàng hóa, dịch vụ để thực hiện dự án đầu tư cho chủ đầu tư để khấu trừ, căn cứ vào Bảng kê hóa đơn, chứng từ hàng hóa, dịch vụ mua vào xác định số thuế đầu vào được khấu trừ, ghi:

Nợ TK 336 - Phải trả nội bộ (3368)

Có TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ.

11. Bù trừ giữa các khoản phải thu khác của cấp trên, các đơn vị nội bộ với các khoản phải nộp, phải trả cấp trên và các đơn vị nội bộ, (chỉ bù trừ trong quan hệ phải thu, phải trả với cùng một đơn vị nội bộ), ghi:

Nợ TK 336 - Phải trả nội bộ (3368)

Có TK 136 - Phải thu nội bộ (1368).

9. Tài khoản 353 - Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Tài khoản này dùng để phản ánh số hiện có, tình hình tăng, giảm quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi của BQLĐAĐT. Quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi được chủ đầu tư cấp để dùng cho công tác khen thưởng, phục vụ nhu cầu phúc lợi cho người lao động.

9.1. Nguyên tắc hạch toán

- Việc trích lập sử dụng quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi phải theo chính sách tài chính hiện hành.

- Quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi của BQLĐAĐT phải được hạch toán chi tiết theo từng loại quỹ.

9.2. Kết cấu và nội dung phản ánh Tài khoản 353 - Quỹ khen thưởng phúc lợi

Bên Nợ:

- Các khoản chi tiêu quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi.

Bên Có:

- Quỹ khen thưởng, phúc lợi được Chủ đầu tư cấp.

Số dư bên Có:

Số quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi hiện còn của BQLĐAĐT.

Tài khoản 353 - Quỹ khen thưởng, phúc lợi, có 2 tài khoản cấp 2:

- Tài khoản 3531 - Quỹ khen thưởng: Phản ánh số hiện có và tình hình chi tiêu quỹ khen thưởng của BQLĐAĐT.

- Tài khoản 3532 - Quỹ phúc lợi: Phản ánh số hiện có và tình hình chi tiêu quỹ phúc lợi của BQLĐAĐT.

9.3. Phương pháp hạch toán kế toán một số hoạt động kinh tế chủ yếu

1. Phản ánh số quỹ khen thưởng, phúc lợi do chủ đầu tư cấp xuống, ghi:

Nợ các TK 111, 112,...

Có TK 353 - Quỹ khen thưởng, phúc lợi (3531, 3532).

2. Tính tiền thưởng phải trả cho công nhân viên và người lao động trong BQLDAĐT, ghi:

Nợ TK 353 - Quỹ khen thưởng, phúc lợi (3531 - Quỹ khen thưởng)

Có TK 334 - Phải trả người lao động.

3. Dùng quỹ phúc lợi để chi trợ cấp khó khăn, chi cho công nhân viên và người lao động nghỉ mát, chi cho phong trào văn hóa, văn nghệ quần chúng, chi ủng hộ các vùng thiên tai, hỏa hoạn, chi từ thiện, ..., ghi:

Nợ TK 353 - Quỹ khen thưởng, phúc lợi (3532 - Quỹ phúc lợi)

Có các TK 111, 112, ...

10. Tài khoản 412 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản

Tài khoản này dùng để phản ánh số chênh lệch do đánh giá lại tài sản hiện có và tình hình xử lý số chênh lệch đó ở doanh nghiệp.

10.1. Nguyên tắc hạch toán tài khoản

+ Tài sản được đánh giá lại chủ yếu là TSCĐ, một số trường hợp có thể và cần thiết đánh giá lại vật tư, công cụ, dụng cụ, thành phẩm, hàng hóa, sản phẩm dở dang...

+ Chênh lệch đánh giá lại tài sản được phản ánh vào tài khoản này trong các trường hợp sau:

- Khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản;
- Khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước;
- Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

+ Giá trị tài sản được xác định lại trên cơ sở bảng giá Nhà nước quy định hoặc Hội đồng định giá tài sản thống nhất xác định.

+ Số chênh lệch giá do đánh giá lại tài sản được hạch toán và xử lý theo chính sách tài chính hiện hành.

10.2. Kết cấu và nội dung phản ánh Tài khoản 412 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản

Bên Nợ:

- Số chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản;
- Xử lý số chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản.

Bên Có:

- Số chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản;
- Xử lý số chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản.

Tài khoản 412 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản, có thể có số dư bên Nợ hoặc số dư bên Có:

Số dư bên Nợ:

Số chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản chưa được xử lý.

Số dư bên Có:

Số chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản chưa được xử lý.

10.3. Phương pháp hạch toán kế toán một số hoạt động kinh tế chủ yếu

1. Khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản cố định, vật tư, hàng hóa... hoặc định giá khi tiến hành cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, doanh nghiệp tiến hành kiểm kê, đánh giá lại tài sản và phản ánh số chênh lệch do đánh giá lại tài sản vào sổ kế toán.

a) Đánh giá lại vật tư, hàng hóa:

- Nếu giá đánh giá lại cao hơn trị giá đã ghi sổ kế toán thì số chênh lệch giá tăng, ghi:

Nợ TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu

Nợ TK 153 - Công cụ, dụng cụ

Nợ TK 155 - Thành phẩm

Có TK 412 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản.

- Nếu giá đánh giá lại thấp hơn trị giá đã ghi sổ kế toán thì số chênh lệch giá giảm, ghi:

Nợ TK 412 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản

Có TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu

Có TK 153 - Công cụ, dụng cụ

Có TK 155 - Thành phẩm.

b) Đánh giá lại TSCĐ sử dụng cho BQLĐAĐT.

- Căn cứ vào bảng tổng hợp kết quả kiểm kê và đánh giá lại TSCĐ:

+ Phần nguyên giá, giá trị còn lại, giá trị hao mòn điều chỉnh tăng, ghi:

Nợ TK 211 - TSCĐ hữu hình (Phần nguyên giá điều chỉnh tăng)

Nợ TK 213 - TSCĐ vô hình (Quyền sử dụng đất - Phần nguyên giá điều chỉnh tăng)

Có TK 214 - Hao mòn TSCĐ (Phần giá trị hao mòn điều chỉnh tăng)

Có TK 412 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản (Phần giá trị còn lại điều chỉnh tăng).

+ Phần nguyên giá, giá trị còn lại, giá trị hao mòn điều chỉnh giảm, ghi:

Nợ TK 412 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản (Phần giá trị còn lại điều chỉnh giảm)

Nợ TK 214 - Hao mòn TSCĐ (Phần giá trị hao mòn điều chỉnh giảm)

Có TK 211 - TSCĐ hữu hình; (Phần nguyên giá điều chỉnh giảm)

Có TK 213 - TSCĐ vô hình (Quyền sử dụng đất - Phần nguyên giá điều chỉnh giảm).

2. Cuối năm tài chính xử lý chênh lệch đánh giá lại tài sản theo quyết định của cơ quan hoặc cấp có thẩm quyền:

- Nếu Tài khoản 412 có số dư bên Có, và có quyết định bổ sung nguồn vốn đầu tư, ghi:

Nợ TK 412 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản

Có TK 336 - Phải trả nội bộ.

- Nếu Tài khoản 412 có số dư bên Nợ, và có quyết định ghi giảm nguồn vốn đầu tư, ghi:

Nợ TK 336 - Phải trả nội bộ

Có TK 412 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản.

11. Tài khoản 413 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái

Tài khoản này dùng để phản ánh số chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong hoạt động đầu tư XD CB; chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm tài chính và tình hình xử lý số chênh lệch tỷ giá hối đoái đó. Chênh lệch tỷ giá hối đoái là chênh lệch phát sinh từ việc trao đổi thực tế hoặc quy đổi cùng một số lượng ngoại tệ sang đơn vị tiền tệ kế toán theo tỷ giá hối đoái khác nhau.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái chủ yếu phát sinh trong các trường hợp:

1. Thực tế mua bán, trao đổi, thanh toán các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ trong kỳ (Chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện); Chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ (Chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện) ở BQLDAĐT.

2. Đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ ở thời điểm cuối năm tài chính. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ ở thời điểm cuối năm tài chính.

11.1. Nguyên tắc hạch toán tài khoản

1. Nguyên tắc ghi nhận các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ ở thời điểm cuối năm tài chính:

- Các BQLDA đầu tư có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ phải thực hiện ghi sổ kế toán và lập báo cáo tài chính theo một đơn vị tiền tệ thống nhất là Đồng Việt Nam, hoặc đơn vị tiền tệ chính thức sử dụng trong kế toán. Việc quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam, hoặc ra đơn vị tiền tệ chính thức sử dụng

trong kế toán phải căn cứ vào tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch là tỷ giá giao dịch thực tế của nghiệp vụ kinh tế phát sinh hoặc tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố để ghi sổ kế toán.

BQLDA đầu tư đồng thời phải theo dõi nguyên tệ trên sổ kế toán chi tiết các Tài khoản: Tiền mặt, Tiền gửi Ngân hàng, Tiền đang chuyển, Các khoản phải thu, Các khoản phải trả và Tài khoản 007 “Ngoại tệ các loại” (Tài khoản ngoài Bảng Cân đối kế toán).

- Đối với Tài khoản thuộc loại doanh thu, hàng tồn kho, TSCĐ, chi phí đầu tư xây dựng, chi phí khác, bên Nợ các Tài khoản vốn bằng tiền, Nợ phải thu, bên Có các tài khoản Nợ phải trả khi phát sinh các nghiệp vụ kinh tế bằng ngoại tệ phải được ghi sổ kế toán bằng Đồng Việt Nam, hoặc bằng đơn vị tiền tệ chính thức sử dụng trong kế toán theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch (Là tỷ giá giao dịch thực tế hoặc tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm nghiệp vụ kinh tế phát sinh).

- Đối với bên Có của các Tài khoản vốn bằng tiền, khi phát sinh các nghiệp vụ kinh tế bằng ngoại tệ phải được ghi sổ kế toán bằng Đồng Việt Nam, hoặc bằng đơn vị tiền tệ chính thức sử dụng trong kế toán theo tỷ giá ghi trên sổ kế toán (Theo tỷ giá bình quân gia quyền).

- Đối với bên Nợ của các Tài khoản Nợ phải trả, hoặc bên Có của các Tài khoản Nợ phải thu, khi phát sinh các nghiệp vụ kinh tế bằng ngoại tệ phải được ghi sổ kế toán bằng Đồng Việt Nam, hoặc bằng đơn vị tiền tệ chính thức sử dụng trong kế toán theo tỷ giá ghi trên sổ kế toán.

- Đối với khoản ứng trước cho người bán thì theo tỷ giá ghi sổ của tài khoản tiền.

- Đối với khoản nhận trước của người mua thì ghi theo tỷ giá giao dịch thực tế.

- Cuối kỳ, BQLDA đầu tư phải đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

- Trường hợp mua, bán ngoại tệ bằng Đồng Việt Nam thì hạch toán theo tỷ giá thực tế mua, bán.

2. Nguyên tắc xử lý chênh lệch tỷ giá hối đoái:

Toàn bộ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm tài chính được ghi nhận ngay vào chi phí tài chính, hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ và được kết chuyển trả toàn bộ cho Chủ đầu tư.

3. Cuối kỳ, kế toán đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm nghiệp vụ kinh tế phát sinh tại thời điểm cuối năm tài chính. Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư ngoại tệ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm tài chính của hoạt động kinh doanh được hạch toán vào Tài khoản 413 “Chênh lệch tỷ giá hối đoái”.

11.2. Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 413 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái

Bên Nợ:

- Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (Lỗ tỷ giá) cuối năm tài chính;

- Kết chuyển số chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm tài chính (Lãi tỷ giá) vào doanh thu hoạt động tài chính để kết chuyển cho Chủ đầu tư.

Bên Có:

- Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (Lãi tỷ giá) cuối năm tài chính;

- Kết chuyển số chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (Lỗ tỷ giá) cuối năm tài chính vào chi phí tài chính để kết chuyển cho Chủ đầu tư.

Tài khoản 413 không có số dư cuối kỳ.

11.3. Phương pháp hạch toán một số hoạt động kinh tế chủ yếu

I. Kế toán chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ

1. Khi mua vật tư, hàng hóa, TSCĐ, dịch vụ thanh toán bằng ngoại tệ:

- Nếu phát sinh lỗ tỷ giá hối đoái trong giao dịch mua ngoài vật tư, hàng hóa, TSCĐ, dịch vụ, ghi:

Nợ các TK 151, 152, 153, 211, 213, 241, 642, 133... (Theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch)

Nợ TK 635 - Chi phí tài chính (Lỗ tỷ giá hối đoái)

Có các TK 111 (1112), 112 (1122) (Theo tỷ giá ghi sổ kế toán).

- Nếu phát sinh lãi tỷ giá hối đoái trong giao dịch mua ngoài vật tư, hàng hóa, TSCĐ, dịch vụ, ghi:

Nợ các TK 151, 152, 153, 211, 213, 241, 642, 133... (Theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch)

Có các TK 111 (1112), 112 (1122) (Theo tỷ giá ghi sổ kế toán)

Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính (Lãi tỷ giá hối đoái).

2. Khi nhận vật tư, hàng hóa, TSCĐ, dịch vụ của nhà cung cấp chưa thanh toán tiền, hoặc nhận nợ nội bộ... bằng ngoại tệ, căn cứ tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch, ghi:

Nợ các TK 111, 112, 152, 153, 156, 211, 642... (Theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch)

Có TK 331 (Theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch).

3. Khi thanh toán nợ phải trả bằng ngoại tệ (Nợ phải trả người bán, nợ nội bộ...):

- Nếu phát sinh lỗ tỷ giá hối đoái trong giao dịch thanh toán nợ phải trả bằng ngoại tệ, ghi:

Nợ TK 331 (Tỷ giá ghi sổ kế toán)

Nợ TK 635 - Chi phí tài chính (Lỗ tỷ giá hối đoái)

Có các TK 111 (1112), 112 (1122) (Tỷ giá ghi sổ kế toán).

- Nếu phát sinh lãi tỷ giá hối đoái trong giao dịch thanh toán nợ phải trả bằng ngoại tệ, ghi:

Nợ các TK 331 (Tỷ giá ghi sổ kế toán)

Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính (Lãi tỷ giá hối đoái)

Có các TK 111 (1112), 112 (1122) (Tỷ giá ghi sổ kế toán).

II. Kế toán chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại cuối năm tài chính của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ

1. Kế toán chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại cuối năm tài chính của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ:

Ở thời điểm cuối kỳ kế toán, BQLDA đầu tư phải đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo tỷ giá hối đoái giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm cuối năm tài chính, có thể phát sinh chênh lệch tỷ giá hối đoái (Lãi hoặc lỗ):

- Nếu phát sinh lãi tỷ giá hối đoái, ghi:

Nợ các TK 111 (1112), 112 (1122), 331,...

Có TK 413 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái .

- Nếu phát sinh lỗ tỷ giá hối đoái, ghi:

Nợ TK 413 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái

Có các TK 111 (1112), 112 (1122), 331,...

2. Kế toán xử lý chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại cuối kỳ kế toán của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ:

BQLDAĐT kết chuyển toàn bộ khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại cuối kỳ kế toán (Theo số thuần sau khi bù trừ số phát sinh bên Nợ và bên Có của TK 413) vào chi phí tài chính (Nếu lỗ tỷ giá hối đoái), hoặc doanh thu hoạt động tài chính (Nếu lãi tỷ giá hối đoái).

+ Kết chuyển lãi tỷ giá hối đoái đánh giá lại cuối kỳ kế toán vào doanh thu hoạt động tài chính, ghi:

Nợ TK 413 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái

Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính (Nếu lãi tỷ giá hối đoái).

+ Kết chuyển lỗ tỷ giá hối đoái đánh giá lại cuối năm tài chính vào chi phí tài chính, ghi:

Nợ TK 635 - Chi phí tài chính (Nếu lỗ tỷ giá hối đoái)

Có TK 413 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái.

III. Kết chuyển cho Chủ đầu tư về chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ và đánh giá lại cuối kỳ kế toán

1. Kết chuyển lỗ tỷ giá hối đoái, ghi:

Nợ TK 336 - Phải trả nội bộ (3362)

Có TK 635 - Chi phí tài chính.

2. Kết chuyển lãi tỷ giá hối đoái, ghi:

Nợ TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính

Có TK 336 - Phải trả nội bộ (3362).

IV. Xử lý số dư Tài khoản 413 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái

Trường hợp chủ đầu tư đang có hoạt động SXKD thực hiện các dự án đầu tư xây dựng dở dang, kế toán BQLDAĐT đang phản ánh và theo dõi lũy kế chênh lệch tỷ giá trên Tài khoản 413 “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” thì xử lý như sau: Toàn bộ chênh lệch tỷ giá phát sinh từ khi có hoạt động đầu tư xây dựng đến năm 2012 được kết chuyển cho chủ đầu tư để hạch toán ngay vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ.

12. Tài khoản 511 - Doanh thu

Tài khoản này dùng để phản ánh doanh thu cung cấp dịch vụ (nếu có), cho thuê tài sản của BQLDAĐT.

12.1. Nguyên tắc hạch toán

- Đối với dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế GTGT và BQLDAĐT nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ thuế, doanh thu phản ánh trên TK 511 “Doanh thu” là giá bán chưa có thuế GTGT;

- Trường hợp BQLDAĐT có doanh thu bằng ngoại tệ thì phải quy đổi ngoại tệ ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế hoặc tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường giao dịch bình quân liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ kinh tế để ghi sổ kế toán;

- Đối với dịch vụ không thuộc diện chịu thuế GTGT, hoặc chịu thuế GTGT mà BQLDAĐT nộp thuế GTGT theo phương pháp tính trực tiếp trên GTGT thì doanh thu phản ánh trên TK 511 “Doanh thu” là tổng giá thanh toán (bao gồm cả thuế GTGT).

12.2. Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 511 - Doanh thu

Bên Nợ:

- Thuế GTGT phải nộp (trường hợp nộp thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp);
- Kết chuyển doanh thu cho Chủ đầu tư.

Bên Có:

- Doanh thu của đơn vị quản lý dự án đầu tư thực hiện trong kỳ kế toán.

Tài khoản 511 không có số dư cuối kỳ.

12.3. Phương pháp hạch toán kế toán một số hoạt động kinh tế chủ yếu

1. Doanh thu của hoạt động cung cấp dịch vụ (nếu có), cho thuê tài sản thuộc diện chịu thuế GTGT và BQLDAĐT nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ thuế đã được xác định trong kỳ kế toán, ghi:

Nợ TK 111 - Tiền mặt

Nợ TK 112 - Tiền gửi Ngân hàng

Nợ TK 131 - Phải thu của khách hàng

Có TK 511 - Doanh thu (Giá chưa có thuế GTGT)

Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (3331).

2. Doanh thu của hoạt động cung cấp dịch vụ (nếu có), cho thuê tài sản thuộc diện không chịu thuế GTGT, hoặc chịu thuế GTGT mà BQLDAĐT nộp thuế GTGT theo phương pháp tính trực tiếp trên GTGT, đã xác định trong kỳ, ghi:

Nợ TK 111 - Tiền mặt

Nợ TK 112 - Tiền gửi Ngân hàng

Nợ TK 131 - Phải thu của khách hàng

Có TK 511 - Doanh thu (Tổng giá thanh toán).

Thuế GTGT phải nộp theo phương pháp trực tiếp, ghi:

Nợ TK 511 - Doanh thu

Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (33311).

3. Cuối kỳ kế toán, chuyển toàn bộ doanh thu, thuế GTGT đầu ra (nếu có) cho Chủ đầu tư, ghi:

Nợ TK 511 - Doanh thu

Nợ TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Có TK 336 - Phải trả nội bộ (3368).

13. Tài khoản 632 - Giá vốn cung cấp dịch vụ

Tài khoản 632 dùng để phản ánh trị giá vốn của dịch vụ cung cấp trong kỳ.

13.1. Kết cấu và nội dung phản ánh của TK 632 - Giá vốn cung cấp dịch vụ

Bên Nợ:

Trị giá vốn của dịch vụ đã cung cấp trong kỳ.

Bên Có:

Kết chuyển giá vốn của dịch vụ đã cung cấp trong kỳ sang Tài khoản 336 “Phải trả nội bộ”.

Tài khoản 632 không có số dư cuối kỳ.

13.2. Phương pháp hạch toán kế toán một số nghiệp vụ kinh tế chủ yếu

1. Định kỳ tính, trích khấu hao TSCĐ đang cho thuê hoạt động, ghi:

Nợ TK 632 - Giá vốn hàng bán

Có TK 214 - Hao mòn TSCĐ.

2. Khi phát sinh chi phí liên quan đến cung cấp dịch vụ

Nợ TK 632 - Giá vốn hàng bán

Có các TK 111, 112, 152, 153, 334,...

3. Kết chuyển giá vốn của dịch vụ được xác định là đã cung cấp trong kỳ vào bên Nợ Tài khoản 336 “Phải trả nội bộ”, ghi:

Nợ TK 336 - Phải trả nội bộ (3368)

Có TK 632 - Giá vốn hàng bán.

14. Tài khoản 642 - Chi phí Ban quản lý dự án đầu tư

Tài khoản này dùng để phản ánh các chi phí hoạt động của BQLDAĐT, bao gồm:

- Chi phí tiền lương, tiền công, phụ cấp có tính chất lương (phụ cấp chức vụ, khu vực, thu hút, đất đỏ, làm đêm, thêm giờ, độc hại, nguy hiểm, lưu động, trách nhiệm, phụ cấp kiêm nhiệm quản lý dự án, phụ cấp khác), chi tiền thưởng, chi phúc lợi tập thể cho nhân viên BQLDAĐT;

- Các khoản đóng góp: bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn, trích nộp khác đối với các cá nhân được hưởng lương từ dự án;

- Chi thanh toán dịch vụ công cộng: tiền điện, tiền nước, vệ sinh môi trường, nhiên liệu, khoán phương tiện, các dịch vụ khác;
- Chi mua vật tư văn phòng: công cụ, dụng cụ văn phòng, tủ tài liệu, bàn ghế, văn phòng phẩm, bảo hộ lao động, chi phí khác;
- Chi thanh toán thông tin, tuyên truyền, liên lạc: cước phí điện thoại, bưu chính, Fax, Internet, sách, báo, tài liệu quý;
- Chi phí hội nghị;
- Chi thanh toán công tác phí;
- Chi phí thuê mướn: thuê phương tiện đi lại, nhà làm việc, thiết bị phục vụ các loại, thuê chuyên gia và giảng viên, thuê đào tạo lại cán bộ, thuê mướn khác;
- Chi đoàn ra: tiền vé máy bay, tàu, xe, thuê phương tiện đi lại, tiền ăn, ở, tiêu vặt;
- Chi đoàn vào: tiền vé máy bay, tàu, xe, thuê phương tiện đi lại, tiền ăn, ở, tiêu vặt;
- Chi sửa chữa tài sản;
- Chi phí phân bổ giá trị tài sản dùng cho quản lý dự án: nhà cửa, phương tiện đi lại, thiết bị phòng cháy chữa cháy, máy tính, phần mềm máy tính, máy văn phòng, tài sản khác;
- Chi phí khác: nộp thuế, phí, lệ phí, bảo hiểm tài sản và phương tiện, tiếp khách, chi phí khác.

14.1. Hạch toán tài khoản này cần tuân thủ các nguyên tắc sau

1. Chi phí cho hoạt động của BQLDAĐT được tính theo quy mô và loại công trình, được tính bằng cấp trị số định mức tỷ lệ % theo định mức chi phí xây lắp và chi phí thiết bị được duyệt trong tổng dự toán công trình.

2. Chi phí cho hoạt động của BQLDAĐT không bao gồm thuế GTGT đầu vào nếu các chi phí này phục vụ cho quá trình đầu tư xây dựng để tạo ra TSCĐ sử dụng cho mục đích sản xuất kinh doanh hàng hóa, dịch vụ chịu thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ thuế. Chi phí cho hoạt động của BQLDAĐT sẽ bao gồm cả thuế GTGT nếu các chi phí này phục vụ cho quá trình đầu tư xây dựng để tạo ra TSCĐ sử dụng cho mục đích sản xuất kinh doanh hàng hóa, dịch vụ không chịu thuế GTGT, hoặc chịu thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp.

14.2. Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 642 - Chi phí Ban quản lý dự án đầu tư

Bên Nợ:

Chi phí BQLDAĐT thực tế phát sinh.

Bên Có:

- Khoản ghi giảm chi phí BQLDAĐT;
- Kết chuyển chi phí BQLDAĐT vào chi phí đầu tư xây dựng.

Tài khoản 642 không có số dư cuối kỳ.

14.3. Phương pháp hạch toán kế toán một số hoạt động kinh tế chủ yếu

1- Khi tính tiền lương, phụ cấp phải trả cho nhân viên BQLDAĐT, ghi:

Nợ TK 642 - Chi phí BQLDAĐT

Có TK 334 - Phải trả người lao động.

2. Khi trích các khoản BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN tính vào chi phí BQLDAĐT, ghi:

Nợ TK 642 - Chi phí BQLDAĐT

Có TK 338 - Phải trả, phải nộp khác (3382, 3383, 3384, 3389).

3. Khi mua vật tư, công cụ, dụng cụ sử dụng ngay cho hoạt động của BQLDAĐT không qua nhập kho, ghi:

- Đối với chi phí cho hoạt động của BQLDAĐT phục vụ quá trình đầu tư để hình thành TSCĐ sử dụng cho mục đích sản xuất kinh doanh hàng hóa, dịch vụ chịu thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ thuế, ghi:

Nợ TK 642 - Chi phí BQLDAĐT (Chi phí chưa có thuế GTGT)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ

Có TK 331 - Phải trả cho người bán

Có các TK 111, 112,...

- Đối với chi phí cho hoạt động của BQLDAĐT phục vụ quá trình đầu tư để hình thành TSCĐ sử dụng cho mục đích sản xuất kinh doanh hàng hóa, dịch vụ không chịu thuế GTGT hoặc chịu thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp, ghi:

Nợ TK 642 - Chi phí BQLDAĐT (Chi phí có thuế GTGT)

Có TK 331 - Phải trả cho người bán

Có các TK 111, 112, ...

4. Khi xuất vật liệu, công cụ, dụng cụ để sử dụng cho hoạt động của BQLDAĐT, ghi:

Nợ TK 642 - Chi phí BQLDAĐT

Có TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu

Có TK 153 - Công cụ, dụng cụ.

5. Khi mua vật liệu, công cụ, dụng cụ để sử dụng cho BQLDAĐT bằng tiền tạm ứng cho nhân viên BQLDAĐT, ghi:

- Đối với chi phí cho hoạt động của BQLDAĐT phục vụ quá trình đầu tư nhằm tạo ra TSCĐ sử dụng cho mục đích sản xuất kinh doanh hàng hóa, dịch vụ chịu thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ thuế, ghi:

Nợ TK 642 - Chi phí BQLDAĐT (Chi phí chưa có thuế GTGT)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ

Có TK 141 - Tạm ứng

Có TK 111 - Tiền mặt (Chênh lệch giữa số thực chi lớn hơn số đã tạm ứng).

- Đối với chi phí cho hoạt động của BQLDAĐT phục vụ quá trình đầu tư nhằm tạo ra TSCĐ sử dụng cho mục đích sản xuất kinh doanh hàng hóa, dịch vụ không chịu thuế GTGT hoặc chịu thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp, ghi:

Nợ TK 642 - Chi phí BQLDAĐT (Chi phí có thuế GTGT)

Có TK 141 - Tạm ứng

Có TK 111 - Tiền mặt (Chênh lệch giữa số thực chi lớn hơn số đã tạm ứng).

6. Khi mua TSCĐ cho BQLDAĐT:

- Đối với chi phí cho hoạt động của BQLDAĐT phục vụ cho quá trình đầu tư xây dựng nhằm tạo ra TSCĐ sử dụng cho mục đích sản xuất kinh doanh hàng hóa, dịch vụ chịu thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ thuế, ghi:

Nợ TK 211, 213

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ

Có TK 111, 112, 331, ...

- Đối với chi phí cho hoạt động của BQLDAĐT phục vụ cho quá trình đầu tư xây dựng nhằm tạo ra TSCĐ sử dụng cho mục đích sản xuất kinh doanh hàng hóa, dịch vụ không chịu thuế GTGT hoặc chịu thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp, ghi:

Nợ TK 211, 213

Có TK 111, 112, 331, ...

7. Định kỳ BQLDAĐT thực hiện phân bổ giá trị tài sản dùng cho quản lý dự án: nhà cửa, phương tiện đi lại, thiết bị phòng cháy chữa cháy, máy tính, phần mềm máy tính, máy văn phòng, tài sản khác, kế toán ghi:

Nợ TK 642 - Chi phí BQLDAĐT

Có TK 214 - Hao mòn TSCĐ.

8. Các khoản chi phí khác cho BQLDAĐT như: tiền điện, nước, điện thoại, chi phí thuê nhà làm việc, thuê phương tiện đi lại, chi phí khác...

- Nếu chi phí cho BQLĐAĐT phục vụ cho quá trình đầu tư xây dựng nhằm tạo ra TSCĐ sử dụng cho mục đích sản xuất kinh doanh hàng hóa, dịch vụ chịu thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ thuế, ghi:

Nợ TK 642 - Chi phí BQLĐAĐT (Chi phí chưa có thuế GTGT)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ

Có các TK 111, 112, 331...

- Nếu chi phí cho hoạt động của BQLĐAĐT phục vụ quá trình đầu tư xây dựng nhằm tạo ra TSCĐ sử dụng cho mục đích sản xuất kinh doanh hàng hóa, dịch vụ không chịu thuế GTGT hoặc chịu thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp, ghi:

Nợ TK 642 - Chi phí BQLĐAĐT (Chi phí có thuế GTGT)

Có các TK 111, 112, 331...

9. Đối với các dự án áp dụng hình thức chia khóa trao tay (tổng thầu) nếu BQLĐAĐT có trách nhiệm phải trả cho tổng thầu chi phí quản lý dự án mà bên tổng thầu được hưởng, ghi:

Nợ TK 642 - Chi phí BQLĐAĐT

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ

Có các TK 111, 112, ...

10. Trường hợp chủ đầu tư không có đủ điều kiện trực tiếp quản lý thực hiện dự án thì chủ đầu tư thuê tư vấn quản lý điều hành dự án, kế toán quá trình đầu tư xây dựng nếu ghi chung trên hệ thống kế toán của doanh nghiệp.

Tổ chức tư vấn quản lý điều hành dự án thực hiện các nội dung quản lý theo hợp đồng đã ký với chủ đầu tư. Những nội dung quản lý thực hiện dự án chủ đầu tư không thuê tư vấn quản lý điều hành thì chủ đầu tư thực hiện và phản ánh trên hệ thống sổ kế toán của mình.

10.1. Khi xác định số tiền phải trả cho tổ chức tư vấn trên cơ sở khối lượng công việc hoàn thành theo hợp đồng tư vấn:

- Nếu chi phí BQLĐAĐT phục vụ quá trình đầu tư xây dựng nhằm tạo ra TSCĐ sử dụng cho mục đích sản xuất kinh doanh hàng hóa, dịch vụ chịu thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ thuế, ghi:

Nợ TK 642 - Chi phí BQLĐAĐT (Chi phí chưa có thuế GTGT)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ

Có TK 331- Phải trả cho người bán (Tổng giá thanh toán).

- Nếu chi phí BQLĐAĐT phục vụ quá trình đầu tư xây dựng nhằm tạo ra TSCĐ sử dụng cho mục đích sản xuất kinh doanh hàng hóa, dịch vụ không chịu thuế GTGT hoặc chịu thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp, ghi:

Nợ TK 642 - Chi phí BQLDAĐT (Chi phí có thuế GTGT)

Có TK 331- Phải trả cho người bán (Tổng giá thanh toán).

10.2. Khi trả tiền thuê cho tổ chức tư vấn, quản lý điều hành dự án, ghi:

Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán (Tổng giá thanh toán)

Có các TK 111, 112...

Phần chi phí cho hoạt động quản lý dự án do chủ đầu tư trực tiếp chi tiêu hạch toán vào Tài khoản 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp.

11. Tại BQLDAĐT cấp trên, khi phát sinh các khoản chi phí quản lý dự án, ghi:

Nợ TK 642 - Chi phí BQLDAĐT

Có các TK 111, 112, 152, 153...

Khi phân bổ chi phí quản lý dự án của cấp trên cho cấp dưới, cấp trên ghi:

Nợ TK 136 - Phải thu nội bộ (1361)

Có TK 642 - Chi phí BQLDAĐT.

12. Định kỳ, BQLDAĐT cấp trên phân bổ số chi phí thực tế đã chi cho hoạt động của BQLDAĐT cấp trên cho các BQLDAĐT cấp dưới, khi nhận được quyết định phân bổ chi phí của cấp trên, kế toán BQLDAĐT cấp dưới, ghi:

Nợ TK 642 - Chi phí BQLDAĐT

Có TK 336- Phải trả nội bộ (3361).

13. Khi phân bổ chi phí BQLDAĐT phát sinh trong kỳ cho các dự án đầu tư, ghi:

Nợ TK 241 - Chi phí đầu tư xây dựng (Chi tiết theo từng dự án)

Có TK 642 - Chi phí BQLDAĐT.

15. Tài khoản 711 - Thu nhập khác

Tài khoản này phản ánh các khoản thu nhập khác của đơn vị bao gồm:

- Thu nhượng bán, thanh lý TSCĐ;
- Thu tiền bán nguyên vật liệu thừa dùng không hết được phép bán;
- Thu khác.

15.1. Hạch toán tài khoản này cần tôn trọng một số quy định sau

- Thu nhập khác được phản ánh trên Tài khoản 711, bao gồm các khoản thu nhập đã thu được tiền và những khoản thu nhập đã được thực hiện nhưng chưa thu được tiền trong kỳ này mà sẽ thu trong các kỳ sau.

- Kế toán các khoản thu nhập hoạt động khác thuộc đối tượng chịu thuế GTGT là thu nhập chưa có thuế GTGT, các khoản thu nhập hoạt động khác không thuộc đối tượng chịu thuế GTGT hoặc tính nộp thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp là tổng số thu nhập (tổng giá thanh toán).

15.2. Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 711 - Thu nhập khác**Bên Nợ:**

- Kết chuyển số thu của hoạt động khác trong kỳ cho Chủ đầu tư qua Tài khoản 336 - Phải trả nội bộ.

Bên Có:

- Các khoản thu nhập khác phát sinh trong kỳ.

Tài khoản 711 không có số dư cuối kỳ.

15.3. Phương pháp hạch toán kế toán một số hoạt động chủ yếu

1. Khi phát sinh nghiệp vụ nhượng bán, thanh lý TSCĐ:

1.1. Phản ánh thu nhập nhượng bán, thanh lý TSCĐ, bán nguyên vật liệu thừa dùng không hết, ghi:

Nợ các TK 111, 112, 131 (Tổng số tiền thanh toán)

Có TK 711 - Thu nhập khác (Giá chưa có thuế GTGT)

Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (3331 - nếu có).

1.2. Căn cứ vào các chứng từ liên quan, ghi giảm TSCĐ đã nhượng bán, thanh lý, ghi:

Nợ TK 214 - Hao mòn TSCĐ (Phần giá trị hao mòn)

Nợ TK 811 - Chi phí khác (Phần giá trị còn lại)

Có TK 211 - TSCĐ hữu hình (Nguyên giá)

Có TK 213 - TSCĐ vô hình (Nguyên giá).

1.3. Các chi phí phát sinh cho hoạt động nhượng bán, thanh lý TSCĐ (nếu có), ghi:

Nợ TK 811 - Chi phí khác

Có các TK 111, 112, ...

2. Tính vào thu nhập khác khoản nợ phải trả không xác định được chủ, ghi:

Nợ TK 331, 338

Có TK 711 - Thu nhập khác.

3. Các khoản được phạt, bồi thường và các khoản thu nhập khác được tính vào thu nhập khác và chuyển trả cho Chủ đầu tư, ghi:

Nợ TK 111, 112, 138, 331

Có TK 711 - Thu nhập khác.

4. Kết chuyển thu hoạt động khác sang Tài khoản 336 - Phải trả nội bộ, ghi:

Nợ TK 711 - Thu nhập khác

Có TK 336 - Phải trả nội bộ (3368).

16. Tài khoản 811 - Chi phí khác

Tài khoản này phản ánh các khoản chi hoạt động khác ngoài hoạt động đầu tư xây dựng của BQLĐAĐT, chi phí hoạt động khác có thể bao gồm:

- Chi phí nhượng bán, thanh lý TSCĐ;
- Giá trị nguyên vật liệu thừa dùng không hết được phép bán;
- Các khoản chi phí khác.

16.1. Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 811 - Chi phí khác**Bên Nợ:**

Các khoản chi phí khác phát sinh trong kỳ.

Bên Có:

Kết chuyển các khoản chi phí hoạt động khác cho Chủ đầu tư qua tài khoản 336 - Phải trả nội bộ.

Tài khoản 811 không có số dư cuối kỳ.

16.2. Phương pháp hạch toán kế toán một số hoạt động chủ yếu

1. Chi phí nhượng bán, thanh lý TSCĐ:

- Các chi phí phát sinh cho hoạt động nhượng bán, thanh lý TSCĐ, ghi:

Nợ TK 811 - Chi phí khác

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (Nếu có)

Có TK 111, 112, 152, ...

- Căn cứ vào các chứng từ liên quan ghi giảm TSCĐ đã nhượng bán, thanh lý, ghi:

Nợ TK 214 - Hao mòn TSCĐ (Phần giá trị hao mòn)

Nợ TK 811 - Chi phí khác (Phần giá trị còn lại)

Có TK 211 - TSCĐ hữu hình

Có TK 213 - TSCĐ vô hình.

2. Hạch toán các khoản tiền bị phạt do vi phạm hợp đồng, bị phạt thuế, truy nộp thuế, ghi:

Nợ TK 811 - Chi phí khác

Có các TK 111, 112 hoặc

Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp nhà nước (nếu có)

Có TK 338 - Phải trả, phải nộp khác (3388).

3. Giá trị nguyên vật liệu thừa dùng hết được phép bán, ghi:

Nợ TK 811 - Chi phí khác

Có TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu.

4. Cuối kỳ, chuyển chi phí hoạt động khác trong kỳ cho Chủ đầu tư qua tài khoản 336 - Phải trả nội bộ, ghi:

Nợ TK 336 - Phải trả nội bộ (3368)

Có TK 811 - Chi phí khác.

17. Xử lý số dư Tài khoản 466 - Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định

Đối với các dự án đang dở dang chưa hoàn thành, kế toán BQLDAĐT thực hiện xóa sổ số đã phản ánh ghi tăng nguồn vốn đã hình thành TSCĐ và tính vào chi phí đầu tư xây dựng như sau:

Nợ TK 466 - Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ

Có TK 241 - Chi phí đầu tư xây dựng.

Đồng thời, kế toán phản ánh số phân bổ giá trị tài sản sử dụng cho BQLDAĐT từng kỳ như sau:

Nợ TK 642 - Chi phí BQLDAĐT

Có TK 214 - Hao mòn tài sản cố định.

Điều 6. Hướng dẫn một số nội dung kế toán đặc thù áp dụng cho Chủ đầu tư có thành lập BQLDAĐT

1. Tài khoản 136 - Phải thu nội bộ

- Khi chủ đầu tư có quyết định giao vốn đầu tư bằng tiền, vật tư cho BQLDAĐT, ghi:

Nợ TK 136 - Phải thu nội bộ

Có TK 111, 112, 152.

- Lãi tiền gửi ngân hàng do tạm thời chưa sử dụng vốn đầu tư do các BQLDAĐT đầu tư chuyển lên cho Chủ đầu tư, kế toán chủ đầu tư ghi:

Nợ TK 136 - Phải thu nội bộ

Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính.

- Chủ đầu tư kết chuyển chi phí đi vay đủ điều kiện được vốn hóa vào giá trị công trình cho BQLDAĐT tính vào chi phí đầu tư xây dựng, ghi:

Nợ TK 136 - Phải thu nội bộ

Có TK 111, 112, 142, 242, 335.

- Khi chủ đầu tư có quyết định giao vốn bằng TSCĐ cho BQLDAĐT, ghi:

Nợ TK 136 - Phải thu nội bộ

Nợ TK 214 - Hao mòn TSCĐ

Có TK 211 - Tài sản cố định hữu hình.

- Khi nhận doanh thu, doanh thu hoạt động tài chính, thu nhập khác do các BQLDAĐT nộp lên, ghi:

Nợ TK 136 - Phải thu nội bộ

Có TK 511, 515, 711.

- Khi các BQLDAĐT chuyển số thuế GTGT đầu vào khi mua NVL, CCDC, TSCĐ, dịch vụ để thực hiện dự án đầu tư cho Chủ đầu tư để khấu trừ, ghi:

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ

Có TK 136 - Phải thu nội bộ.

- Khi nhận giá vốn cung cấp dịch vụ, chi phí tài chính, chi phí khác do các BQLDAĐT chuyển lên, kế toán ghi:

Nợ TK 632, 635, 811

Có TK 136 - Phải thu nội bộ.

2. Tài khoản 336 - Phải trả nội bộ

- Khi có quyết định cấp tiền từ Quỹ khen thưởng, phúc lợi cho BQLDAĐT, ghi:

Nợ TK 353 - Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Có TK 336 - Phải trả nội bộ.

- Khi cấp cho các BQLDAĐT từ Quỹ khen thưởng, phúc lợi, ghi:

Nợ TK 336 - Phải trả nội bộ

Có TK 111, 112.

3. Nhận bàn giao công trình: Khi dự án hoàn thành, nhận bàn giao công trình, kế toán chủ đầu tư ghi:

- Trường hợp nhận bàn giao công trình đã được quyết toán, chủ đầu tư ghi nhận giá trị công trình là giá đã được quyết toán, ghi:

Nợ TK 211 - TSCĐ hữu hình

Nợ TK 213 - TSCĐ vô hình

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Nợ TK 111 - Tiền mặt

Nợ TK 112 - Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc

Nợ TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu

Nợ TK 153 - Công cụ, dụng cụ

Có TK 136 - Phải thu nội bộ

Có TK 331, 333, ... (nhận nợ phải trả nếu có)

- Trường hợp nhận bàn giao công trình chưa được quyết toán, chủ đầu tư ghi nhận giá trị công trình là giá tạm tính. Khi quyết toán phải điều chỉnh giá trị công trình theo giá được quyết toán, ghi:

+ Nếu giá được quyết toán lớn hơn giá tạm tính, ghi:

Nợ TK 211 - TSCĐ hữu hình

Nợ TK 213 - TSCĐ vô hình

Có các TK liên quan.

+ Nếu giá được quyết toán nhỏ hơn giá tạm tính, ghi:

Nợ các TK liên quan

Có TK 211 - TSCĐ hữu hình

Có TK 213 - TSCĐ vô hình.

Điều 7. Đối với Chủ đầu tư không thành lập BQLDAĐT

Trường hợp Chủ đầu tư không thành lập BQLDAĐT, kế toán quá trình đầu tư xây dựng ghi chung trên hệ thống sổ kế toán của đơn vị sản xuất kinh doanh thì thực hiện kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp hành ban hành theo Quyết định 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Điều 8. Hệ thống báo cáo tài chính

1. Báo cáo tài chính của BQLDAĐT được bổ sung thêm 02 báo cáo B02 - CĐT, B03 - CĐT và 05 phụ biểu bắt buộc; Sửa đổi, bổ sung một số chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán; Sửa đổi, bổ sung Thuyết minh báo cáo tài chính:

a) Hệ thống Báo cáo tài chính:

- | | |
|---------------------------------|------------------|
| - Bảng Cân đối kế toán | Mẫu số B01 - CĐT |
| - Nguồn vốn đầu tư | Mẫu số B02 - CĐT |
| - Thực hiện đầu tư xây dựng | Mẫu số B03 - CĐT |
| - Thuyết minh báo cáo tài chính | Mẫu số B04 - CĐT |

b) Phụ biểu báo cáo tài chính

- | | |
|---|-------------------|
| - Chi tiết nguồn vốn đầu tư | Mẫu số F02 - CĐT |
| - Thực hiện đầu tư theo dự án, công trình, hạng mục công trình | Mẫu số F03A - CĐT |
| - Quyết toán vốn đầu tư theo dự án, công trình, hạng mục công trình hoàn thành bàn giao sử dụng | Mẫu số F03B - CĐT |
| - Chi phí khác | Mẫu số F03C - CĐT |
| - Chi phí Ban quản lý dự án đầu tư | Mẫu số F03D - CĐT |

Mẫu biểu và phương pháp lập báo cáo tài chính quy định tại Phụ lục số 02a.

Đơn vị \ Nơi nhận báo cáo	BQL dự án cấp trên	Chủ đầu tư	Cấp trên của chủ đầu tư	Cơ quan thống kê (*)
A	1	2	3	4
- Chủ đầu tư có thành lập Ban quản lý dự án đầu tư	x	x	x	x
- Chủ đầu tư không thành lập Ban quản lý dự án đầu tư			x	x

(*) Chỉ gửi báo cáo tài chính năm cho cơ quan Thống kê.

Điều 10. Hệ thống chứng từ kế toán

Chứng từ kế toán áp dụng cho đơn vị chủ đầu tư thực hiện theo Luật Kế toán, Quyết định 15, Phần Chế độ chứng từ kế toán và quy định của Thông tư này (Danh mục, mẫu Chứng từ kế toán - theo Phụ lục số 03a).

Điều 11. Hệ thống sổ kế toán

Chế độ Sổ kế toán áp dụng cho đơn vị chủ đầu tư thực hiện theo Luật Kế toán, Quyết định 15, Phần Chế độ sổ kế toán và bổ sung, sửa đổi tại Thông tư này (Danh mục, mẫu sổ kế toán đặc thù - Theo Phụ lục số 04a).

Chương II

HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN ÁP DỤNG CHO ĐƠN VỊ CHỦ ĐẦU TƯ TRONG CÁC ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH SỰ NGHIỆP

Điều 12. Hệ thống tài khoản kế toán

1. Hệ thống tài khoản kế toán áp dụng cho Ban quản lý dự án đầu tư thực hiện theo Danh mục tài khoản ban hành kèm theo tại Phụ lục 1b.

Trường hợp BQLDAĐT cần bổ sung Tài khoản cấp 1, cấp 2 hoặc sửa đổi Tài khoản cấp 1, cấp 2 về tên, ký hiệu, nội dung và phương pháp hạch toán các nghiệp vụ kinh tế phát sinh đặc thù phải được sự chấp thuận bằng văn bản của Bộ Tài chính trước khi thực hiện.

Các BQLDAĐT có thể mở thêm Tài khoản cấp 2 và Tài khoản cấp 3 đối với những tài khoản không có quy định Tài khoản cấp 2, Tài khoản cấp 3 tại Danh mục Hệ thống tài khoản kế toán đã quy định trong Thông tư này nhằm phục vụ yêu cầu quản lý của Đơn vị chủ đầu tư mà không phải đề nghị Bộ Tài chính chấp thuận.

2. Đối với đơn vị Chủ đầu tư có thành lập BQLDAĐT thì thực hiện theo Quyết định 19 và thực hiện thêm các báo cáo theo quy định của Thông tư này. Đối với đơn vị Chủ đầu tư không thành lập BQLDAĐT thì áp dụng hệ thống tài khoản ban hành theo Quyết định 19 và thực hiện sửa đổi bổ sung theo điều 14 Thông tư này.

Điều 13. Hướng dẫn kế toán áp dụng cho Ban quản lý dự án đầu tư

1. Tài khoản 111 - Tiền mặt

Tài khoản này dùng để phản ánh tình hình thu, chi, tồn tiền mặt tại quỹ của BQLDAĐT, bao gồm: Tiền Việt Nam, ngoại tệ.

1.1. Nguyên tắc hạch toán

- Chỉ phản ánh vào Tài khoản 111 “Tiền mặt” số tiền mặt, ngoại tệ thực tế nhập, xuất quỹ tiền mặt. Đối với những khoản tiền thu được chuyển nộp ngay vào Ngân hàng, Kho bạc Nhà nước (không qua quỹ tiền mặt của đơn vị) thì không ghi vào bên Nợ Tài khoản 111 “Tiền mặt” mà ghi vào bên Nợ Tài khoản 113 “Tiền đang chuyển”.

- Các khoản tiền mặt do doanh nghiệp khác và cá nhân ký cược, ký quỹ tại đơn vị được quản lý và hạch toán như các loại tài sản bằng tiền của đơn vị.

- Khi tiến hành nhập, xuất quỹ tiền mặt phải có phiếu thu, phiếu chi và có đủ chữ ký của người nhận, người giao, người cho phép nhập, xuất quỹ theo quy định của chế độ chứng từ kế toán. Một số trường hợp phải có lệnh nhập quỹ, xuất quỹ đính kèm.

- Kế toán quỹ tiền mặt phải chịu trách nhiệm mở sổ kế toán quỹ tiền mặt, ghi chép hàng ngày, liên tục theo trình tự phát sinh các khoản thu, chi, xuất, nhập quỹ tiền mặt, ngoại tệ và tính ra số tồn quỹ tiền mặt ở mọi thời điểm.

- Thủ quỹ chịu trách nhiệm quản lý và nhập, xuất quỹ tiền mặt. Hàng ngày thủ quỹ phải kiểm kê số tồn quỹ tiền mặt thực tế, đối chiếu với số liệu sổ quỹ tiền mặt và sổ kế toán tiền mặt. Nếu có chênh lệch, kế toán và thủ quỹ phải kiểm tra lại để xác định nguyên nhân và kiến nghị biện pháp xử lý chênh lệch.

1.2. Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 111 - Tiền mặt

Bên Nợ:

- Các khoản tiền mặt, ngoại tệ nhập quỹ;
- Số tiền mặt thừa ở quỹ phát hiện khi kiểm kê.

Bên Có:

- Các khoản tiền mặt, ngoại tệ xuất quỹ;
- Số tiền mặt thiếu hụt ở quỹ tiền mặt.

Số dư bên Nợ:

Các khoản tiền mặt, ngoại tệ còn tồn quỹ tiền mặt.

Tài khoản 111 - Tiền mặt, có 2 tài khoản cấp 2:

- Tài khoản 1111 - Tiền Việt Nam: Phản ánh tình hình thu, chi, tồn quỹ tiền Việt Nam tại quỹ tiền mặt.

- Tài khoản 1112 - Ngoại tệ: Phản ánh tình hình thu, chi, tồn quỹ ngoại tệ tại quỹ tiền mặt theo giá trị quy đổi ra Đồng Việt Nam.

1.3. Phương pháp hạch toán kế toán một số hoạt động kinh tế chủ yếu

1. Nhận kinh phí đầu tư từ nguồn kinh phí Ngân sách Nhà nước, cấp trên cấp, hoặc khoản đóng góp của dân cư bằng tiền mặt, ghi:

Nợ TK 111 - Tiền mặt

Có TK 441 - Nguồn kinh phí đầu tư XDCB.

Nếu rút dự toán chi đầu tư XDCB đồng thời ghi: Có TK 0092 - Dự toán chi đầu tư XDCB (TK ngoài Bảng cân đối tài khoản).

2. Rút tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc Nhà nước về nhập quỹ tiền mặt, ghi:

Nợ TK 111 - Tiền mặt

Có TK 112 - Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc.

3. Thu tiền dịch vụ tư vấn đầu tư và xây dựng (nếu có) bằng tiền mặt, khi nhập quỹ tiền mặt của BQLDAĐT, kế toán căn cứ vào phiếu thu do thủ quỹ chuyển đến, ghi:

Nợ TK 111 - Tiền mặt (1111, 1112)

Có TK 511 - Doanh thu cung cấp dịch vụ

Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (nếu có).

4. Thu nhập về cho thuê tài sản (nếu có), nhượng bán, thanh lý tài sản, thu phạt vi phạm hợp đồng,...ghi:

Nợ TK 111 - Tiền mặt (1111, 1112)

Có TK 711 - Thu nhập khác

Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (nếu có).

5. Thu hồi các khoản nợ phải thu về bán sản phẩm sản xuất thử, cho thuê TSCĐ (nếu có), thu hồi giá trị tài sản thiếu đã xác định rõ nguyên nhân, thu hồi khoản tạm ứng của cán bộ, công nhân viên, nhận lại khoản tiền ứng trước cho người bán nhưng không mua được hàng, thu hồi các khoản phải thu nội bộ, khi nhập quỹ tiền mặt, ghi:

Nợ TK 111 - Tiền mặt (1111, 1112)

Có TK 131 - Phải thu của khách hàng

Có TK 136 - Phải thu nội bộ

Có TK 138 - Phải thu khác (1381, 1388)

Có TK 141 - Tạm ứng

Có TK 331 - Phải trả cho người bán.

6. Các khoản thừa quỹ tiền mặt phát hiện khi kiểm kê chưa xác định rõ nguyên nhân, ghi:

Nợ TK 111 - Tiền mặt

Có TK 338 - Phải trả, phải nộp khác (3381).

7. Nhận khoản tiền đặt cọc của các nhà thầu tham gia đấu thầu (trong trường hợp nhà thầu không có bảo lãnh dự thầu) hoặc thu tiền bán hồ sơ thầu, ghi:

Nợ TK 111 - Tiền mặt

Có TK 338 - Phải trả, phải nộp khác (3388).

8. Xuất quỹ tiền mặt gửi ký quỹ tại Ngân hàng để mở L/C, ghi:

Nợ TK 138 - Phải thu khác (1388)

Có TK 111 - Tiền mặt (1111, 1112).

9. Xuất quỹ tiền mặt mua TSCĐ sử dụng cho hoạt động của BQLDAĐT, ghi:

Nợ TK 211 - TSCĐ hữu hình

Nợ TK 213 - TSCĐ vô hình

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có TK 111 - Tiền mặt.

Đồng thời ghi:

Nợ TK 642 - Chi phí BQLDAĐT

Có TK 466 - Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ.

10. Xuất quỹ tiền mặt mua nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ về nhập kho, ghi:

Nợ TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu

Nợ TK 153 - Công cụ, dụng cụ

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có TK 111 - Tiền mặt.

11. Xuất quỹ tiền mặt mua nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ nhưng cuối kỳ hàng mua chưa về nhập kho, căn cứ vào hóa đơn mua hàng, ghi:

Nợ TK 151 - Hàng mua đang đi đường

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có TK 111 - Tiền mặt.

12. Xuất quỹ tiền mặt mua nguyên vật liệu dùng ngay cho hoạt động sản xuất thử, ghi:

Nợ TK 154 - Chi phí dở dang (1541)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có TK 111 - Tiền mặt.

13. Xuất quỹ tiền mặt mua nguyên vật liệu đưa vào sử dụng ngay cho hoạt động của BQLDAĐT, hoặc chuyển cho bên nhận thầu không qua nhập kho, ghi:

Nợ các TK 642, 241 hoặc 331

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có TK 111 - Tiền mặt.

14. Xuất quỹ tiền mặt để chi cho thanh lý, nhượng bán TSCĐ, nộp khoản bị phạt, ghi:

Nợ TK 811 - Chi phí khác

Có TK 111 - Tiền mặt.

15. Cấp kinh phí đầu tư cho các đơn vị cấp dưới bằng tiền mặt, ghi:

Nợ TK 136 - Phải thu nội bộ (1361)

Có TK 111 - Tiền mặt.

16. Thanh toán cho các nhà thầu bằng tiền mặt, ghi:

Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán

Có TK 111 - Tiền mặt.

17. Khi xuất quỹ tiền mặt tạm ứng cho cán bộ, công nhân viên, các chi nhánh của BQLDAĐT (không tổ chức kế toán riêng), ghi:

Nợ TK 141 - Tạm ứng

Có TK 111 - Tiền mặt.

18. Khi xuất quỹ tiền mặt để thanh toán các khoản chi phí đền bù giải toả mặt bằng, di chuyển dân cư, chi phí phục vụ cho tái định cư, trả tiền thuê đất, chi phí cho chuyên gia,...ghi:

Nợ TK 241 - Chi phí đầu tư xây dựng

Có TK 111 - Tiền mặt.

19. Khi xuất quỹ tiền mặt trả cho các tổ chức tư vấn,...ghi:

Nợ TK 241 - Chi phí đầu tư xây dựng

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có TK 111 - Tiền mặt.

20. Khi xuất quỹ tiền mặt thanh toán cho các nhà thầu khi nhận bàn giao khối lượng công tác xây lắp, các khoản dịch vụ mua ngoài,...ghi:

Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán

Nợ TK 241 - Chi phí đầu tư xây dựng

Có TK 111 - Tiền mặt.

21. Khi xuất quỹ tiền mặt trả tiền điện, nước, điện thoại,...các chi phí hành chính khác cho hoạt động của BQLDAĐT, ghi:

Nợ TK 642 - Chi phí BQLDAĐT

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có TK 111 - Tiền mặt.

22. Khi xuất quỹ tiền mặt trả lương cho cán bộ thuộc BQLDAĐT, ghi:

Nợ TK 334 - Phải trả công chức, viên chức

Có TK 111 - Tiền mặt.

23. Khi xuất quỹ tiền mặt chi cho hoạt động đấu thầu, ghi:

Nợ TK 241 - Chi phí đầu tư xây dựng

Có TK 111 - Tiền mặt.

2. Tài khoản 112 - Tiền gửi ngân hàng, kho bạc

Tài khoản này dùng để phản ánh số hiện có và tình hình biến động các khoản tiền gửi của đơn vị chủ đầu tư tại Ngân hàng, Kho bạc Nhà nước.

2.1. Nguyên tắc hạch toán

1. Căn cứ để hạch toán trên Tài khoản 112 “Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc” là các giấy báo Có, báo Nợ hoặc bản sao kê của Ngân hàng, Kho bạc kèm theo các chứng từ gốc (ủy nhiệm chi, ủy nhiệm thu, séc chuyển khoản, séc bảo chi,...).

2. Khi nhận được chứng từ của Ngân hàng, Kho bạc gửi đến, kế toán phải kiểm tra đối chiếu với chứng từ gốc kèm theo. Nếu có sự chênh lệch giữa số liệu trên sổ kế toán của đơn vị, số liệu ở chứng từ gốc với số liệu trên chứng từ của Ngân hàng, Kho bạc thì đơn vị phải thông báo cho Ngân hàng, Kho bạc để cùng đối chiếu, xác minh và xử lý kịp thời. Cuối tháng, chưa xác định được nguyên nhân chênh lệch thì kế toán ghi sổ theo số liệu của Ngân hàng, Kho bạc trên giấy báo Nợ, báo Có hoặc bản sao kê. Số chênh lệch (nếu có) ghi vào bên Nợ TK 138 “Phải thu khác” (1388) (nếu số liệu của kế toán lớn hơn số liệu của Ngân hàng, Kho bạc) hoặc được ghi vào bên Có TK 338 “Phải trả, phải nộp khác” (3388) (nếu số liệu của kế toán nhỏ hơn số liệu của Ngân hàng, Kho bạc). Sang tháng sau, tiếp tục kiểm tra, đối chiếu, xác định nguyên nhân để điều chỉnh số liệu ghi sổ.

3. Ở những đơn vị có những tổ chức, bộ phận phụ thuộc không tổ chức kế toán riêng, có thể mở tài khoản chuyên chi, hoặc mở tài khoản thanh toán phù hợp để thuận tiện cho công tác giao dịch, thanh toán. Kế toán phải mở sổ chi tiết theo từng loại tiền gửi (tiền Đồng Việt Nam, ngoại tệ các loại).

4. Phải tổ chức hạch toán chi tiết số tiền gửi theo từng Ngân hàng, Kho bạc để tiện cho việc kiểm tra, đối chiếu.

2.2. Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 112 - Tiền gửi ngân hàng, kho bạc

Bên Nợ:

Các khoản tiền gửi vào Ngân hàng, Kho bạc.

Bên Có:

Các khoản tiền rút ra từ Ngân hàng, Kho bạc.

Số dư bên Nợ:

Số tiền hiện còn gửi tại Ngân hàng, Kho bạc.

Tài khoản 112 - Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc, có 2 tài khoản cấp 2:

- Tài khoản 1121 - Tiền Việt Nam: Phản ánh số tiền gửi vào, rút ra và hiện đang gửi tại Ngân hàng, Kho bạc bằng Đồng Việt Nam.

- Tài khoản 1122 - Ngoại tệ: Phản ánh số tiền gửi vào, rút ra và hiện đang gửi tại Ngân hàng, Kho bạc bằng ngoại tệ các loại đã quy đổi ra Đồng Việt Nam.

2.3. Phương pháp hạch toán kế toán một số hoạt động kinh tế chủ yếu

1. Khi nhận được thông báo của Kho bạc về kinh phí đầu tư cấp phát cho đơn vị chủ đầu tư bằng lệnh chi tiền, ghi:

Nợ TK 112 - Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc

Có TK 441 - Nguồn kinh phí đầu tư XDCB.

2. Nhận được giấy báo Có của Ngân hàng, Kho bạc về số tiền bán hồ sơ thầu, ghi:

Nợ TK 112 - Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc

Có TK 338 - Phải trả, phải nộp khác.

3. Nhận được tiền ứng trước của khách hàng hoặc khách hàng trả nợ bằng chuyển khoản, căn cứ giấy báo Có của Ngân hàng, Kho bạc, ghi:

Nợ TK 112 - Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc

Có TK 131 - Phải thu của khách hàng

Có TK 138 - Phải thu khác (1388).

4. Đơn vị cấp trên thu hồi vốn đầu tư do các đơn vị cấp dưới nộp trả bằng chuyển khoản, ghi:

Nợ TK 112 - Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc

Có TK 136 - Phải thu nội bộ (1361).

5. Thu tiền cung cấp dịch vụ, thu nhập từ các hoạt động khác bằng chuyển khoản, ghi:

Nợ TK 112 - Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc

Có TK 511 - Doanh thu cung cấp dịch vụ

Có TK 711 - Thu nhập khác

Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (3331- nếu có).

6. Lãi tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc được ghi tăng nguồn kinh phí đầu tư, ghi:

Nợ TK 112 - Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc

Có TK 441 - Nguồn kinh phí đầu tư XDCB.

7. Rút tiền gửi Ngân hàng để ký quỹ vào Ngân hàng mở L/C, ghi:

Nợ TK 138 - Phải thu khác (1388)

Có TK 112 - Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc.

8. Rút tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc về nhập quỹ tiền mặt để chi tiêu cho hoạt động của BQLDAĐT, ghi:

Nợ TK 111 - Tiền mặt

Có TK 112 - Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc.

9. Trả tiền mua vật tư đã nhập kho bằng chuyển khoản, ủy nhiệm chi hoặc bằng séc, ghi:

Nợ TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu

Nợ TK 153 - Công cụ, dụng cụ

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có TK 112 - Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc.

10. Trả tiền mua TSCĐ sử dụng cho hoạt động của BQLDAĐT bằng chuyển khoản, ghi:

Nợ TK 211 - TSCĐ hữu hình, hoặc

Nợ TK 213 - TSCĐ vô hình

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có TK 112 - Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc.

Đồng thời, ghi:

Nợ TK 642 - Chi phí BQLDAĐT

Có TK 466 - Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ.

11. Thanh toán các khoản nợ phải trả bằng chuyển khoản, ghi:

Nợ TK 311 - Vay ngắn hạn

Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán

Nợ TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Nợ TK 336 - Phải trả nội bộ

Nợ TK 338 - Phải trả, phải nộp khác

Nợ TK 341 - Vay dài hạn

Có TK 112 - Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc.

12. Khi thanh toán cho bên nhận thầu về khối lượng xây lắp hoàn thành bàn giao bằng tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc, ghi:

Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ

Có TK 112 - Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc.

13. Chi bằng tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc liên quan đến các khoản chi phí cho BQLDAĐT, chi phí sản xuất thử, chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ, chi phí cho hoạt động đấu thầu,...ghi:

Nợ TK 154 - Chi phí dở dang (1541)

Nợ TK 642 - Chi phí BQLDAĐT

Nợ TK 241 - Chi phí đầu tư xây dựng (chi tiết chi phí khác)

Nợ TK 811 - Chi phí khác

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có TK 112 - Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc.

3. Tài khoản 113 - Tiền đang chuyển

Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản tiền của BQLDAĐT đã nộp vào Ngân hàng, Kho bạc Nhà nước đã gửi vào bưu điện để chuyển cho Ngân hàng, Kho bạc nhưng chưa nhận được giấy báo Có, trả cho đơn vị khác hoặc đã làm thủ tục chuyển tiền từ tài khoản tại Ngân hàng, Kho bạc để trả cho các nhà thầu nhưng chưa nhận được giấy báo Nợ hay bản sao kê của Ngân hàng, Kho bạc.

3.1. Kết cấu và nội dung phản ánh của TK 113 - Tiền đang chuyển

Bên Nợ:

Các khoản tiền (tiền mặt Đồng Việt Nam, ngoại tệ, séc) đã nộp vào Ngân hàng, Kho bạc hoặc đã chuyển vào bưu điện để chuyển vào Ngân hàng, Kho bạc nhưng chưa nhận được giấy báo Có.

Bên Có:

Số kết chuyển vào Tài khoản 112 “Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc” hoặc các tài khoản có liên quan.

Số dư bên Nợ:

Các khoản tiền còn đang chuyển cuối kỳ.

Tài khoản 113 - Tiền đang chuyển, có 2 tài khoản cấp 2

- Tài khoản 1131 - Tiền Việt Nam: Phản ánh số tiền Đồng Việt Nam đang chuyển.

- Tài khoản 1132 - Ngoại tệ: Phản ánh số tiền ngoại tệ đang chuyển.

3.2. Phương pháp hạch toán kế toán một số hoạt động kinh tế chủ yếu

1. Thu tiền bán hàng, nợ phải thu của khách hàng bằng tiền mặt hoặc séc nộp thẳng vào Ngân hàng, Kho bạc (không qua quỹ), chưa nhận được báo Có của Ngân hàng, Kho bạc, ghi:

Nợ TK 113 - Tiền đang chuyển

Có TK 131 - Phải thu của khách hàng (thu nợ của khách hàng)

Có TK 511 - Doanh thu cung cấp dịch vụ

Có TK 711 - Thu nhập khác

Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (3331- nếu có).

2. Xuất quỹ tiền mặt gửi vào Ngân hàng, Kho bạc nhưng chưa nhận được giấy báo Có của Ngân hàng, Kho bạc, ghi:

Nợ TK 113 - Tiền đang chuyển (1131, 1132)

Có TK 111 - Tiền mặt (1111, 1112).

3. Làm thủ tục chuyển tiền từ tài khoản ở Ngân hàng, Kho bạc để trả cho chủ nợ nhưng chưa nhận được giấy báo Nợ của Ngân hàng, Kho bạc, ghi:

Nợ TK 113 - Tiền đang chuyển

Có TK 112 - Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc.

4. Khách hàng ứng trước tiền mua hàng bằng séc, đơn vị đã nộp séc vào Ngân hàng, Kho bạc nhưng chưa nhận được giấy báo Có của Ngân hàng, Kho bạc, ghi:

Nợ TK 113 - Tiền đang chuyển

Có TK 131 - Phải thu của khách hàng.

5. Ngân hàng, Kho bạc báo Có các tài khoản tiền đang chuyển đã vào tài khoản của đơn vị, ghi:

Nợ TK 112 - Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc

Có TK 113 - Tiền đang chuyển.

6. Ngân hàng, Kho bạc báo Nợ về số tiền đã chuyển trả cho nhà thầu, người bán, người cung cấp dịch vụ, ghi:

Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán

Có TK 113 - Tiền đang chuyển.

4. Tài khoản 131 - Phải thu của khách hàng

Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản phải thu của BQLDAĐT với khách hàng về tiền bán sản phẩm chạy thử có tải, sản xuất thử, tiền cung cấp dịch vụ, nguyên vật liệu không sử dụng hết cho xây dựng công trình, bao bì, phế liệu,...

4.1. Nguyên tắc hạch toán

- Nợ phải thu cần được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng phải thu, theo từng nội dung phải thu theo dõi chi tiết phải thu ngắn hạn, phải thu dài hạn và ghi chép theo từng lần thanh toán. Đối tượng phải thu là các khách hàng có quan hệ kinh tế với đơn vị chủ đầu tư và chưa thanh toán tiền khi sử dụng dịch vụ, mua sản phẩm sản xuất thử, nguyên vật liệu không dùng hết cho công trình.

- Không phản ánh vào tài khoản này các nghiệp vụ bán sản phẩm chạy thử có tải, sản xuất thử, cung cấp dịch vụ, nguyên vật liệu không sử dụng hết cho xây dựng công trình thu tiền ngay (Tiền mặt hoặc séc, hoặc đã thu qua Ngân hàng, Kho bạc).

- Trong quan hệ bán sản phẩm chạy thử có tải, sản xuất thử, cung cấp dịch vụ, nguyên vật liệu không sử dụng hết cho công trình theo sự thoả thuận giữa đơn vị chủ đầu tư với khách hàng, nếu sản phẩm sản xuất thử đã giao, dịch vụ đã cung cấp, nguyên vật liệu đã bán không đúng theo thoả thuận trong hợp đồng kinh tế thì người mua có thể yêu cầu đơn vị chủ đầu tư giảm giá hoặc trả lại số hàng đã giao.

4.2. Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 131 - Phải thu của khách hàng

Bên Nợ:

- Số tiền phải thu của khách hàng về sản phẩm chạy thử có tải, sản xuất thử đã giao, dịch vụ đã cung cấp, nguyên vật liệu, bao bì, phế liệu đã cung cấp và được xác định là tiêu thụ.

- Số tiền thừa trả lại cho khách hàng.

Bên Có:

- Số tiền khách hàng đã trả nợ về bán sản phẩm chạy thử có tải, sản xuất thử, sử dụng dịch vụ, nguyên vật liệu, bao bì, phế liệu;

- Số tiền đã nhận ứng trước, trả trước cho khách hàng;

- Số giảm giá hàng bán cho khách hàng sau khi đã giao hàng và khách hàng có khiếu nại;

- Giá trị số hàng đã bán bị người mua trả lại (có thuế GTGT, hoặc không có thuế GTGT);

- Số tiền chiết khấu thanh toán và chiết khấu thương mại cho người mua.

Số dư bên Nợ:

Số tiền còn phải thu của khách hàng.

Tài khoản này có thể có số dư bên Có. Số dư bên Có phản ánh số tiền nhận trước, hoặc số đã thu nhiều hơn số phải thu của khách hàng chi tiết theo từng đối tượng cụ thể. Khi lập Bảng Cân đối kế toán, phải lấy số dư chi tiết theo từng đối tượng phải thu của tài khoản này để ghi cả hai chỉ tiêu bên Tài sản và bên Nguồn vốn.

4.3. Phương pháp hạch toán kế toán một số hoạt động kinh tế chủ yếu

I. Đối với BQLĐĐT nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ thuế:

1. Sản phẩm chạy thử có tải, sản xuất thử đã xuất bán là giá chưa có thuế GTGT. Căn cứ vào hóa đơn (GTGT), ghi:

Nợ các TK 111, 112

Nợ TK 131 - Phải thu của khách hàng

Nợ TK 241 - Chi phí đầu tư xây dựng (Trường hợp giá bán thấp hơn giá thành sản xuất)

Có TK 154, 155

Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (3331)

Có TK 241 - Chi phí đầu tư xây dựng (Trường hợp giá bán lớn hơn giá thành sản xuất).

2. Doanh thu cung cấp dịch vụ là giá chưa có thuế GTGT. Căn cứ vào hóa đơn (GTGT), ghi:

Nợ các TK 111, 112

Nợ TK 131 - Phải thu của khách hàng

Có TK 511 - Doanh thu cung cấp dịch vụ (Giá chưa có thuế GTGT)

Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (3331).

3. Khi thanh lý tài sản, căn cứ vào hóa đơn (GTGT), ghi:

Nợ TK 111, 112 (Số tiền đã thu)

Nợ TK 131 - Phải thu của khách hàng (Số tiền chưa thu)

Có TK 711 - Thu nhập khác

Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (3331- Thuế GTGT phải nộp - nếu có).

4. Nhận được tiền do khách hàng trả về bán sản phẩm sản xuất thử hoặc khi nhận tiền ứng trước, trả trước của khách hàng, ghi:

Nợ TK 111 - Tiền mặt, hoặc

Nợ TK 112 - Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc

Có TK 131 - Phải thu của khách hàng.

5. Nhận tiền ứng trước, trả trước của khách hàng theo hợp đồng bán sản phẩm sản xuất thử, hợp đồng cung cấp dịch vụ ghi:

Nợ TK 111 - Tiền mặt, hoặc

Nợ TK 112 - Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc

Có TK 131 - Phải thu của khách hàng.

II. Đối với BQLĐĐT nộp thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp trên GTGT, hoặc không phải chịu thuế GTGT

1. Khi bán sản phẩm sản xuất thử là tổng giá thanh toán (gồm cả thuế GTGT). Căn cứ vào hóa đơn ghi:

Nợ TK 111, 112, 131

Nợ TK 241 - Chi phí đầu tư xây dựng (Trường hợp giá bán nhỏ hơn giá thành sản xuất)

Có TK 154, 155

Có TK 241 - Chi phí đầu tư xây dựng (Trường hợp giá bán lớn hơn giá thành sản xuất).

2. Doanh thu cung cấp dịch vụ là tổng giá thanh toán (gồm cả thuế GTGT). Căn cứ vào hóa đơn, ghi:

Nợ TK 111, 112 (Số tiền đã thu)

Nợ TK 131 - Phải thu của khách hàng (Số tiền chưa thu)

Có TK 511 - Doanh thu cung cấp dịch vụ.

3. Thuế GTGT phải nộp (nếu có) theo phương pháp tính trực tiếp trên GTGT khi bán sản phẩm sản xuất thử hoặc nguyên vật liệu sử dụng không hết cho xây dựng công trình, ghi:

Nợ TK 241 - Chi phí đầu tư xây dựng

Nợ TK 811 - Chi phí khác (Trường hợp được tính vào thu nhập khác)

Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước
(3331- Thuế GTGT phải nộp).

4. Các bút toán khác tương tự như quy định ở phần I (Không có đối ứng với TK 133- Thuế GTGT được khấu trừ) của tài khoản này.

5. Tài khoản 133 - Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ

Tài khoản này dùng để phản ánh số thuế GTGT đầu vào phát sinh trong quá trình đầu tư xây dựng được khấu trừ, đã khấu trừ và còn được khấu trừ của các BQLDAĐT.

Thuế GTGT đầu vào được khấu trừ là thuế GTGT của hàng hóa, dịch vụ dùng cho sản xuất, kinh doanh, hàng hóa, dịch vụ chịu thuế GTGT.

5.1. Nguyên tắc hạch toán

Tài khoản 133 chỉ áp dụng đối với các BQLDAĐT thuộc đối tượng nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ thuế.

Đối với các dự án đầu tư, công trình, được khấu trừ hoặc hoàn lại thuế GTGT đầu vào thì số thuế GTGT đầu vào được phản ánh vào Tài khoản 133 “Thuế GTGT được khấu trừ” (không hạch toán vào giá trị hàng hóa, dịch vụ mua vào để thực hiện dự án).

Số thuế GTGT đầu vào được khấu trừ với số thuế GTGT đầu ra (nếu có phát sinh doanh thu bán sản phẩm sản xuất thử hoặc cung cấp dịch vụ) hoặc hàng tháng chuyển về cho chủ đầu tư để khấu trừ.

Đối với các dự án đầu tư, công trình không được khấu trừ hoặc không được hoàn lại thuế GTGT thì số thuế GTGT đầu vào không được phản ánh vào Tài

khoản 133 “Thuế GTGT được khấu trừ” mà được tính vào giá trị của vật tư, tài sản cố định mua vào.

Trường hợp BQLDAĐT quản lý nhiều dự án đầu tư khi mua hàng hóa dịch vụ để thực hiện các dự án không thể hạch toán riêng được thuế GTGT của từng dự án thì số thuế GTGT đầu vào được hạch toán vào Tài khoản 133 “Thuế GTGT được khấu trừ”. Việc khấu trừ hoặc được hoàn lại thuế GTGT đầu vào trong quá trình thực hiện dự án đầu tư được xác định theo quy định của Luật thuế GTGT và các Nghị định, thông tư hướng dẫn thực hiện Luật thuế GTGT. Số thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ hoặc không được hoàn lại phải tính vào chi phí đầu tư xây dựng của từng dự án đầu tư.

Số thuế GTGT đầu vào được khấu trừ phản ánh trên Tài khoản 133 “Thuế GTGT được khấu trừ” phải căn cứ vào hóa đơn (hóa đơn GTGT) hoặc bảng kê mua hàng hóa. Trường hợp hàng hóa, dịch vụ mua vào được dùng hóa đơn, chứng từ đặc thù (như tem bưu điện, vé cước vận tải,...) ghi giá thanh toán là giá đã có thuế GTGT thì các đơn vị chủ đầu tư được căn cứ vào giá hàng hóa, dịch vụ mua vào đã có thuế để xác định giá không có thuế và thuế GTGT đầu vào được khấu trừ.

5.2. Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 133 - Thuế GTGT được khấu trừ

Bên Nợ:

- Số thuế GTGT đầu vào được khấu trừ hoặc được hoàn lại.

Bên Có:

- Số thuế GTGT đầu vào đã khấu trừ, hoặc kết chuyển cho chủ đầu tư để khấu trừ;
- Số thuế GTGT đầu vào của hàng hóa bị trả lại, giảm giá;
- Kết chuyển số thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ;
- Số thuế GTGT đầu vào đã được hoàn lại.

Số dư bên Nợ:

Số thuế GTGT đầu vào còn được khấu trừ hoặc hoàn lại.

5.3. Phương pháp hạch toán kế toán một số hoạt động kinh tế chủ yếu

I. Đối với các Ban quản lý dự án đầu tư quản lý các dự án sử dụng vốn NSNN, vay tín dụng trong nước có đăng ký nộp thuế theo phương pháp khấu trừ thuế

1. Khi mua vật tư, thiết bị về nhập kho để dùng cho quá trình đầu tư xây dựng tạo ra TSCĐ dùng cho hoạt động sản xuất kinh doanh hàng hóa, dịch vụ chịu thuế

GTGT theo phương pháp khấu trừ thuế, kế toán phản ánh giá trị vật tư, thiết bị nhập kho theo giá thực tế bao gồm giá mua chưa có thuế GTGT đầu vào, chi phí thu mua, vận chuyển, bốc xếp, thuê kho bãi..., từ nơi mua về đến kho của đơn vị và thuế GTGT được khấu trừ, ghi:

Nợ TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu (Giá mua chưa có thuế GTGT)

Nợ TK 153 - Công cụ, dụng cụ (Giá mua chưa có thuế GTGT)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ

Có các TK 111, 112, 331,... (Tổng giá thanh toán).

2. Khi mua vật tư, thiết bị giao thẳng cho bên nhận thầu dùng ngay vào quá trình đầu tư, xây dựng để tạo ra TSCĐ dùng cho quá trình sản xuất kinh doanh hàng hóa, dịch vụ chịu thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ thuế, kế toán phản ánh giá chưa có thuế GTGT đầu vào, thuế GTGT được khấu trừ và tổng giá thanh toán, ghi:

Nợ TK 241 (Giá mua chưa có thuế GTGT)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ

Có các TK 111, 112, 331,... (Tổng giá thanh toán).

3. Khi nhập khẩu vật tư, thiết bị toàn bộ, kế toán phản ánh giá trị vật tư, thiết bị nhập khẩu, chi phí thu mua vận chuyển, ... (có thuế nhập khẩu phải nộp), ghi:

Nợ TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu (Thuế nhập khẩu phải nộp)

Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (3333)

Có các TK 111, 112, 331,... (Tổng giá thanh toán).

- Đối với thuế GTGT hàng nhập khẩu:

* Nếu vật tư, thiết bị nhập khẩu dùng cho quá trình đầu tư xây dựng tạo ra TSCĐ dùng cho quá trình sản xuất kinh doanh hàng hóa, dịch vụ chịu thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ thuế thì thuế GTGT của hàng nhập khẩu sẽ được khấu trừ, ghi:

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ

Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (33312)

* Nếu vật tư, thiết bị nhập khẩu dùng cho quá trình đầu tư xây dựng tạo ra TSCĐ dùng vào hoạt động sản xuất kinh doanh hàng hóa, dịch vụ không chịu thuế GTGT hoặc nộp thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp hoặc dùng cho mục đích HCSN, phúc lợi thì thuế GTGT phải nộp của hàng nhập khẩu được tính vào giá trị vật tư, thiết bị mua vào, ghi:

Nợ TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu (Giá có thuế GTGT hàng nhập khẩu và thuế nhập khẩu)

Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (33312).

4. Khi mua vật tư, thiết bị dùng vào đầu tư xây dựng tạo ra TSCĐ dùng vào quá trình sản xuất kinh doanh hàng hóa, dịch vụ không chịu thuế GTGT, hoặc chịu thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp; hoặc hoạt động HCSN, phúc lợi, kế toán phản ánh giá trị vật tư, thiết bị, dịch vụ mua vào là tổng số tiền phải thanh toán cho người bán và chi phí thu mua, vận chuyển (bao gồm cả thuế GTGT đầu vào), ghi:

Nợ TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu (Tổng giá thanh toán)

Có các TK 111, 112, 331, ...

5. Khi nghiệm thu, chấp nhận thanh toán khối lượng xây dựng lắp đặt cho các nhà thầu có thuế GTGT:

- Đối với chi phí đầu tư để tạo thành TSCĐ phục vụ cho mục đích sản xuất kinh doanh hàng hóa, dịch vụ chịu thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ thuế GTGT đầu vào được khấu trừ, ghi:

Nợ TK 241 - Chi phí đầu tư xây dựng (Chi phí chưa có thuế)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ

Có các TK 111, 112, 331, ... (Tổng giá thanh toán).

- Đối với chi phí đầu tư để tạo thành TSCĐ phục vụ mục đích HCSN, phúc lợi, sản xuất kinh doanh hàng hóa, dịch vụ không chịu thuế GTGT hoặc chịu thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp thì số thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ phải tính vào chi phí đầu tư xây dựng, ghi:

Nợ TK 241 - Chi phí đầu tư xây dựng

Có các TK 111, 112, 331, ... (Tổng giá thanh toán).

6. Đối với hàng hóa, dịch vụ mua vào dùng đồng thời cho hoạt động đầu tư tạo ra TSCĐ dùng vào mục đích sản xuất kinh doanh hàng hóa, dịch vụ chịu thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ thuế và không chịu thuế GTGT hoặc chịu thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp nhưng không hạch toán riêng được thì toàn bộ số thuế được phản ánh vào Tài khoản 133, ghi:

Nợ các TK 152, 153, 211, ... (Giá mua chưa có thuế GTGT)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (Thuế GTGT đầu vào)

Có các TK 111, 112, 331, ... (Tổng giá thanh toán).

Cuối kỳ, kế toán tính và xác định thuế GTGT đầu vào được khấu trừ theo quy định của Luật Thuế GTGT. Số không được khấu trừ phải tính vào giá trị công trình đầu tư xây dựng, ghi:

Nợ TK 241 - Chi phí đầu tư xây dựng

Có TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ.

7. Khi mua TSCĐ trong nước dùng cho BQLDAĐT phục vụ cho quá trình đầu tư tạo ra TSCĐ dùng cho sản xuất kinh doanh hàng hóa, dịch vụ chịu thuế theo phương pháp khấu trừ thuế, ghi:

Nợ các TK 211, 213 (Giá chưa có thuế GTGT đầu vào)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ

Có các TK 111, 112, 331, ... (Tổng giá thanh toán).

Đồng thời ghi:

Nợ TK 642 - Chi phí BQLDAĐT

Có TK 466 - Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ.

8. Khi nhập khẩu TSCĐ dùng cho BQLDAĐT phục vụ cho quá trình đầu tư tạo ra TSCĐ dùng cho sản xuất kinh doanh hàng hóa, dịch vụ chịu thuế theo phương pháp khấu trừ thuế, ghi:

Nợ các TK 211, 213 (Tổng giá thanh toán và thuế nhập khẩu)

Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Có các TK 111, 112, ... (Tổng giá thanh toán).

- Đối với thuế GTGT hàng nhập khẩu được khấu trừ, ghi:

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ

Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (33312).

Đồng thời ghi:

Nợ TK 642 - Chi phí BQLDAĐT

Có TK 466 - Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ.

9. Trường hợp vật tư, thiết bị, TSCĐ đã mua vào dùng cho hoạt động đầu tư xây dựng tạo ra TSCĐ dùng cho sản xuất kinh doanh hàng hóa, dịch vụ chịu thuế theo phương pháp khấu trừ thuế, khi hàng hóa không đúng hoặc kém phẩm chất, quy cách theo hợp đồng kinh tế đã ký kết phải trả lại hoặc yêu cầu người bán giảm giá, căn cứ vào chứng từ xuất hàng trả lại hoặc chứng từ giảm giá hàng mua, ghi:

Nợ các TK 111, 112, 331

Có TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có các TK 152, 153, 211, 213.

10. Khi mua nguyên vật liệu phục vụ hoạt động chạy thử có tải, sản xuất thử:

10.1. Trường hợp chạy thử có tải, hoặc sản xuất thử sản phẩm thuộc đối tượng chịu thuế theo phương pháp khấu trừ, ghi:

Nợ TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu (Giá mua chưa có thuế GTGT)

Nợ TK 154 - Chi phí dở dang (Chi phí chưa có thuế GTGT) (1541)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ

Có các TK 111, 112, 331.

10.2. Trường hợp chạy thử có tải hoặc sản xuất thử sản phẩm không thuộc diện chịu thuế GTGT hoặc chịu thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp, ghi:

Nợ TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu (Tổng giá thanh toán)

Nợ TK 154 - Chi phí dở dang (1541) (Tổng giá thanh toán)

Có các TK 111, 112, 331 (Tổng giá thanh toán).

11. Đối với các BQLDAĐT độc lập đã đăng ký nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, có phát sinh doanh thu và thuế GTGT đầu ra thì số thuế GTGT đầu vào được khấu trừ với số thuế GTGT đầu ra trong kỳ, ghi:

Nợ TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (33311)

Có TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ.

Trường hợp số thuế GTGT đầu vào có giá trị lớn được xét hoàn thuế theo quy định của Luật thuế, khi nhận được tiền NSNN hoàn lại thuế, ghi:

Nợ các TK 111, 112

Có TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ.

12. Đối với các BQLDAĐT trực thuộc không có doanh thu để tính thuế GTGT đầu ra cuối kỳ lập bảng kê hóa đơn, chứng từ hàng hóa, dịch vụ mua vào, xác định số thuế GTGT đầu vào chuyển cho chủ đầu tư để khấu trừ hoặc xét hoàn lại xử lý như sau:

12.1 Kế toán ở BQLDAĐT

- Khi chuyển số thuế GTGT đầu vào cho chủ đầu tư, BQLDAĐT ghi:

Nợ TK 136 - Phải thu nội bộ (1368)

Có TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ.

- Khi nhận được tiền hoàn trả số thuế GTGT đầu vào, ghi:

Nợ các TK 111, 112, 336

Có TK 136 - Phải thu nội bộ.

- Số thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ (nếu có) phải tính vào chi phí đầu tư xây dựng, ghi:

Nợ TK 241 - Chi phí đầu tư xây dựng

Có TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ.

12.2. Kế toán của chủ đầu tư

- Khi nhận được Bảng kê hóa đơn, chứng từ hàng hóa, dịch vụ mua vào do BQLDAĐT chuyển đến, ghi:

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ

Có TK 336 - Phải trả nội bộ.

- Khi trả tiền hoặc thanh toán bù trừ với khoản phải thu nội bộ cho BQLDAĐT số thuế GTGT đầu vào, ghi:

Nợ TK 336 - Phải trả nội bộ

Có các TK 111, 112, 136.

II. Đối với các dự án sử dụng vốn ODA vay, vốn ODA hỗn hợp thuộc đối tượng được NSNN đầu tư không hoàn trả toàn bộ hay một phần được khấu trừ thuế GTGT đầu vào hoặc được hoàn thuế GTGT đối với hàng hóa, dịch vụ mua vào từ các nhà cung cấp có thuế GTGT hoặc hàng hóa nhập khẩu đã nộp thuế GTGT

1. Khi mua vật tư thiết bị, công cụ, TSCĐ trong nước về nhập kho hoặc giao cho nhà thầu để thực hiện dự án dùng cho hoạt động của BQLDAĐT, ghi:

Nợ TK 241 - Chi phí đầu tư xây dựng

Nợ các TK 152, 153, 211, 213 (Giá chưa có thuế GTGT đầu vào)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ

Có các TK 111, 112, 331, ... (Tổng giá thanh toán).

Nếu mua TSCĐ đồng thời ghi:

Nợ TK 642 - Chi phí BQLDAĐT (Nguyên giá TSCĐ chưa có thuế GTGT)

Có TK 466 - Nguồn kinh phí đã hình thành.

2. Khi nhập khẩu vật tư, thiết bị, TSCĐ kê toán phản ánh giá trị vật tư, thiết bị, nhập khẩu, chi phí thu mua vận chuyển,...(có thuế nhập khẩu phải nộp) thuế GTGT nhập khẩu đầu vào, ghi:

Nợ TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu (có thuế nhập khẩu)

Nợ các TK 211, 213

Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (3333)

Có các TK 112, 331 (Tổng giá thanh toán).

Nếu mua TSCĐ đồng thời ghi:

Nợ TK 642 - Chi phí BQLDAĐT (Nguyên giá TSCĐ có thuế nhập khẩu)

Có TK 466 - Nguồn kinh phí đã hình thành.

Phản ánh số thuế GTGT hàng nhập khẩu sẽ được hoàn, ghi:

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ

Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (33312).

3. Khi các chủ dự án vốn ODA chi tiền nộp thuế nhập khẩu và thuế GTGT hàng nhập khẩu, ghi:

Nợ TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (33312, 3333)

Có các TK 111, 112.

4. Trường hợp các chủ dự án sử dụng vốn ODA được khấu trừ thuế đầu vào (nếu dự án có các khoản doanh thu phải tính thuế GTGT đầu ra), khi tính khấu trừ thuế, ghi:

Nợ TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (33311)

Có TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ.

5. Trường hợp các chủ dự án sử dụng vốn ODA được Nhà nước hoàn lại số thuế GTGT đã nộp khi nhập khẩu, mua hàng hóa, dịch vụ trong nước để thực hiện dự án, khi nhận được tiền hoàn trả thuế GTGT, ghi:

Nợ TK 112 - Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc

Có TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ.

6. Khi nhận được lệnh chi của NSNN cấp vốn XD CB cho các dự án sử dụng nguồn vốn ODA hỗn hợp được NSNN đầu tư không hoàn trả về số thuế GTGT đã trả và đã được hoàn lại, kế toán ghi tăng nguồn vốn cấp dự án theo hướng dẫn của các thông tư hướng dẫn về thuế GTGT của Nhà nước, ghi:

Nợ các TK liên quan

Có TK 441- Nguồn kinh phí đầu tư xây dựng cơ bản.

6. Tài khoản 136 - Phải thu nội bộ

Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản nợ phải thu nội bộ và tình hình thanh toán các khoản nợ phải thu nội bộ của BQLDAĐT với chủ đầu tư, BQLDAĐT cấp trên với các BQLDAĐT trực thuộc, phụ thuộc khác có cùng một BQLDAĐT cấp trên về các khoản đã chi hộ, trả hộ, thu hộ, các khoản mà đơn vị cấp dưới có nghĩa vụ nộp lên cấp trên hoặc cấp trên phải cấp cho cấp dưới.

6.1. Nguyên tắc hạch toán

1. Phạm vi và nội dung phản ánh vào TK136 “Phải thu nội bộ” phản ánh các quan hệ thanh toán nội bộ về các khoản phải thu giữa BQLDAĐT với chủ đầu tư, hoặc giữa BQLDAĐT cấp trên và cấp dưới, giữa các BQLDAĐT cấp dưới với nhau có tổ chức công tác kế toán riêng.

2. Nội dung các khoản phải thu nội bộ phản ánh vào TK 136, bao gồm:

a) Ở BQLDAĐT cấp trên:

- Vốn, quỹ hoặc kinh phí đã cấp cho cấp dưới chưa thu hồi hoặc chưa được quyết toán;

- Các khoản nhờ cấp dưới thu hộ;
 - Các khoản đã chi, đã trả hộ cấp dưới;
 - Các khoản phải thu vãng lai nội bộ khác.
- b) Ở BQLDAĐT cấp dưới (phụ thuộc hoặc trực thuộc):
- Các khoản được cấp trên cấp (trừ vốn đầu tư xây dựng) nhưng chưa nhận được;
 - Các khoản nhờ cấp trên hoặc đơn vị nội bộ thu hộ;
 - Các khoản đã chi, đã trả hộ cấp trên và đơn vị nội bộ khác;
 - Khi BQLDAĐT kết chuyển số thuế GTGT đầu vào cho Chủ đầu tư;
 - Các khoản phải thu vãng lai nội bộ khác.

3. Tài khoản 136 phải hạch toán chi tiết theo từng đơn vị có quan hệ và theo dõi riêng từng khoản phải thu. Từng đơn vị cần có biện pháp đôn đốc, giải quyết dứt điểm các khoản nợ phải thu nội bộ trong niên độ kế toán.

4. Cuối kỳ kế toán phải kiểm tra, đối chiếu và xác nhận số phát sinh, số dư Tài khoản 136 “Phải thu nội bộ”, Tài khoản 336 “Phải trả nội bộ” với các đơn vị có quan hệ theo từng nội dung thanh toán. Tiến hành thanh toán bù trừ theo từng khoản của từng đơn vị có quan hệ, đồng thời hạch toán bù trừ trên 2 Tài khoản 136 và 336 (Theo chi tiết từng đối tượng và nội dung thanh toán). Khi đối chiếu, nếu có chênh lệch, phải tìm nguyên nhân và điều chỉnh kịp thời.

6.2. Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 136 - Phải thu nội bộ

Bên Nợ:

- Số vốn đầu tư đã cấp cho đơn vị cấp dưới (Bao gồm vốn cấp trực tiếp và cấp bằng các phương thức khác);
- Số vốn tạm ứng để thực hiện khối lượng đầu tư, hoạt động quản lý dự án;
- Các khoản đã chi hộ, trả hộ đơn vị khác;
- Số tiền đơn vị cấp trên phải thu về;
- Số tiền đơn vị cấp dưới phải thu về, các khoản cấp trên phải cấp xuống;
- Số thuế GTGT đầu vào kết chuyển cho Chủ đầu tư.

Bên Có:

- Nhận bàn giao tài sản đầu tư hoàn thành đưa vào sử dụng của BQLDAĐT cấp dưới trực thuộc;
- Thu hồi vốn đầu tư đã cấp cho đơn vị cấp dưới;
- Số tiền đã thu về các khoản phải thu trong nội bộ;
- Bù trừ phải thu với phải trả nội bộ của cùng một đối tượng.

Số dư bên Nợ:

- Số còn phải thu ở các đơn vị nội bộ;
- Số còn phải thu về khoản ứng trước để thực hiện khối lượng đầu tư.

Tài khoản 136 - Phải thu nội bộ, có 2 tài khoản cấp 2:

- *TK 1361 - Phải thu nội bộ về vốn đầu tư*: Tài khoản này chỉ mở ở đơn vị cấp trên để phản ánh số vốn đầu tư hiện có ở các đơn vị trực thuộc do cấp trên cấp trực tiếp hoặc hình thành bằng các phương thức khác.

- *TK 1368 - Phải thu nội bộ khác*: Phản ánh các khoản phải thu nội bộ khác giữa BQLĐAĐT với doanh nghiệp; Giữa BQLĐAĐT cấp trên với cấp dưới; Giữa các BQLĐAĐT trực thuộc có cùng 1 BQLĐAĐT cấp trên.

6.3. Phương pháp hạch toán kế toán một số hoạt động kinh tế chủ yếu***I. Hạch toán ở BQLĐAĐT cấp dưới***

1. Khi chi hộ, trả hộ cho BQLĐAĐT cấp trên và các đơn vị nội bộ khác, ghi:

Nợ TK 136 - Phải thu nội bộ (1368)

Có TK 111 - Tiền mặt

Có TK 112 - Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc.

2. Khi được BQLĐAĐT cấp trên hoặc các đơn vị nội bộ khác thanh toán về các khoản phải thu nội bộ, ghi:

Nợ các TK 111, 112, ...

Có TK 136 - Phải thu nội bộ (1368).

3. Bù trừ các khoản phải thu nội bộ và các khoản phải trả nội bộ, ghi:

Nợ TK 336 - Phải trả nội bộ

Có TK 136 - Phải thu nội bộ (1368).

II. Hạch toán ở BQLĐAĐT cấp trên

1. Khi BQLĐAĐT cấp trên cấp hoặc giao kinh phí đầu tư cho đơn vị cấp dưới bằng tiền mặt hoặc gửi Ngân hàng, Kho bạc, ghi:

Nợ TK 136 - Phải thu nội bộ (1361 - Phải thu nội bộ về vốn đầu tư)

Có TK 111 - Tiền mặt

Có TK 112 - Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc.

2. Khi BQLĐAĐT cấp trên cấp vốn đầu tư cho đơn vị cấp dưới bằng vật tư để thực hiện dự án đầu tư, ghi:

Nợ TK 136 - Phải thu nội bộ (1361 - Phải thu nội bộ về vốn đầu tư)

Có TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu.

3. Trường hợp BQLDAĐT cấp trên cấp vốn đầu tư cho đơn vị trực thuộc bằng tài sản cố định để sử dụng cho hoạt động của BQLDAĐT, ghi:

Nợ TK 136 - Phải thu nội bộ (1361) (Giá trị còn lại)

Nợ TK 214 - Hao mòn tài sản cố định (Giá trị hao mòn)

Có TK 211 - TSCĐ hữu hình (Nguyên giá).

4. Trường hợp các đơn vị cấp dưới nhận kinh phí đầu tư trực tiếp từ Ngân sách Nhà nước theo sự ủy quyền của đơn vị cấp trên. Khi đơn vị cấp dưới thực nhận vốn đầu tư, đơn vị cấp trên ghi:

Nợ TK 136 - Phải thu nội bộ (1361)

Có TK 441- Nguồn kinh phí đầu tư XD CB.

5. Khi đơn vị cấp dưới nhận vốn đầu tư do được viện trợ không hoàn lại bằng tiền hoặc bằng hàng hóa, căn cứ vào báo cáo của đơn vị cấp dưới, đơn vị cấp trên ghi:

Nợ TK 136 - Phải thu nội bộ (1361)

Có TK 441- Nguồn kinh phí đầu tư xây dựng cơ bản.

6. Trường hợp đơn vị cấp dưới phải hoàn lại kinh phí đầu tư cho đơn vị cấp trên, khi nhận được tiền do đơn vị cấp dưới nộp lên, ghi:

Nợ TK 111 - Tiền mặt

Nợ TK 112 - Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc

Có TK 136 - Phải thu nội bộ (1361).

7. Căn cứ vào báo cáo của đơn vị cấp dưới về số kinh phí đầu tư cấp dưới đã nộp hoàn trả ngân sách, theo sự ủy quyền của cấp trên, ghi:

Nợ TK 441 - Nguồn kinh phí đầu tư xây dựng cơ bản

Có TK 136 - Phải thu nội bộ (1361).

8. Khi công trình hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng và báo cáo quyết toán vốn đầu tư của BQLDAĐT cấp dưới đã được phê duyệt, đơn vị cấp trên ghi:

Nợ TK 441- Nguồn kinh phí đầu tư xây dựng cơ bản

Có TK 136 - Phải thu nội bộ (1361).

9. Khi nhận được các khoản phải nộp lên của cấp dưới về các khoản thu nhập hoạt động khác, ghi:

Nợ TK 111,112

Có TK 136 - Phải thu nội bộ (1368).

10. Khi chi hộ, trả hộ các khoản nợ của đơn vị cấp dưới, ghi:

Nợ TK 136 - Phải thu nội bộ (1368)

Có các TK 111, 112.

11. Khi BQLĐAĐT kết chuyển số thuế GTGT đầu vào khi mua hàng hóa, dịch vụ để thực hiện dự án đầu tư cho chủ đầu tư để khấu trừ, căn cứ vào Bảng kê hóa đơn, chứng từ hàng hóa, dịch vụ mua vào xác định số thuế đầu vào được khấu trừ, ghi:

Nợ TK 136 - Phải thu nội bộ (1368)

Có TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ.

12. Khi thực nhận được tiền của đơn vị cấp dưới chuyển trả về các khoản đã chi hộ, trả hộ, ghi:

Nợ TK 111 - Tiền mặt

Nợ TK 112 - Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc

Có TK 136 - Phải thu nội bộ (1368).

13. Bù trừ các khoản phải thu nội bộ và phải trả nội bộ của cùng một đối tượng, ghi:

Nợ TK 336 - Phải trả nội bộ

Có TK 136 - Phải thu nội bộ (1368).

7. Tài khoản 138 - Phải thu khác

Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản nợ và tình hình thanh toán các khoản nợ phải thu ngoài các nội dung đã phản ánh ở các TK 131, TK 133 và TK 136.

Nội dung và phạm vi phản ánh của tài khoản này gồm các nghiệp vụ chủ yếu sau:

- Giá trị tài sản phát hiện thiếu chưa xác định rõ nguyên nhân, còn chờ quyết định xử lý;

- Các khoản phải thu về cho thuê TSCĐ;

- Các khoản phải thu về bồi thường vật chất do cá nhân, tập thể (trong và ngoài đơn vị) gây ra như mất mát, hư hỏng vật tư, tiền vốn,... đã được xử lý bất bồi thường;

- Các khoản phải thu khác: Thu các khoản thu nộp phạt,..

7.1. Kết cấu và nội dung phản ánh của TK 138 - Phải thu khác

Bên Nợ:

- Giá trị tài sản thiếu chờ giải quyết;

- Số tiền ký quỹ vào Ngân hàng để mở L/C;

- Các khoản phải thu về cho thuê TSCĐ;

- Phải thu của cá nhân, tập thể (trong và ngoài đơn vị) đối với tài sản thiếu chưa xác định rõ nguyên nhân còn chờ xử lý;

- Các khoản nợ phải thu khác.

Bên Có:

- Kết chuyển giá trị tài sản thiếu vào các tài khoản liên quan theo quyết định xử lý của cấp có thẩm quyền;

- Số tiền ký quỹ vào Ngân hàng để mở L/C đã được BQLĐAĐT chấp nhận trả tiền cho Ngân hàng mở L/C;

- Số tiền đã thu được thuộc các khoản nợ phải thu khác.

Số dư bên Nợ:

Các khoản nợ khác còn phải thu.

Tài khoản này có thể có số dư bên Có phản ánh số đã thu nhiều hơn số phải thu (trường hợp cá biệt, và trong chi tiết của từng đối tượng cụ thể).

Tài khoản 138- Phải thu khác, có 2 tài khoản cấp 2:

- *Tài khoản 1381- Tài sản thiếu chờ xử lý:* Phản ánh giá trị tài sản thiếu chưa xác định rõ nguyên nhân, còn chờ quyết định xử lý.

Về nguyên tắc trong mọi trường hợp phát hiện thiếu tài sản, phải truy tìm nguyên nhân và người phạm lỗi.

Trường hợp tài sản thiếu đã xác định được nguyên nhân và đã có biên bản xử lý thì ghi ngay vào các tài khoản liên quan, không hạch toán qua tài khoản 1381.

Chỉ hạch toán vào Tài khoản 1381 trường hợp chưa xác định được nguyên nhân về thiếu, mất mát, hư hỏng tài sản của đơn vị phải chờ xử lý.

- *Tài khoản 1388- Phải thu khác:* Phản ánh các khoản phải thu của đơn vị ngoài phạm vi các khoản phải thu phản ánh ở các TK 131, 136 và TK 1381.

7.2. Phương pháp hạch toán kế toán một số hoạt động kinh tế chủ yếu

1. Trường hợp TSCĐ của BQLĐAĐT phát hiện thiếu, chưa xác định rõ nguyên nhân, chờ xử lý, ghi:

- Ghi giảm TSCĐ phát hiện thiếu:

Nợ TK 466 - Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ (Giá trị còn lại)

Nợ TK 214 - Hao mòn TSCĐ (Giá trị hao mòn)

Có TK 211 - TSCĐ hữu hình (Nguyên giá).

Đồng thời ghi giảm TSCĐ trên sổ kế toán chi tiết TSCĐ.

- Giá trị còn lại của TSCĐ phát hiện thiếu, ghi:

Nợ TK 138 - Phải thu khác (Giá trị còn lại)

Có TK 711 - Thu nhập khác.

2. Trường hợp vật tư, thiết bị, công cụ, dụng cụ, và tiền mặt tồn quỹ... phát hiện thiếu khi kiểm kê, chưa xác định rõ nguyên nhân, chờ xử lý, ghi:

Nợ TK 138 - Phải thu khác (1381)

Có TK 111, 152, 153, 155.

3. Khi có biên bản xử lý của cấp có thẩm quyền đối với tài sản thiếu, căn cứ vào quyết định xử lý, kế toán ghi vào các tài khoản liên quan:

Nợ TK 642 - Chi phí BQLĐAĐT

Nợ TK 334 - Phải trả công chức, viên chức (Khấu trừ vào lương)

Nợ TK 811 - Chi phí khác

Nợ TK 138 - Phải thu khác (1388) (Phân bắt bồi thường)

Có TK 138 - Phải thu khác (1381).

4. Trường hợp tài sản phát hiện thiếu đã xác định được nguyên nhân và người chịu trách nhiệm thì căn cứ nguyên nhân hoặc người chịu trách nhiệm bồi thường, ghi:

Nợ TK 111, 152, 155 hoặc

Nợ TK 334 - Phải trả công chức, viên chức (Khấu trừ vào lương)

Có TK 138 - Phải thu khác (1388) (Số phải bồi thường).

5. Khi xuất tiền để ký quỹ vào Ngân hàng mở L/C, ghi:

Nợ TK 138 - Phải thu khác (1388) (Số tiền ký quỹ)

Có các TK 111, 112.

6. Khi nhận được giấy đòi tiền của ngân hàng mở L/C cùng với các chứng từ liên quan và thanh toán tiền cho Ngân hàng hoặc làm thủ tục vay (đối với trường hợp ký quỹ không đủ) số tiền còn thiếu Ngân hàng, ghi:

Nợ TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu (trường hợp hàng về cùng thời điểm thanh toán)

Nợ TK 151 - Hàng mua đang đi đường (hàng chưa về)

Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán (chưa nhận được hóa đơn mua hàng)

Có TK 138 - Phải thu khác (số tiền đã ký quỹ)

Có các TK 111, 112.

7. Trường hợp cho thuê TSCĐ (nếu có), khi ghi nhận thu nhập về cho thuê TSCĐ chưa thu được tiền, ghi:

Nợ TK 138 - Phải thu khác (1388) (Tổng tiền phải thanh toán)

Có TK 711 - Thu nhập khác (Giá chưa có thuế GTGT)

Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (3331) (nếu có).

8. Khi thực thu được tiền của các khoản nợ phải thu khác, ghi:

Nợ TK 111 - Tiền mặt

Nợ TK 112 - Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc

Có TK 138 - Phải thu khác (1388).

8. Tài khoản 141 - Tạm ứng

Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản tạm ứng của đơn vị cho công chức, viên chức, các bộ phận trong nội bộ BQLDAĐT hoặc các chi nhánh trực thuộc BQLDAĐT không có tổ chức kế toán riêng và tình hình thanh toán các khoản tạm ứng đó.

8.1. Nguyên tắc hạch toán

1. Khoản tạm ứng là một khoản tiền, hoặc vật tư do đơn vị chủ đầu tư giao cho người nhận tạm ứng để thực hiện nhiệm vụ hoặc giải quyết công việc đã được phê duyệt. Người nhận tạm ứng phải là cán bộ hoặc người lao động làm việc tại đơn vị. Đối với người nhận tạm ứng thường xuyên phải được Thủ trưởng đơn vị chủ đầu tư chỉ định bằng văn bản.

2. Người nhận tạm ứng (có tư cách cá nhân hay tập thể) phải chịu trách nhiệm với đơn vị chủ đầu tư về số đã nhận tạm ứng và chỉ được sử dụng tạm ứng theo đúng mục đích và nội dung công việc đã được phê duyệt.

Khi hoàn thành, kết thúc công việc được giao, người nhận tạm ứng phải quyết toán toàn bộ, dứt điểm theo từng lần, từng khoản đã tạm ứng trên bảng thanh toán tạm ứng: Số tạm ứng đã nhận, khoản tạm ứng đã sử dụng (kèm theo chứng từ gốc chứng minh), khoản chênh lệch giữa số đã tạm ứng và số đã sử dụng (nếu có). Khoản tạm ứng sử dụng không hết phải nộp lại quỹ hoặc tính trừ vào lương của người nhận tạm ứng.

Đối với việc tạm ứng và thanh toán tạm ứng để thực hiện các công việc của dự án (ở các chi nhánh không có tổ chức kế toán riêng): Phải có kế hoạch công việc được duyệt, việc tạm ứng và quyết toán tạm ứng phải căn cứ vào kế hoạch công việc hoặc phân cấp quản lý đầu tư và phân cấp tài chính được duyệt và biên bản thanh toán công việc hoàn thành được người có trách nhiệm duyệt.

3. Kế toán phải mở sổ kế toán chi tiết theo dõi cho từng đối tượng nhận tạm ứng ghi chép đầy đủ tình hình nhận, thanh toán tạm ứng theo từng lần tạm ứng, nội dung tạm ứng.

8.2. Kết cấu và nội dung phản ánh của TK 141 - Tạm ứng

Bên Nợ:

- Các khoản tiền đã tạm ứng cho cán bộ của đơn vị chủ đầu tư;
- Các khoản tạm ứng cho các chi nhánh thực hiện công việc của dự án.

Bên Có:

- Các khoản tạm ứng đã thanh toán theo số chi tiêu thực tế đã được duyệt, hoặc theo quyết toán công việc đã hoàn thành được duyệt;

- Số tạm ứng chi không hết nhập lại quỹ hoặc tính trừ vào lương.

Số dư bên Nợ:

Số tiền tạm ứng chưa thanh toán.

8.3. Phương pháp hạch toán kế toán một số hoạt động kinh tế chủ yếu

1. Khi tạm ứng cho cán bộ đi công tác hoặc mua vật tư, dịch vụ,... ghi:

Nợ TK 141 - Tạm ứng

Có TK 111 - Tiền mặt

Có TK 112 - Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc.

2. Khi chi tiêu xong, người nhận tạm ứng lập bảng thanh toán tạm ứng kèm theo chứng từ gốc liên quan. Kế toán kiểm tra chứng từ, căn cứ vào quyết toán các khoản chi tạm ứng đã được duyệt, để ghi vào sổ kế toán.

2.1. Trường hợp số thực chi đã được duyệt nhỏ hơn số tiền đã tạm ứng, kế toán căn cứ vào số thực chi để ghi sổ:

Nợ TK 151 - Hàng mua đang đi đường

Nợ TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu

Nợ TK 153 - Công cụ, dụng cụ

Nợ TK 154 - Chi phí dở dang

Nợ TK 211 - TSCĐ hữu hình

Nợ TK 213 - TSCĐ vô hình

Nợ TK 241 - Chi phí đầu tư xây dựng

Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán

Nợ TK 642 - Chi phí BQLĐAĐT

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có TK 141 - Tạm ứng.

2.2. Các khoản tạm ứng chi không hết, phải nhập quỹ hoặc trừ vào lương của người nhận tạm ứng, ghi:

Nợ TK 111 - Tiền mặt

Nợ TK 334 - Phải trả công chức, viên chức

Có TK 141 - Tạm ứng.

2.3. Trường hợp số thực chi đã được duyệt lớn hơn số đã tạm ứng, kế toán lập phiếu chi để thanh toán thêm cho người tạm ứng, ghi:

Nợ các TK 152, 642,...(Số quyết toán về chi tạm ứng thực tế chi tiền)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có TK 141 - Tạm ứng

Có TK 111 - Tiền mặt (Số chi thêm).

3. Khi tạm ứng tiền, vật tư cho các bộ phận trực thuộc (Trường hợp bộ phận này không tổ chức kế toán riêng), ghi:

Nợ TK 141 - Tạm ứng

Có các TK 111, 112, 152, 153,...

4. Khi nhận bản thanh toán tạm ứng của các bộ phận trực thuộc về các chi phí thực hiện dự án đã được duyệt, căn cứ vào số thực chi, ghi:

Nợ các TK 241, 642..

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có TK 141 - Tạm ứng.

Trường hợp tạm ứng thừa, hoặc thiếu được hạch toán như bút toán 2.1, 2.2, 2.3.

9. Tài khoản 151 - Hàng mua đang đi đường

Tài khoản này dùng để phản ánh trị giá của các loại vật tư (nguyên liệu, vật liệu, thiết bị, công cụ, dụng cụ) mua ngoài đã thuộc quyền sở hữu của đơn vị chủ đầu tư, nhưng chưa về nhập kho của đơn vị, chưa giao cho nhà thầu, còn đang trên đường vận chuyển, ở bến cảng, bến bãi hoặc đã về đến đơn vị chủ đầu tư nhưng đang chờ kiểm nhận nhập kho.

9.1. Nguyên tắc hạch toán

1. Vật tư được coi là thuộc quyền sở hữu của đơn vị chủ đầu tư nhưng chưa về nhập kho, bao gồm:

- Vật tư, thiết bị mua ngoài đã thanh toán tiền hoặc đã chấp nhận thanh toán nhưng còn để ở kho người bán, ở bến cảng, bến bãi hoặc đang trên đường vận chuyển.

- Vật tư, thiết bị mua ngoài đã về đến đơn vị nhưng đang chờ kiểm nghiệm, kiểm nhận nhập kho.

2. Hàng ngày, khi nhận được hóa đơn mua hàng, nhưng hàng chưa về nhập kho, kế toán chưa ghi sổ mà tiến hành đối chiếu với hợp đồng kinh tế và lưu hóa đơn vào tập hồ sơ riêng “Hàng mua đang đi đường”.

Trong tháng, nếu hàng về nhập kho, kế toán căn cứ vào phiếu nhập kho ghi sổ trực tiếp vào các tài khoản 152 “Nguyên liệu, vật liệu”.

Nếu cuối tháng hàng vẫn chưa về thì căn cứ hóa đơn ghi vào tài khoản 151 “Hàng mua đang đi đường”.

3. Kế toán phải mở sổ chi tiết theo dõi hàng mua đang đi trên đường theo từng chủng loại hàng hóa, vật tư, từng lô hàng, từng hợp đồng kinh tế.

9.2. Kết cấu và nội dung phản ánh của tài khoản 151 - Hàng mua đang đi đường

Bên Nợ:

Giá trị vật tư đang đi đường.

Bên Có:

Giá trị vật tư đang đi đường đã về nhập kho hoặc đã chuyển giao thẳng cho nhà thầu xây lắp.

Số dư bên Nợ:

Giá trị vật tư đã mua nhưng còn đang đi đường (chưa về nhập kho đơn vị) (Giá mua có thuế GTGT, hoặc không có thuế GTGT).

9.3. Phương pháp hạch toán kế toán một số hoạt động kinh tế chủ yếu

1. Cuối mỗi tháng, căn cứ vào hóa đơn mua hàng của các loại vật tư chưa về nhập kho, ghi:

Nợ TK 151 - Hàng mua đang đi đường (Giá mua chưa có thuế GTGT)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có TK 331 - Phải trả cho người bán

Có các TK 111, 112, 141,...

2. Sang tháng sau khi hàng về nhập kho, căn cứ vào hóa đơn và phiếu nhập kho, ghi:

Nợ TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu

Nợ TK 153 - Công cụ, dụng cụ

Có TK 151 - Hàng mua đang đi đường.

10. Tài khoản 152 - Nguyên liệu, vật liệu

Tài khoản này dùng để phản ánh giá trị hiện có và tình hình biến động các loại nguyên liệu, vật liệu thiết bị trong kho của đơn vị chủ đầu tư.

Nguyên liệu, vật liệu, thiết bị là những đối tượng lao động do đơn vị chủ đầu tư mua ngoài dùng cho mục đích thực hiện dự án đầu tư, sản xuất thử sản phẩm, hoặc dùng cho hoạt động của BQLDAĐT.

Nguyên liệu, vật liệu, thiết bị mua vào được phân loại theo nhiều tiêu thức khác nhau kế toán ở đơn vị chủ đầu tư phản ánh vào Tài khoản 152 gồm:

- Vật liệu trong kho;
- Vật liệu giao cho nhà thầu;
- Thiết bị trong kho;
- Thiết bị đưa đi lắp;
- Thiết bị tạm sử dụng;
- Vật liệu, thiết bị đưa gia công;
- Vật liệu khác.

10.1. Nguyên tắc hạch toán

1. Kế toán nhập, xuất, tồn kho nguyên liệu, vật liệu, thiết bị phải thực hiện theo nguyên tắc giá gốc quy định trong chuẩn mực kế toán số 02 “Hàng tồn kho”. Nội dung giá gốc của nguyên liệu, vật liệu được xác định tùy theo từng nguồn nhập.

1.1. Giá gốc của nguyên liệu, vật liệu mua ngoài bao gồm: Giá mua ghi theo hóa đơn, thuế nhập khẩu phải nộp, thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu phải nộp (nếu có), chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản, phân loại, bảo hiểm, ..., nguyên liệu, vật liệu từ nơi mua về đến kho của đơn vị, công tác phí của cán bộ thu mua, chi phí của bộ phận thu mua độc lập, các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc thu mua nguyên vật liệu và số hao hụt tự nhiên trong định mức (nếu có).

- Đối với các dự án đầu tư, công trình được khấu trừ thuế GTGT đầu vào của vật tư, thiết bị mua vào để thực hiện dự án thì giá thực tế của nguyên liệu, vật liệu mua vào được phản ánh theo giá mua chưa có thuế GTGT. Thuế GTGT đầu vào khi mua nguyên liệu, vật liệu và thuế GTGT đầu vào của dịch vụ vận chuyển, bốc xếp, bảo quản, chi phí gia công, ... được khấu trừ hạch toán vào tài khoản 133 “Thuế GTGT được khấu trừ”.

- Đối với các dự án đầu tư, công trình không được khấu trừ thuế GTGT đầu vào của vật tư, thiết bị mua vào để thực hiện dự án thì giá thực tế của nguyên liệu, vật liệu mua vào được phản ánh theo tổng giá thanh toán bao gồm cả thuế GTGT đầu vào.

1.2. Trị giá thực tế của nguyên liệu, vật liệu thuê ngoài gia công chế biến bao gồm: Giá thực tế của nguyên liệu, vật liệu đến nơi gia công, chế biến và từ nơi gia công, chế biến về đơn vị và tiền thuê gia công, chế biến.

2. Để tính được trị giá thực tế của nguyên liệu, vật liệu xuất kho, có thể áp dụng một trong các phương pháp sau:

- Giá thực tế từng lần nhập kho (Giá thực tế đích danh);
- Giá thực tế bình quân gia quyền;
- Giá thực tế nhập trước, xuất trước.

Đơn vị lựa chọn phương pháp nào phải đảm bảo tính nhất quán trong niên độ kế toán.

3. Kế toán chi tiết nguyên liệu, vật liệu phải thực hiện theo từng kho, từng loại, từng nhóm, từng thứ nguyên liệu, vật liệu.

4. Nguyên liệu, vật liệu xuất dùng cho đầu tư xây dựng phải được theo dõi về mặt hiện vật và giá trị trên sổ kế toán chi tiết theo đối tượng đầu tư và người chịu trách nhiệm vật chất.

5. Chỉ phản ánh trên tài khoản này nguyên vật liệu, thiết bị do đơn vị chủ đầu tư trực tiếp mua để sử dụng hoặc giao cho nhà thầu sử dụng cho dự án có qua nhập kho.

10.2. Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 152 - Nguyên liệu, vật liệu

Bên Nợ:

- Trị giá mua thực tế của nguyên liệu, vật liệu nhập kho do mua ngoài, thuê ngoài gia công chế biến, hoặc được cấp trên cấp hay từ các nguồn khác nhập kho;
- Trị giá nguyên liệu, vật liệu thừa phát hiện khi kiểm kê;
- Trị giá nguyên liệu, vật liệu không dùng hết nhập lại kho.

Bên Có:

- Trị giá thực tế của nguyên liệu, vật liệu xuất kho để thực hiện đầu tư xây dựng, sản xuất, thuê ngoài gia công hoặc nhượng bán;
- Giá trị hàng mua trả lại cho người bán hoặc giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất theo hợp đồng kinh tế đã ký kết;
- Trị giá nguyên liệu, vật liệu thiếu hụt phát hiện khi kiểm kê;
- Chiết khấu thương mại nguyên liệu, vật liệu khi mua được hưởng.

Số dư bên Nợ:

Trị giá thực tế của nguyên liệu, vật liệu tồn kho cuối kỳ.

Tài khoản 152 - Nguyên liệu, vật liệu, có 7 tài khoản cấp 2:

- *TK 1521 - Vật liệu trong kho*: Phản ánh giá trị hiện có và tình hình biến động các loại nguyên vật liệu trong kho của đơn vị chủ đầu tư.

- *TK 1522 - Vật liệu giao cho bên nhận thầu*: Phản ánh giá trị các loại nguyên vật liệu của đơn vị chủ đầu tư xuất kho giao cho bên nhận thầu để thực hiện dự án chưa được quyết toán (trường hợp BQLĐĐT quản lý nguyên vật liệu xuất sử dụng đến khi quyết toán công trình).

- *TK 1523 - Thiết bị trong kho*: Phản ánh giá trị hiện có và tình hình biến động các loại thiết bị trong kho của đơn vị chủ đầu tư.

- TK 1524 - *Thiết bị đưa đi lắp*: Phản ánh giá trị thiết bị cần lắp đã giao cho bên nhận thầu lắp đặt vào công trình, hạng mục công trình theo kế hoạch lắp đặt nhưng chưa có khối lượng lắp đặt hoàn thành bàn giao, nghiệm thu và chấp nhận thanh toán.

- TK 1525 - *Thiết bị tạm sử dụng*: Phản ánh giá trị thiết bị tạm sử dụng cho hoạt động của BQLDAĐT.

- TK 1526 - *Vật liệu, thiết bị đưa vào gia công*: Phản ánh giá trị vật liệu, thiết bị của đơn vị chủ đầu tư đưa đi gia công.

- TK 1528 - *Vật liệu khác*: Phản ánh giá trị vật liệu khác, phế liệu thu hồi của đơn vị chủ đầu tư mà chưa được phản ánh vào các TK 1521, 1522, 1523, 1524, 1525, 1526.

10.3. Phương pháp hạch toán kế toán một số hoạt động kinh tế chủ yếu

1. Khi mua nguyên liệu, vật liệu, thiết bị về nhập kho để sử dụng hoặc giao cho bên nhận thầu sử dụng cho dự án căn cứ hóa đơn và phiếu nhập kho để ghi sổ kế toán theo 2 trường hợp:

- Đối với nguyên liệu, vật liệu mua vào dùng để đầu tư xây dựng tạo ra TSCĐ sử dụng cho mục đích sản xuất kinh doanh hàng hóa, dịch vụ chịu thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ thuế, ghi:

Nợ TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu (1521, 1523 - Giá mua chưa có thuế GTGT)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ

Có các TK 111, 112, 141, 331,...

- Đối với nguyên vật liệu mua vào dùng để đầu tư xây dựng tạo ra TSCĐ sử dụng cho mục đích HCSN, phúc lợi, sản xuất kinh doanh hàng hóa, dịch vụ không chịu thuế GTGT hoặc chịu thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp, ghi:

Nợ TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu (1521, 1523) (Tổng giá thanh toán)

Có TK 111, 112, 141, 331,... (Tổng giá thanh toán).

2. Trường hợp đơn vị đã nhận được hóa đơn, nhưng nguyên liệu, vật liệu còn đang đi trên đường chưa về nhập kho thì kế toán lưu hóa đơn vào một tập hồ sơ riêng "Hàng mua đang đi trên đường".

- Nếu trong tháng, hàng về thì căn cứ vào hóa đơn, phiếu nhập kho để ghi vào TK 152 "Nguyên liệu, vật liệu".

- Nếu đến cuối tháng, nguyên liệu, vật liệu vẫn chưa về nhưng đã thuộc quyền sở hữu của đơn vị, căn cứ hóa đơn, kế toán ghi:

Nợ TK 151 - Hàng mua đang đi đường

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có TK 331 - Phải trả cho người bán, hoặc

Có các TK 111, 112, 141, 311,...

Sang kỳ kế toán sau, khi nguyên liệu vật liệu về nhập kho, căn cứ hóa đơn và phiếu nhập kho, ghi:

Nợ TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu

Có TK 151 - Hàng mua đang đi đường.

3. Khi đơn vị chủ đầu tư trực tiếp nhập khẩu vật tư, thiết bị:

a) Đối với vật tư, thiết bị nhập khẩu để đầu tư xây dựng tạo ra tài sản cố định dùng cho sản xuất kinh doanh hàng hóa, dịch vụ chịu thuế GTGT được khấu trừ, ghi:

Nợ TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu (Giá có thuế nhập khẩu)

Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (3333)

Có các TK 111, 112, 331, ... (Tổng giá thanh toán).

* Đồng thời phản ánh số thuế GTGT hàng nhập khẩu phải nộp sẽ được khấu trừ, ghi:

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ

Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (33312).

- Khi nộp thuế GTGT hàng nhập khẩu, ghi:

Nợ TK 33312 - Thuế GTGT hàng nhập khẩu

Có TK 112 - Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc.

- Nếu thuế GTGT hàng nhập khẩu đã nộp được khấu trừ với thuế GTGT đầu ra (nếu có) hoặc chuyển cho chủ đầu tư để khấu trừ, ghi:

Nợ TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (3331)

Nợ TK 136 - Phải thu nội bộ (1368)

Có TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ.

- Nếu được NSNN hoàn lại thuế GTGT hàng nhập khẩu đã nộp, khi nhận được tiền, ghi:

Nợ các TK 111, 112

Có TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ.

b) Đối với vật tư, thiết bị nhập khẩu để đầu tư xây dựng tạo ra TSCĐ dùng cho mục đích HCSN, phúc lợi, sản xuất kinh doanh hàng hóa, dịch vụ chịu thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp hoặc không chịu thuế GTGT, ghi:

Nợ TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu

Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp (3333, 33312)

Có các TK 111, 112, 331, 441...

- Khi nộp thuế, ghi:

Nợ TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp (3333, 33312)

Có TK 112 - Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc.

4. Các chi phí về thu mua, bốc xếp, vận chuyển nguyên liệu, vật liệu từ nơi mua về kho đơn vị, ghi:

Nợ TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có các TK 111, 112, 141, 331.

5. Trường hợp đơn vị được giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất theo hợp đồng kinh tế đã ký và số giảm giá này trừ vào số tiền thanh toán cho người bán hoặc xuất kho trả lại người bán, ghi:

Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán

Có TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu (nếu NVL được giảm giá còn trong kho)

Có TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ.

6. Trường hợp nguyên vật liệu, thiết bị mua về khi kiểm nghiệm nhập kho phát hiện thiếu so với hóa đơn, hợp đồng mua hàng, ghi:

Nợ TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu (Giá trị thực nhập kho)

Nợ TK 138 - Phải thu khác (1381- Giá trị nguyên vật liệu thiếu)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ

Có TK 331, 441,...

7. Trường hợp đơn vị được hưởng chiết khấu thanh toán khi mua nguyên vật liệu, ghi:

Nợ các TK 111, 112, 331

Có TK 711 - Thu nhập khác.

8. Nguyên liệu, vật liệu nhập kho do thuê ngoài gia công:

a) Khi xuất kho vật liệu, thiết bị trong kho đưa đi thuê ngoài gia công, ghi:

Nợ TK 1526 - Thiết bị, vật liệu đưa gia công

Có TK 1521 - Vật liệu trong kho

Có TK 1523 - Thiết bị trong kho.

b) Khi phát sinh chi phí gia công, thuê ngoài, ghi:

Nợ TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu (1526)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có các TK 111, 112, 131, 141,...

c) Khi nhập lại kho số nguyên liệu, vật liệu gia công, ghi bút toán ngược lại với bút toán 8.a.

9. Khi xuất kho vật liệu dùng cho hoạt động của BQLDAĐT, ghi:

Nợ TK 642 - Chi phí BQLDAĐT.

Có TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu.

10. Khi xuất vật liệu cho bên nhận thầu để sử dụng vào công trình theo hợp đồng (Trường hợp BQLDAĐT chịu trách nhiệm quản lý nguyên vật liệu sử dụng cho dự án đến khi quyết toán công trình), ghi:

Nợ TK 1522 - Vật liệu giao cho bên nhận thầu

Có TK 1521 - Vật liệu trong kho.

11. Trường hợp mua vật liệu, thiết bị tạm giao thẳng cho bên nhận thầu xây dựng hoặc lắp đặt. Căn cứ vào hóa đơn, phiếu nhập kho và phiếu tạm giao vật liệu, thiết bị để kế toán ghi sổ theo hai trường hợp:

+ Trường hợp vật liệu, thiết bị sử dụng cho mục đích tạo ra TSCĐ dùng cho sản xuất kinh doanh hàng hóa, dịch vụ chịu thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ thuế, ghi:

Nợ TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu (1522, 1524)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ

Có TK 331 - Phải trả cho người bán (Tổng giá thanh toán).

+ Trường hợp vật liệu, thiết bị sử dụng cho dự án đầu tư nhằm tạo ra TSCĐ dùng cho HCSN, phúc lợi, sản xuất kinh doanh hàng hóa, dịch vụ không chịu thuế GTGT hoặc chịu thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp, ghi:

Nợ TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu (1522, 1524)

Có TK 331 - Phải trả cho người bán (Tổng giá thanh toán).

12. Khi hoàn thành giai đoạn thi công, đơn vị chủ đầu tư và nhà thầu tổ chức nghiệm thu và đơn vị chủ đầu tư chấp nhận thanh toán số vật liệu thiết bị thực tế sử dụng vào công trình, ghi:

Nợ TK 241 - Chi phí đầu tư xây dựng (2411)

Có TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu (1522).

13. Số vật liệu đã giao cho nhà thầu dùng không hết nhập lại kho, ghi:

Nợ TK 1521 - Vật liệu trong kho

Có TK 1522 - Vật liệu giao cho bên nhận thầu.

14. Khi xuất thiết bị cần lắp cho nhà thầu để lắp đặt vào công trình theo kế hoạch lắp đặt thiết bị, ghi:

Nợ TK 1524 - Thiết bị đưa đi lắp

Có TK 1523 - Thiết bị trong kho.

15. Xuất thiết bị cho BQLĐAĐT tạm sử dụng, ghi:

Nợ TK 1525 - Thiết bị tạm sử dụng

Có TK 1523 - Thiết bị trong kho.

16. Khi có khối lượng lắp đặt hoàn thành của bên nhận thầu bàn giao, được nghiệm thu và chấp nhận thanh toán thì giá trị thiết bị đưa đi lắp được coi là hoàn thành đầu tư và được tính vào chi phí đầu tư xây dựng,... ghi:

Nợ TK 241 - Chi phí đầu tư xây dựng (2411)

Có TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu (1524).

17. Khi xuất vật liệu cho vay nội bộ giữa các BQLĐAĐT cấp trên và cấp dưới, ghi:

Nợ TK 136 - Phải thu nội bộ (1368)

Có TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu (1521).

18. Nguyên liệu, vật liệu thiếu hụt phát hiện khi kiểm kê:

Mọi trường hợp thiếu hụt nguyên liệu, vật liệu trong kho hoặc tại nơi quản lý, phải truy tìm nguyên nhân và xác định người phạm lỗi. Tùy theo nguyên nhân cụ thể và quyết định xử lý của cấp có thẩm quyền để ghi sổ kế toán:

- Trường hợp thiếu hụt do sai sót trong ghi chép, cân đong đo đếm kế toán phải điều chỉnh lại sổ kế toán, ghi:

Nợ các Tài khoản liên quan

Có TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu.

- Nếu số hao hụt chưa xác định được nguyên nhân phải chờ xử lý, căn cứ vào giá trị hao hụt, ghi:

Nợ TK 138 - Phải thu khác (1381)

Có TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu.

- Nếu bắt người phạm lỗi phải bồi thường, căn cứ vào giá trị bắt bồi thường, ghi:

Nợ các TK 111, 138 (1388)

Có TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu.

Khi có quyết định xử lý, căn cứ vào quyết định ghi Có TK 138 “Phải thu khác” (1388), ghi Nợ các tài khoản liên quan.

19. Nguyên liệu, vật liệu thừa phát hiện trong kiểm kê:

- Nếu nguyên liệu, vật liệu thừa chưa xác định được nguyên nhân, căn cứ vào giá trị nguyên vật liệu thừa, ghi:

Nợ TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu

Có TK 338 - Phải trả, phải nộp khác (3381).

- Khi có quyết định xử lý nguyên liệu, vật liệu thừa phát hiện trong kiểm kê, căn cứ vào quyết định, ghi:

Nợ TK 338 - Phải trả, phải nộp khác (3388)

Có các TK liên quan.

- Nếu xác định nguyên liệu, vật liệu không phải của đơn vị chủ đầu tư mà của đơn vị khác thì ghi vào Nợ TK 002 “Tài sản nhận giữ hộ”.

20. Trường hợp mua nguyên liệu, vật liệu được hưởng chiết khấu thương mại thì phải ghi giảm giá gốc nguyên liệu, vật liệu đã mua đối với khoản chiết khấu thương mại thực tế được hưởng, ghi:

Nợ các TK 111, 112, 331,...

Có TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu (nếu NVL vẫn ở trong kho)

Có TK 241- Chi phí đầu tư xây dựng (nếu NVL đã xuất sử dụng cho dự án)

Có TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có).

21. Khi bán nguyên vật liệu thừa dùng không hết, được phép bán ghi tăng thu nhập thì giá trị nguyên vật liệu bán được ghi vào bên Nợ TK 811 “Chi phí khác” để bù trừ với giá bán, ghi:

Nợ TK 811 - Chi phí khác

Có TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu.

22. Đối với các dự án sử dụng vốn ODA vay, vốn ODA hỗn hợp thuộc đối tượng được NSNN đầu tư không hoàn trả toàn bộ hay một phần được khấu trừ thuế GTGT đầu vào hoặc được hoàn thuế GTGT đối với hàng hóa, dịch vụ mua vào từ các nhà cung cấp có thuế GTGT hoặc hàng hóa nhập khẩu đã nộp thuế GTGT.

22.1. Khi mua vật tư thiết bị trong nước về nhập kho hoặc giao cho nhà thầu để dùng cho quá trình đầu tư hoặc dùng cho hoạt động của BQLDAĐT, ghi:

Nợ TK 241 - Chi phí đầu tư xây dựng (Giá chưa có thuế GTGT), hoặc

Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán

Nợ TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu (Giá chưa có thuế GTGT)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ

Có các TK 111, 112, 331, ... (Tổng giá thanh toán).

22.2. Khi nhập khẩu vật tư, thiết bị, kế toán phản ánh giá trị vật tư, thiết bị nhập khẩu, chi phí thu mua vận chuyển, ... thuế nhập khẩu phải nộp và thuế GTGT hàng nhập khẩu, ghi:

Nợ TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu (Có thuế nhập khẩu)

Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (3333)

Có các TK 112, 331 (Tổng giá thanh toán).

Đồng thời phản ánh thuế GTGT hàng nhập khẩu được khấu trừ hoặc sẽ được hoàn lại, ghi:

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ

Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (33312).

22.3. Khi các chủ dự án sử dụng vốn ODA chi tiền nộp thuế nhập khẩu và thuế GTGT hàng nhập khẩu, ghi:

Nợ TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (33312, 3333)

Có các TK 111, 112.

22.4. Trường hợp các chủ dự án sử dụng vốn ODA được khấu trừ thuế đầu vào (nếu dự án có doanh thu để tính thuế GTGT đầu ra), khi tính khấu trừ thuế, ghi:

Nợ TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (3331)

Có TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ.

22.5. Trường hợp các chủ dự án sử dụng vốn ODA được nhà nước hoàn lại số thuế GTGT đã trả khi nhập khẩu và mua hàng hóa, dịch vụ trong nước để thực hiện dự án, khi nhận được tiền hoàn trả thuế GTGT, ghi:

Nợ TK 112 - Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc

Có TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ.

22.6. Khi nhận được lệnh chi của NSNN cấp vốn XDCB cho các dự án sử dụng nguồn vốn ODA hỗn hợp được Ngân sách đầu tư không hoàn trả về số thuế GTGT đã trả và đã được hoàn lại, kế toán ghi tăng nguồn kinh phí được cấp cho dự án theo hướng dẫn của các thông tư về thuế GTGT của Nhà nước:

Nợ các TK liên quan

Có TK 441 - Nguồn kinh phí đầu tư xây dựng cơ bản.

11. Tài khoản 153 - Công cụ, dụng cụ

Tài khoản này dùng để phản ánh trị giá hiện có và tình hình biến động tăng, giảm các loại công cụ, dụng cụ của đơn vị chủ đầu tư.

Công cụ, dụng cụ là những tư liệu lao động không có đủ các tiêu chuẩn về giá trị và thời gian sử dụng quy định đối với TSCĐ. Vì vậy, công cụ, dụng cụ được quản lý và hạch toán như nguyên liệu, vật liệu.

11.1. Nguyên tắc hạch toán

1. Tài khoản này chỉ phản ánh những công cụ, dụng cụ ở trong kho.
2. Kế toán nhập, xuất, tồn kho công cụ, dụng cụ phải phản ánh theo giá trị thực tế. Nguyên tắc xác định giá thực tế nhập kho công cụ, dụng cụ được thực hiện như quy định đối với nguyên liệu, vật liệu (xem giải thích ở TK 152).
3. Việc tính trị giá thực tế công cụ, dụng cụ nhập, xuất kho cũng được quy định như đối với nguyên liệu, vật liệu (xem giải thích ở TK 152).
4. Kế toán chi tiết công cụ, dụng cụ phải thực hiện theo từng kho, từng loại, từng nhóm, từng thứ công cụ, dụng cụ.
5. Công cụ, dụng cụ xuất dùng phải được theo dõi về hiện vật và giá trị trên sổ kế toán chi tiết theo nơi sử dụng và người chịu trách nhiệm vật chất.

11.2. Kết cấu và nội dung phản ánh của TK 153 – Công cụ, dụng cụ

Bên Nợ:

- Trị giá thực tế của công cụ, dụng cụ nhập kho;
- Trị giá thực tế của công cụ, dụng cụ thừa phát hiện khi kiểm kê.

Bên Có:

- Trị giá thực tế của công cụ, dụng cụ xuất kho sử dụng;
- Trị giá công cụ, dụng cụ trả lại cho người bán hoặc được người bán giảm giá;
- Trị giá công cụ, dụng cụ phát hiện thiếu khi kiểm kê.

Số dư bên Nợ:

Trị giá thực tế của công cụ, dụng cụ tồn kho.

11.3. Phương pháp hạch toán kế toán một số hoạt động kinh tế chủ yếu

1. Mua công cụ, dụng cụ nhập kho dùng cho đầu tư xây dựng tạo ra TSCĐ sử dụng cho mục đích sản xuất kinh doanh hàng hóa chịu thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ thì giá trị của công cụ, dụng cụ được phản ánh theo giá mua chưa có thuế GTGT, căn cứ vào hóa đơn và phiếu nhập kho, ghi:

Nợ TK 153 - Công cụ, dụng cụ (Giá mua chưa có thuế GTGT)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (Số thuế GTGT đầu vào)

Có TK 111, 112, 141, 331,...(Tổng giá thanh toán).

- Đối với công cụ, dụng cụ mua vào dùng cho đầu tư xây dựng tạo ra TSCĐ sử dụng cho mục đích HCSN, phúc lợi, sản xuất kinh doanh hàng hóa, dịch vụ không chịu thuế GTGT hoặc chịu thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp, ghi:

Nợ TK 153 - Công cụ, dụng cụ (Tổng giá thanh toán)

Có các TK 111, 112, 331...(Tổng giá thanh toán).

2. Phản ánh chiết khấu thanh toán khi mua công cụ, dụng cụ được hưởng (nếu có), ghi:

Nợ TK 111 - Tiền mặt

Nợ TK 112 - Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc

Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán

Có TK 711 - Thu nhập khác.

3. Công cụ, dụng cụ mua về được người bán giảm giá do không đúng quy cách phẩm chất theo hợp đồng, khoản được giảm giá, ghi:

Nợ TK 111, 112, hoặc

Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán

Có TK 153 - Công cụ, dụng cụ

Có TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có).

4. Trả lại công cụ, dụng cụ đã mua cho người bán, ghi:

Nợ TK 111, 112, hoặc

Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán

Có TK 153 - Công cụ, dụng cụ

Có TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có).

5. Đối với các dự án sử dụng vốn ODA vay, vốn ODA hỗn hợp thuộc đối tượng được NSNN đầu tư không hoàn trả toàn bộ hay một phần được khấu trừ thuế GTGT đầu vào hoặc được hoàn thuế GTGT đối với hàng hóa, dịch vụ mua từ các nhà cung cấp có thuế GTGT hoặc hàng hóa nhập khẩu đã nộp thuế GTGT.

5.1. Khi mua công cụ, dụng cụ trong nước về nhập kho hoặc giao cho nhà thầu để dùng cho quá trình đầu tư hoặc dùng cho hoạt động của BQLDAĐT, ghi:

Nợ TK 153 - Công cụ, dụng cụ (Giá chưa có thuế GTGT)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ

Có các TK 111, 112, 331,...(Tổng giá thanh toán).

5.2. Khi nhập khẩu công cụ, dụng cụ kế toán phản ánh giá trị công cụ, dụng cụ nhập khẩu, chi phí thu mua, vận chuyển,...(có thuế nhập khẩu phải nộp) thuế GTGT hàng nhập khẩu, ghi:

Nợ TK 153 - Công cụ, dụng cụ (Có thuế nhập khẩu)

Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (3333)

Có các TK 112, 331 (Tổng giá thanh toán).

Đồng thời phản ánh thuế GTGT hàng nhập khẩu sẽ được hoàn lại, ghi:

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ

Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (33312).

5.3. Khi các chủ dự án sử dụng vốn ODA chi tiền nộp thuế nhập khẩu và thuế GTGT hàng nhập khẩu, ghi:

Nợ TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (33312, 3333)

Có TK 111,112.

5.4. Trường hợp các chủ dự án sử dụng vốn ODA được khấu trừ thuế đầu vào (nếu dự án có doanh thu để tính thuế GTGT đầu ra), khi tính khấu trừ thuế, ghi:

Nợ TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Có TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ.

5.5. Trường hợp các chủ dự án sử dụng vốn ODA được Nhà nước hoàn lại số thuế GTGT đã trả khi nhập khẩu hoặc mua hàng hóa, dịch vụ trong nước để thực hiện dự án, khi nhận được tiền hoàn trả thuế GTGT, ghi:

Nợ TK 112 - Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc

Có TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ.

5.6. Khi nhận được lệnh chi của NSNN cấp vốn XDCB cho các dự án sử dụng nguồn vốn ODA hỗn hợp được NSNN đầu tư không hoàn trả về số thuế GTGT đã trả và đã được hoàn lại, kế toán ghi tăng nguồn vốn được cấp cho dự án theo hướng dẫn của các thông tư về thuế GTGT của Nhà nước:

Nợ các TK liên quan

Có TK 441 - Nguồn kinh phí đầu tư xây dựng cơ bản.

6. Xuất công cụ, dụng cụ dùng cho quá trình đầu tư, hoạt động của BQLDAĐT, ghi:

Nợ TK 241 - Chi phí đầu tư xây dựng

Nợ TK 642 - Chi phí BQLDAĐT

Có TK 153 - Công cụ, dụng cụ.

Đồng thời ghi đơn bên Nợ TK 005 - Dụng cụ lâu bền đang sử dụng (TK ngoài Bảng Cân đối tài khoản), đối với công cụ, dụng cụ có giá trị lớn, thời gian sử dụng dài.

7. Khi kiểm kê phát hiện công cụ, dụng cụ thiếu hụt, mất, hư hỏng, kế toán phải căn cứ vào nguyên nhân hoặc quyết định xử lý của cấp có thẩm quyền:

7.1. Nếu do nhầm lẫn hoặc quên ghi sổ phải tiến hành ghi bổ sung hoặc điều chỉnh lại số liệu trên sổ kế toán.

7.2. Nếu cấp có thẩm quyền quyết định người làm mất, hỏng phải bồi thường, ghi:

Nợ TK 111 - Tiền mặt

Nợ TK 334 - Phải trả công chức, viên chức

Nợ TK 138 - Phải thu khác (1388)

Có TK 153 - Công cụ, dụng cụ.

7.3. Nếu cơ quan có thẩm quyền quyết định tính vào chi phí đầu tư, chi phí BQLDAĐT giá trị của công cụ, dụng cụ bị thiếu hụt, hư hỏng, ghi:

Nợ TK 241 - Chi phí đầu tư xây dựng

Nợ TK 642 - Chi phí BQLDAĐT

Có TK 153 - Công cụ, dụng cụ.

7.4. Trường hợp chưa xác định được nguyên nhân và người phạm lỗi, kế toán ghi:

Nợ TK 138 - Phải thu khác (1381)

Có TK 153 - Công cụ, dụng cụ.

Khi có quyết định xử lý, ghi:

Nợ các TK liên quan

Có TK 138 - Phải thu khác (1381).

12. Tài khoản 154 - Chi phí dở dang

Tài khoản này dùng để tập hợp chi phí sản xuất của hoạt động chạy thử có tải, sản xuất thử phục vụ cho việc tính giá thành sản phẩm sản xuất thử trước khi bàn giao công trình (hạng mục công trình) cho đơn vị khai thác sử dụng. Ngoài ra, tài khoản này áp dụng cho các BQLDAĐT có tư cách pháp nhân, có năng lực chuyên môn, có đủ các điều kiện theo quy định của pháp luật và được cơ quan quyết định thành lập ra BQLDAĐT cho phép cung cấp dịch vụ tư vấn quản lý dự án, dịch vụ thẩm tra dự toán, lựa chọn nhà thầu và áp dụng cho các BQLDAĐT có hoạt động thuê TSCĐ để phản ánh chi phí dịch vụ tư vấn quản lý dự án và chi phí cho thuê TSCĐ (nếu có).

12.1. Nguyên tắc hạch toán

- Tài khoản 154 “Chi phí dở dang” chỉ phản ánh chi phí thực tế của hoạt động chạy thử có tải, sản xuất thử đối với những dự án phải tổ chức chạy thử có tải, sản xuất thử trước khi bàn giao đưa dự án vào khai thác sử dụng và hoạt động dịch vụ.

- Chi phí hạch toán trên tài khoản 154 - Chi phí dở dang phải được chi tiết theo loại, nhóm sản phẩm, sản phẩm hoặc chi tiết, bộ phận sản phẩm.

- Chi phí sản xuất thử dở dang phản ánh trên TK 154 gồm những chi phí sau:

+ Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp;

+ Chi phí nhân công trực tiếp;

+ Chi phí khác bằng tiền.

- Đối với hoạt động sản xuất thử, tài khoản 154 “Chi phí dở dang” là tài khoản tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm sản xuất thử, với các khoản

mục tính giá thành: Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp; Chi phí nhân công trực tiếp; Chi phí khác bằng tiền (không bao gồm khấu hao TSCĐ).

- Giá nhập kho hoặc xuất bán (không qua nhập kho) của sản phẩm sản xuất thử được xác định trên cơ sở giá bán ước tính phần chi phí chạy thử, sản xuất thử không thu hồi được sản phẩm phải kết chuyển trực tiếp vào TK 241 “Chi phí đầu tư xây dựng”.

- Đối với hoạt động dịch vụ, tư vấn quản lý dự án, dịch vụ thẩm tra dự toán, ... tài khoản 154 “Chi phí dở dang” gồm các khoản chi sau:

+ Chi tiền lương, tiền công, phụ cấp cán bộ, công chức, viên chức và người lao động khác trực tiếp cung cấp dịch vụ;

+ Các khoản tính, trích bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, BH thất nghiệp (Phần đơn vị sử dụng lao động đảm bảo) và kinh phí công đoàn theo quy định;

+ Chi phí nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu dùng cho hoạt động dịch vụ;

+ Chi trả các dịch vụ mua ngoài: Tiền điện, tiền nước, tiền thuê bao điện thoại...

+ Chi mua sắm công cụ, dụng cụ;

+ Khấu hao tài sản cố định và chi phí sửa chữa TSCĐ dùng cho hoạt động dịch vụ;

+ Chi phí dịch vụ mua ngoài và các khoản chi phí trực tiếp khác bằng tiền.

- Không hạch toán vào TK 154 những chi phí sau:

+ Chi phí đầu tư xây dựng;

+ Chi phí hoạt động của BQLDAĐT không liên quan đến hoạt động sản xuất thử;

+ Chi phí hoạt động khác.

12.2. Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 154 - Chi phí dở dang

Bên Nợ:

Các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí khác bằng tiền phát sinh trong kỳ liên quan đến hoạt động chạy thử có tải, sản phẩm sản xuất thử và hoạt động cung cấp dịch vụ, tư vấn quản lý dự án.

Bên Có:

- Trị giá phế liệu thu hồi (nếu có);

- Giá thực tế của sản phẩm sản xuất thử đã chế tạo xong nhập kho hoặc chuyển đi bán;

- Chi phí chạy thử có tải, sản xuất thử kết chuyển vào chi phí đầu tư xây dựng;

- Kết chuyển chi phí khối lượng dịch vụ hoàn thành được xác định là đã cung cấp trong kỳ.

Số dư bên Nợ:

Chi phí còn dở dang cuối kỳ.

Tài khoản này có 2 tài khoản cấp 2:

- Tài khoản 1541 - Chi phí sản xuất thử dở dang
- Tài khoản 1542 - Chi phí cung cấp dịch vụ dở dang.

12.3. Phương pháp hạch toán kế toán một số hoạt động kinh tế chủ yếu***I. Hoạt động chạy thử có tải, sản phẩm sản xuất thử***

1. Khi xuất kho nguyên liệu, vật liệu, công cụ sử dụng cho hoạt động sản xuất thử của đơn vị chủ đầu tư, ghi:

Nợ TK 154 - Chi phí dở dang (1541)

Có TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu

Có TK 153 - Công cụ, dụng cụ.

2. Khi mua nguyên liệu, vật liệu, công cụ sử dụng ngay (không qua kho) cho hoạt động sản xuất thử sản phẩm nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, ghi:

Nợ TK 154 - Chi phí dở dang (Giá mua chưa có thuế GTGT) (1541)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ

Có các TK 111, 112, 141, 331, ... (Tổng giá thanh toán).

3. Khi mua nguyên liệu, vật liệu, công cụ sử dụng ngay (không qua kho) cho hoạt động sản xuất thử sản phẩm không chịu thuế GTGT hoặc chịu thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp, ghi:

Nợ TK 154 - Chi phí dở dang (Tổng giá thanh toán) (1541)

Có các TK 111, 112, 141, 331, ...

4. Tiền lương phải trả cho người lao động trực tiếp tham gia sản xuất, ghi:

Nợ TK 154 - Chi phí dở dang (1541)

Có TK 334 - Phải trả công chức, viên chức.

5. Trích BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn, BH thất nghiệp tính trên tiền lương công nhân sản xuất, ghi:

Nợ TK 154 - Chi phí dở dang (1541)

Có TK 338 - Phải trả, phải nộp khác (3382, 3383, 3384, 3389).

6. Chi phí dịch vụ mua ngoài, thuê ngoài (điện, nước, điện thoại, ...), chi phí khác bằng tiền phát sinh ở bộ phận sản xuất thử, ghi:

Nợ TK 154 - Chi phí dở dang (1541)

Có các TK 111, 112, 141, 331, ...

7. Giá trị phế liệu thu hồi (nhập kho hoặc xuất bán) ghi giảm chi phí sản xuất thử, ghi:
Nợ TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu (1528 - Giá trị phế liệu thu hồi nhập kho)
Nợ các TK 111, 112, 131 (Giá trị phế liệu thu hồi xuất bán)
Có TK 154 - Chi phí dở dang (1541).
8. Trị giá sản phẩm hỏng không sửa chữa được, người gây ra thiệt hại sản phẩm hỏng phải bồi thường, ghi:
Nợ TK 138 - Phải thu khác (1388)
Nợ TK 334 - Phải trả công chức, viên chức (Nếu trừ vào lương).
Có TK 154 - Chi phí dở dang (1541).
9. Giá thực tế sản phẩm sản xuất thử nhập kho, ghi:
Nợ TK 155 - Thành phẩm
Có TK 154 - Chi phí dở dang (1541).
10. Khi kết chuyển chi phí chạy thử có tải, sản xuất thử không thu được sản phẩm vào chi phí đầu tư xây dựng, ghi:
Nợ TK 241 - Chi phí đầu tư xây dựng
Có TK 154 - Chi phí dở dang (1541).
11. Sản phẩm sản xuất thử không nhập kho mà chuyển giao thẳng cho người mua hàng, trường hợp chi phí sản xuất thử lớn hơn số thu hồi từ việc bán sản phẩm sản xuất thử, ghi:
Nợ TK 111, 112, 131
Nợ TK 241 - Chi phí đầu tư xây dựng
Có TK 154 - Chi phí dở dang (1541)
Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (33311).
12. Sản phẩm sản xuất thử không nhập kho mà chuyển giao thẳng cho người mua hàng, trường hợp chi phí sản xuất thử nhỏ hơn số thu hồi từ việc bán sản phẩm sản xuất thử, ghi:
Nợ TK 111, 112, 131
Có TK 154 - Chi phí dở dang (1541)
Có TK 241 - Chi phí đầu tư xây dựng
Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (33311).

II. Hoạt động dịch vụ

1. Tiền lương, tiền công, phải trả cán bộ, viên chức và người lao động khác trực tiếp tham gia hoạt động cung cấp dịch vụ, ghi:

Nợ TK 154 - Chi phí dở dang (1542)

Có TK 334 - Phải trả công chức, viên chức.

2. Trích BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn, BH thất nghiệp tính trên tiền lương phải trả công chức, viên chức trực tiếp tham gia hoạt động cung cấp dịch vụ theo chế độ quy định, ghi:

Nợ TK 154 - Chi phí dở dang (1542)

Có TK 338 - Phải trả, phải nộp khác (3382, 3383, 3384, 3385).

3. Các khoản chi phí dịch vụ mua ngoài để phục vụ cho hoạt động cung cấp dịch vụ:

- Nếu dịch vụ mua ngoài để phục vụ cho hoạt động dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế GTGT tính theo phương pháp khấu trừ, ghi:

Nợ TK 154 - Chi phí dở dang (1542) (Giá trị dịch vụ không có thuế)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ

Có TK 111 - Tiền mặt (Tổng giá thanh toán)

Có TK 112 - Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc (Tổng giá thanh toán).

- Nếu dịch vụ mua ngoài để phục vụ cho hoạt động dịch vụ không thuộc đối tượng chịu thuế GTGT hoặc thuộc đối tượng chịu thuế GTGT tính theo phương pháp trực tiếp, ghi:

Nợ TK 154 - Chi phí dở dang (1542) (Giá mua có thuế GTGT)

Có TK 111 - Tiền mặt (Tổng giá thanh toán)

Có TK 112 - Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc (Tổng giá thanh toán).

4. Khi trích khấu hao tài sản cố định dùng cho hoạt động dịch vụ:

- Nếu TSCĐ hình thành từ nguồn vốn kinh doanh hoặc nguồn vốn vay dùng vào hoạt động dịch vụ, ghi:

Nợ TK 154 - Chi phí dở dang (1542)

Có TK 214 - Hao mòn TSCĐ.

- Nếu TSCĐ do Ngân sách cấp hoặc có nguồn gốc Ngân sách dùng cho hoạt động dịch vụ, ghi:

Nợ TK 154 - Chi phí dở dang (1542)

Có TK 333 - Các khoản phải nộp Nhà nước (Nếu phải nộp NSNN).

5. Cuối kỳ, tính toán kết chuyển và phân bổ chi phí BQLĐAĐT vào chi hoạt động dịch vụ, ghi :

Nợ TK 154 - Chi phí dở dang (1542)

Có TK 642 - Chi phí BQLĐAĐT.

6. Cuối kỳ, kết chuyển chi phí của khối lượng dịch vụ hoàn thành được xác định là đã cung cấp trong kỳ, ghi:

Nợ TK 511 - Doanh thu

Có TK 154 - Chi phí dở dang (1542).

13. Tài khoản 155 - Thành phẩm

Tài khoản này dùng để phản ánh giá trị hiện có và tình hình biến động các loại sản phẩm chạy thử có tải, sản xuất thử của BQLĐAĐT.

Thành phẩm là những sản phẩm đã kết thúc quá trình sản xuất thử được kiểm nghiệm phù hợp với tiêu chuẩn kỹ thuật và nhập kho để bán hoặc xuất bán ngay.

13.1. Nguyên tắc hạch toán

1. Kế toán nhập, xuất, tồn kho thành phẩm sản xuất thử phải phản ánh theo giá thành sản xuất:

Sản phẩm do quá trình chạy thử có tải, sản xuất thử của đơn vị chủ đầu tư phải được tính theo các khoản mục tính giá thành công xưởng, bao gồm: Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí khác bằng tiền (không bao gồm khấu hao tài sản cố định).

2. Kế toán chi tiết thành phẩm phải thực hiện theo từng loại, nhóm, thứ thành phẩm.

13.2. Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 155 – Thành phẩm

Bên Nợ:

- Trị giá thực tế của sản phẩm nhập kho;
- Trị giá của sản phẩm thừa khi kiểm kê.

Bên Có:

- Trị giá thực tế của sản phẩm xuất kho;
- Trị giá thực tế của sản phẩm thiếu hụt khi kiểm kê.

Số dư bên Có:

Trị giá thực tế sản phẩm tồn kho.

13.3. Phương pháp hạch toán kế toán một số hoạt động kinh tế chủ yếu

1. Nhập kho sản phẩm sản xuất thử, ghi:

Nợ TK 155 - Thành phẩm

Có TK 154 - Chi phí dở dang.

2. Xuất kho sản phẩm bán cho khách hàng, trường hợp giá bán lớn hơn giá thành sản xuất, kế toán ghi:

Nợ TK 111, 112, 131

Có TK 155 - Thành phẩm

Có TK 241 - Chi phí đầu tư xây dựng

Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (33311).

3. Xuất kho sản phẩm bán cho khách hàng, trường hợp giá bán thấp hơn giá thành sản xuất, kế toán ghi:

Nợ TK 111, 112, 131

Nợ TK 241 - Chi phí đầu tư xây dựng

Có TK 155 - Thành phẩm

Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (33311).

4. Mọi trường hợp phát hiện thừa, thiếu sản phẩm đều phải truy tìm nguyên nhân và căn cứ nguyên nhân thừa, thiếu để hạch toán điều chỉnh lại số liệu trên sổ kế toán (Tùy từng trường hợp cụ thể có thể do cân, đong, đo, đếm, do quên ghi sổ, do sai sót trong ghi chép quản lý ...).

Trường hợp chưa xác định được nguyên nhân thừa, thiếu chờ xử lý:

- Nếu thừa chưa xác định nguyên nhân, ghi:

Nợ TK 155 - Thành phẩm

Có TK 338 - Phải trả, phải nộp khác (3381).

- Nếu thiếu chưa xác định nguyên nhân, ghi:

Nợ TK 138 - Phải thu khác (1381)

Có TK 155 - Thành phẩm.

Khi có quyết định xử lý của người có thẩm quyền, căn cứ quyết định xử lý, kế toán ghi sổ theo quy định.

14. Tài khoản 211 - Tài sản cố định hữu hình

Tài khoản này dùng để phản ánh giá trị hiện có và tình hình biến động của toàn bộ TSCĐ hữu hình dùng cho hoạt động của BQLĐAĐT theo nguyên giá.

14.1. Nguyên tắc hạch toán:

1. TSCĐ hữu hình là những tư liệu lao động chủ yếu có hình thái vật chất, có giá trị lớn và thời gian sử dụng lâu dài, tham gia vào nhiều chu kỳ hoạt động, nhưng vẫn giữ nguyên hình thái vật chất ban đầu.

2. Giá trị TSCĐ hữu hình của BQLĐAĐT phản ánh trên TK 211 theo nguyên giá. Kế toán phải theo dõi chi tiết nguyên giá của từng TSCĐ hữu hình. Tùy thuộc vào từng trường hợp, nguyên giá TSCĐ hữu hình được xác định như sau:

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình do BQLĐAĐT mua sắm: (kể cả mua mới và cũ), bao gồm: giá mua theo hóa đơn, các chi phí vận chuyển, bốc dỡ, chi phí sửa chữa,

tân trang trước khi đưa TSCĐ vào sử dụng, chi phí lắp đặt, chạy thử, thuê và lệ phí trước bạ (nếu có).

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình của BQLĐAĐT do xây dựng để sử dụng: là giá trị thực tế công trình xây dựng hoàn thành bàn giao đã được duyệt quyết toán.

+ Nguyên giá của TSCĐ hữu hình dùng cho BQLĐAĐT đối với dự án phục vụ quá trình đầu tư xây dựng nhằm tạo ra TSCĐ dùng cho sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ chịu thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ thuế thì kế toán phản ánh nguyên giá TSCĐ theo giá mua hoặc giá xây dựng không bao gồm thuế GTGT đầu vào.

+ Nguyên giá của TSCĐ hữu hình dùng cho BQLĐAĐT phục vụ quá trình đầu tư xây dựng nhằm tạo ra TSCĐ sử dụng cho mục đích HCSN, phúc lợi hoặc sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ không chịu thuế GTGT, hoặc chịu thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp thì nguyên giá TSCĐ bao gồm cả thuế GTGT đầu vào.

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình được biếu tặng, viện trợ, được cấp là: Giá ghi trong “Biên bản giao nhận TSCĐ” và các chi phí lắp đặt, chạy thử (nếu có).

3. Chỉ được thay đổi nguyên giá TSCĐ hữu hình trong các trường hợp: Đánh giá lại TSCĐ; Trang bị thêm cho TSCĐ hoặc tháo dỡ một hoặc một số bộ phận.

4. Mọi trường hợp tăng, giảm TSCĐ hữu hình đều phải lập biên bản giao nhận TSCĐ theo quyết định của cấp có thẩm quyền và theo các quy định hiện hành của Nhà nước. Kế toán có trách nhiệm lập và ghi chép hồ sơ TSCĐ về mặt kế toán.

5. TSCĐ hữu hình của BQLĐAĐT phải được theo dõi chi tiết theo từng loại TSCĐ, từng đối tượng ghi TSCĐ.

14.2. Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 211 - Tài sản cố định hữu hình

Bên Nợ:

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình tăng do mua sắm, xây dựng hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng, được cấp, được biếu tặng, viện trợ,...

- Điều chỉnh tăng nguyên giá TSCĐ hữu hình do nâng cấp, trang bị thêm;

- Điều chỉnh tăng nguyên giá TSCĐ hữu hình do đánh giá lại.

Bên Có:

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình giảm do nhượng bán, thanh lý, bàn giao cho đơn vị sử dụng.

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình giảm do điều chỉnh giảm nguyên giá trong trường hợp đánh giá lại TSCĐ.

Số dư bên Nợ:

Nguyên giá TSCĐ hữu hình hiện có của BQLDAĐT.

14.3. Phương pháp hạch toán kế toán một số hoạt động kinh tế chủ yếu

I. Kế toán tăng TSCĐ hữu hình

1. Trường hợp TSCĐ hữu hình của BQLDAĐT tăng do mua sắm (kể cả mua mới hoặc mua TSCĐ đã sử dụng), kế toán căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có liên quan (hóa đơn, phiếu chi, ủy nhiệm chi...), xác định nguyên giá của TSCĐ mua sắm, lập biên bản giao nhận TSCĐ, lập hồ sơ kế toán và ghi sổ kế toán:

1.1. Rút dự toán chi đầu tư XDCB để mua TSCĐ, ghi đơn bên Có TK 0092-Dự toán chi đầu tư XDCB.

- TSCĐ hữu hình mua sắm cho BQLDAĐT phục vụ trong quá trình đầu tư xây dựng nhằm tạo ra TSCĐ sử dụng cho mục đích sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ chịu thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ thuế, ghi:

Nợ TK 211 - TSCĐ hữu hình (Giá mua chưa có thuế GTGT)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (Thuế GTGT đầu vào)

Có TK 441 - Nguồn kinh phí đầu tư xây dựng cơ bản

Có các TK 111, 112, 331 ... (chi phí vận chuyển, bốc dỡ...).

- TSCĐ hữu hình mua sắm cho BQLDAĐT phục vụ trong quá trình đầu tư xây dựng nhằm tạo ra TSCĐ sử dụng cho mục đích HCSN, dự án phúc lợi hoặc dùng cho mục đích sản xuất kinh doanh hàng hóa, dịch vụ không chịu thuế GTGT, hoặc chịu thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp, ghi:

Nợ TK 211 - TSCĐ hữu hình (Giá mua có thuế GTGT)

Có TK 441 - Nguồn kinh phí đầu tư xây dựng cơ bản

Có các TK 111, 112, 331 ... (chi phí vận chuyển, bốc dỡ...).

- Trường hợp nhập khẩu TSCĐ sử dụng cho BQLDAĐT, kế toán phản ánh giá trị TSCĐ nhập khẩu (Giá có thuế nhập khẩu), số thuế nhập khẩu phải nộp, tổng số tiền phải thanh toán, ghi:

Nợ TK 211 - TSCĐ hữu hình (Giá có thuế nhập khẩu)

Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (3333- Thuế nhập khẩu)

Có các TK 111, 112, 331...

Đồng thời phản ánh số thuế GTGT phải nộp của TSCĐ nhập khẩu:

+ Trường hợp TSCĐ dùng cho BQLĐĐT phục vụ cho quá trình đầu tư xây dựng nhằm tạo ra TSCĐ sử dụng cho mục đích sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ chịu thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ thuế, ghi:

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ

Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

(33312 - Thuế GTGT hàng nhập khẩu).

+ Trường hợp TSCĐ dùng cho BQLĐĐT phục vụ cho quá trình đầu tư xây dựng nhằm tạo ra TSCĐ sử dụng cho mục đích HCSN, phúc lợi, hoặc sử dụng cho mục đích sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ không chịu thuế GTGT hoặc chịu thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp, thì số thuế GTGT của TSCĐ nhập khẩu không được khấu trừ phải tính vào giá trị TSCĐ nhập khẩu, ghi:

Nợ TK 211 - TSCĐ hữu hình

Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

(33312 - Thuế GTGT hàng nhập khẩu).

Trong tất cả các trường hợp tăng TSCĐ hữu hình dùng cho hoạt động của BQLĐĐT thì đồng thời, ghi tăng nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ và tính vào chi phí BQLĐĐT:

Nợ TK 642 - Chi phí BQLĐĐT

Có TK 466 - Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ.

1.2. Xuất quỹ tiền mặt hoặc rút tiền gửi ngân hàng, kho bạc mua TSCĐ về đưa vào sử dụng ngay, ghi:

Nợ TK 211 - TSCĐ hữu hình

Có các TK 111, 112, ...

2. Trường hợp TSCĐ hữu hình dùng cho BQLĐĐT tăng do xây dựng hoàn thành bàn giao:

- Khi phát sinh các chi phí cho công trình, căn cứ vào các tài liệu và chứng từ có liên quan, kế toán tập hợp chi phí vào bên Nợ Tài khoản 241 “Chi phí đầu tư xây dựng”:

+ Nếu TSCĐ hữu hình xây dựng cho BQLĐĐT phục vụ trong quá trình đầu tư xây dựng nhằm tạo ra TSCĐ sử dụng cho mục đích sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ chịu thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ thuế, ghi:

Nợ TK 241 - Chi phí đầu tư xây dựng (Chi phí chưa có thuế GTGT)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ

Có các TK 111, 112, 441 ...

Có TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu

Có TK 331 - Phải trả cho người bán.

+ Nếu TSCĐ hữu hình xây dựng cho BQLDAĐT phục vụ trong quá trình đầu tư xây dựng nhằm tạo ra TSCĐ sử dụng cho mục đích HCSN, dự án phúc lợi hoặc dùng cho mục đích sản xuất kinh doanh hàng hóa, dịch vụ không chịu thuế GTGT hoặc chịu thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp, ghi:

Nợ TK 241 - Chi phí đầu tư xây dựng (Chi phí có thuế GTGT)

Có TK 111, 112, 441 ...

Có TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu

Có TK 331 - Phải trả cho người bán.

- Khi công trình đã hoàn thành đưa vào sử dụng, chi phí đầu tư xây dựng TSCĐ của BQLDAĐT được ghi tăng TSCĐ của BQLDAĐT:

Nợ TK 211 - TSCĐ hữu hình

Có TK 241 - Chi phí đầu tư xây dựng.

Đồng thời, ghi tăng nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ và tính vào chi phí BQLDAĐT:

Nợ TK 642 - Chi phí BQLDAĐT

Có TK 466 - Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ.

3. Trường hợp TSCĐ hữu hình dùng cho BQLDAĐT được biếu tặng, căn cứ vào giá trị trong biên bản giao nhận tài sản cố định, ghi:

Nợ TK 211 - TSCĐ hữu hình

Có TK 441 - Nguồn kinh phí đầu tư XDCB (chi tiết nguồn vốn khác).

Đồng thời, ghi:

Nợ TK 642 - Chi phí BQLDAĐT

Có TK 466 - Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ.

4. Khi nhận TSCĐ hữu hình được cấp trên cấp cho BQLDAĐT, ghi:

Nợ TK 211 - TSCĐ hữu hình (Nguyên giá)

Có TK 441 - Nguồn kinh phí đầu tư XDCB.

Đồng thời ghi:

Nợ TK 642 - Chi phí BQLDAĐT

Có TK 466 - Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ.

5. Trường hợp đánh giá tăng nguyên giá của TSCĐ hữu hình ghi:

Nợ TK 211 - TSCĐ hữu hình (Phần nguyên giá tăng)

Có TK 214 - Hao mòn TSCĐ (Phần giá trị hao mòn tăng)

Có TK 466 - Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ (Phần giá trị còn lại tăng).

6. Nếu được phép sử dụng tạm thời TSCĐ thuộc vốn thiết bị của dự án, công trình thì khi đưa TSCĐ này vào sử dụng cho hoạt động của BQLDAĐT, ghi:

Nợ TK 1525 - Thiết bị tạm sử dụng

Có TK 1523 - Thiết bị trong kho.

Đồng thời ghi:

Nợ TK 211 - Tài sản cố định hữu hình

Có TK 466 - Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ.

7. Trường hợp BQLDAĐT đi thuê TSCĐ dùng cho hoạt động của Ban thì phải ghi giá trị TSCĐ đi thuê vào tài khoản ngoài Bảng cân đối kế toán, Tài khoản 001 “Tài sản thuê ngoài”. Chi phí thuê TSCĐ được tính vào chi phí quản lý của Ban, ghi:

Nợ TK 642 - Chi phí BQLDAĐT

Có các TK 111, 112, 331, 441...

II. Kế toán giảm TSCĐ hữu hình

TSCĐ hữu hình của BQLDAĐT giảm do nhượng bán, thanh lý, phát hiện thiếu khi kiểm kê, bàn giao cho đơn vị sử dụng, bàn giao cho đơn vị chủ đầu tư khác...

Trong mọi trường hợp giảm TSCĐ hữu hình, kế toán phải làm đầy đủ thủ tục, xác định những khoản chi phí và thu nhập (nếu có)... Căn cứ các chứng từ liên quan, kế toán ghi sổ theo từng trường hợp cụ thể sau:

1. Trường hợp nhượng bán TSCĐ hữu hình:

TSCĐ hữu hình của BQLDAĐT nhượng bán thường là những TSCĐ không cần dùng hoặc xét thấy sử dụng không có hiệu quả hoặc khi giải thể. Khi nhượng bán TSCĐ phải được sự đồng ý của thủ trưởng đơn vị.

1.1. Căn cứ vào quyết định nhượng bán TSCĐ của cấp có thẩm quyền và biên bản giao nhận TSCĐ, kế toán ghi giảm nguyên giá TSCĐ, giá trị đã hao mòn, nguồn vốn đã hình thành TSCĐ:

Nợ TK 214 - Hao mòn TSCĐ (Giá trị hao mòn)

Nợ TK 466 - Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ (Giá trị còn lại)

Có TK 211 - TSCĐ hữu hình (Nguyên giá).

1.2. Căn cứ chứng từ nhượng bán, chứng từ thu tiền nhượng bán TSCĐ, ghi:

Nợ TK 111 - Tiền mặt

Nợ TK 112 - Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc

Nợ TK 131 - Phải thu của khách hàng

Có TK 711 - Thu nhập khác

Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp nhà nước (3331- nếu có).

1.3. Các chi phí phát sinh có liên quan đến việc nhượng bán TSCĐ hữu hình (nếu có) được tập hợp vào bên Nợ TK 811- Chi phí khác.

1.4. Cuối kỳ kế toán, kết chuyển chi phí nhượng bán phát sinh để xác định kết quả nhượng bán TSCĐ, ghi:

Nợ TK 711 - Thu nhập khác

Có TK 811 - Chi phí khác.

- Trường hợp có chênh lệch thu lớn hơn chi về nhượng bán TSCĐ hữu hình, ghi:

Nợ TK 711 - Thu nhập khác

Có TK 421 - Chênh lệch thu, chi chưa xử lý.

- Trường hợp nếu phát sinh chênh lệch thu nhỏ hơn chi về nhượng bán TSCĐ hữu hình, ghi:

Nợ TK 421 - Chênh lệch thu, chi chưa xử lý

Có TK 711 - Thu nhập khác.

- Khi nhận được quyết định xử lý số chênh lệch thu lớn hơn chi được ghi giảm chi phí đầu tư xây dựng, ghi:

Nợ TK 421 - Chênh lệch thu chi chưa xử lý

Có TK 241 - Chi phí đầu tư xây dựng (chi phí khác).

- Khi nhận được quyết định xử lý số chênh lệch thu lớn hơn chi được ghi giảm chi phí đầu tư xây dựng, ghi:

Nợ TK 241 - Chi phí đầu tư xây dựng (Chi phí khác)

Có TK 421 - Chênh lệch thu, chi chưa xử lý.

2. Trường hợp thanh lý TSCĐ hữu hình:

TSCĐ hữu hình được thanh lý là những TSCĐ hư hỏng không thể tiếp tục sử dụng được, hoặc thanh lý khi giải thể BQLDAĐT.

Các BQLDAĐT khi thanh lý TSCĐ hữu hình phải thành lập Ban thanh lý tài sản, đánh giá thực trạng kỹ thuật của tài sản, xác định giá trị thu hồi của tài sản và lập phương án xử lý theo chế độ tài chính hiện hành.

Ban thanh lý tài sản có nhiệm vụ tổ chức thực hiện việc thanh lý TSCĐ hữu hình và lập “Biên bản thanh lý TSCĐ” theo mẫu quy định. Biên bản được lập làm 2 bản, 1 bản chuyển cho bộ phận kế toán để theo dõi và ghi sổ, một bản chuyển cho bộ phận đã quản lý và sử dụng TSCĐ.

Căn cứ vào “Biên bản thanh lý TSCĐ” và các chứng từ có liên quan, kế toán phản ánh tình hình thanh lý TSCĐ như sau:

a) Phản ánh số thu về thanh lý TSCĐ hữu hình, ghi:

Nợ các TK 111, 112 (nếu thu bằng tiền)

Nợ TK 152 (Giá trị phế liệu thu hồi nhập kho)

Nợ TK 131 - Phải thu của khách hàng

Có TK 711 - Thu nhập khác.

b) Tập hợp chi phí thanh lý TSCĐ hữu hình (nếu có), ghi:

Nợ TK 811 - Chi phí khác

Có TK 111, 112 (chi phí bằng tiền)

Có TK 153 (chi phí công cụ, dụng cụ (nếu có)).

c) Đồng thời với bút toán (a) và (b), ghi giảm TSCĐ hữu hình đã thanh lý:

Nợ TK 214 - Hao mòn TSCĐ (Giá trị hao mòn)

Nợ TK 466 - Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ (Giá trị còn lại)

Có TK 211 - TSCĐ hữu hình (nguyên giá).

d) Cuối kỳ kế toán, kết chuyển chi phí thanh lý TSCĐ hữu hình để xác định kết quả thanh lý TSCĐ, ghi:

Nợ TK 711 - Thu nhập khác

Có TK 811 - Chi phí khác.

- Trường hợp có chênh lệch thu lớn hơn chi về thanh lý TSCĐ hữu hình, ghi:

Nợ TK 711 - Thu nhập khác

Có TK 421 - Chênh lệch thu, chi chưa xử lý.

- Trường hợp có chênh lệch thu nhỏ hơn chi về thanh lý TSCĐ hữu hình, ghi:

Nợ TK 421 - Chênh lệch thu, chi chưa xử lý

Có TK 711 - Thu nhập khác.

- Khi nhận được quyết định xử lý số chênh lệch thu lớn hơn chi được ghi giảm chi phí đầu tư xây dựng:

Nợ TK 421 - Chênh lệch thu, chi chưa xử lý

Có TK 241 - Chi phí đầu tư xây dựng (Chi phí khác).

- Khi nhận được quyết định xử lý số chênh lệch thu nhỏ hơn chi được tính vào chi phí đầu tư xây dựng, ghi:

Nợ TK 241 - Chi phí đầu tư xây dựng (Chi phí khác)

Có TK 421 - Chênh lệch thu, chi chưa xử lý.

3. Kế toán TSCĐ hữu hình phát hiện thừa, thiếu:

Mọi trường hợp phát hiện thừa hoặc thiếu TSCĐ khi kiểm kê đều phải truy tìm nguyên nhân. Căn cứ vào biên bản kiểm kê TSCĐ và kết luận của Hội đồng kiểm kê để hạch toán chính xác, kịp thời giá trị TSCĐ hữu hình thừa, thiếu theo từng nguyên nhân cụ thể.

3.1. Trường hợp TSCĐ hữu hình thừa do chưa ghi sổ kế toán, kế toán phải căn cứ vào hồ sơ TSCĐ để ghi tăng TSCĐ tùy theo từng trường hợp cụ thể, ghi:

Nợ TK 211 - TSCĐ hữu hình

Có TK 466 - Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ.

Nếu TSCĐ thừa đang sử dụng cho BQLDAĐT thì ngoài nghiệp vụ ghi tăng TSCĐ, phải căn cứ vào nguyên giá và tỷ lệ hao mòn để xác định giá trị đã hao mòn làm căn cứ ghi sổ kế toán phần giá trị TSCĐ đã hao mòn, ghi:

Nợ TK 466 - Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ

Có TK 214 - Hao mòn TSCĐ (giá trị hao mòn theo biên bản của Hội đồng kiểm kê).

Nếu TSCĐ hữu hình phát hiện thừa được xác định là TSCĐ của đơn vị khác thì phải báo ngay cho đơn vị chủ tài sản đó biết. Trong khi chưa bàn giao lại cho chủ sở hữu TSCĐ này, căn cứ vào hồ sơ, chứng từ liên quan, kế toán phản ánh vào Tài khoản 002 “Tài sản nhận giữ hộ” (Tài khoản ngoài Bảng cân đối kế toán) để theo dõi và coi như tài sản giữ hộ.

3.2. TSCĐ hữu hình phát hiện thiếu trong kiểm kê, BQLDAĐT phải lập biên bản xác định rõ nguyên nhân, người chịu trách nhiệm và xử lý theo đúng chế độ quản lý tài chính hiện hành.

Trước hết phải ghi giảm TSCĐ:

Nợ TK 466 - Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ (Giá trị còn lại)

Nợ TK 214 - Hao mòn TSCĐ (Giá trị hao mòn)

Có TK 211 - Tài sản cố định hữu hình (Nguyên giá).

Đồng thời phải căn cứ vào từng trường hợp để hạch toán:

- Trường hợp có quyết định xử lý buộc người phạm lỗi phải bồi thường, căn cứ “Biên bản kiểm kê TSCĐ”, hồ sơ TSCĐ bị thiếu và các chứng từ có liên quan, ghi:

Nợ TK 138 - Phải thu khác (1388) (Giá trị còn lại)

Có TK 711 - Thu nhập khác.

- Trường hợp phải chờ quyết định xử lý của cấp có thẩm quyền, kế toán phải phản ánh giá trị tài sản tổn thất vào tài khoản tài sản thiếu chờ xử lý, ghi:

Nợ TK 138 - Phải thu khác (1381- Tài sản thiếu chờ xử lý) (Giá trị còn lại)

Có TK 711 - Thu nhập khác.

Khi có quyết định xử lý sẽ ghi Có TK 138 (1381, 1388) và ghi Nợ các tài khoản liên quan.

4. Trường hợp bàn giao TSCĐ hữu hình cho đơn vị chủ đầu tư khác:

Căn cứ vào quyết định bàn giao TSCĐ, kế toán ghi:

Nợ TK 466 - Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ (Giá trị còn lại)

Nợ TK 214 - Hao mòn TSCĐ (Giá trị hao mòn)

Có TK 211 - TSCĐ hữu hình (Nguyên giá).

5. Trường hợp đánh giá giảm nguyên giá của TSCĐ hữu hình, ghi:

Nợ TK 466 - Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ (Phần giá trị còn lại giảm)

Nợ TK 214 - Hao mòn TSCĐ (Phần giá trị hao mòn giảm)

Có TK 211 - TSCĐ hữu hình (Phần nguyên giá giảm).

15. Tài khoản 213 - Tài sản cố định vô hình

Tài khoản này dùng để phản ánh giá trị hiện có và tình hình biến động tăng, giảm của toàn bộ TSCĐ vô hình của BQLDAĐT.

TSCĐ vô hình của BQLDAĐT là các TSCĐ không có hình thái vật chất, thể hiện một lượng giá trị đã được đầu tư dùng cho hoạt động của BQLDAĐT.

15.1. Nguyên tắc hạch toán

1. Nguyên giá của TSCĐ vô hình là tổng số tiền chi trả để có TSCĐ vô hình.

Nguyên giá TSCĐ vô hình mua sắm cho BQLDAĐT không bao gồm thuế GTGT đầu vào, hoặc thuế GTGT hàng nhập khẩu khi mua TSCĐ vô hình (Nếu TSCĐ vô hình dùng cho hoạt động của BQLDAĐT nhằm tạo ra TSCĐ sử dụng cho mục đích sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ chịu thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ thuế). Trường hợp TSCĐ vô hình dùng cho hoạt động của BQLDAĐT nhằm tạo ra TSCĐ sử dụng cho mục đích HCSN, sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ không thuộc diện chịu thuế GTGT hoặc chịu thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp thì nguyên giá TSCĐ vô hình bao gồm cả thuế GTGT đầu vào và thuế GTGT hàng nhập khẩu khi mua TSCĐ vô hình.

2. Trong quá trình sử dụng phải tính hao mòn TSCĐ vô hình theo quy định của cơ chế tài chính hiện hành.

3. TSCĐ vô hình được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng ghi TSCĐ trong “Sổ tài sản cố định”.

15.2. Kết cấu và nội dung phản ánh của tài khoản 213 - Tài sản số định vô hình

Bên Nợ:

Nguyên giá TSCĐ vô hình của BQLDAĐT tăng.

Bên Có:

Nguyên giá TSCĐ vô hình của BQLDAĐT giảm.

Số dư bên Nợ:

Nguyên giá TSCĐ vô hình hiện còn ở BQLDAĐT.

15.3. Phương pháp hạch toán kế toán một số hoạt động kinh tế chủ yếu

1. Hạch toán các nghiệp vụ mua TSCĐ vô hình, ghi:

- Trường hợp mua TSCĐ vô hình dùng cho hoạt động của BQLDAĐT nhằm tạo ra TSCĐ sử dụng cho mục đích sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ chịu thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ thuế, ghi:

Nợ TK 213 - TSCĐ vô hình (Giá mua chưa có thuế GTGT)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ

Có TK 111 - Tiền mặt

Có TK 112 - Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc

Có TK 141 - Tạm ứng

Có TK 331 - Phải trả cho người bán

Có TK 441 - Nguồn kinh phí đầu tư XDCB.

Trường hợp rút dự toán chi đầu tư xây dựng, đồng thời ghi Có TK 0092 - Dự toán chi đầu tư XDCB.

- Trường hợp mua TSCĐ vô hình dùng cho hoạt động của BQLDAĐT nhằm tạo ra TSCĐ sử dụng cho mục đích HCSN, hoặc sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ không thuộc diện chịu thuế GTGT, hoặc chịu thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp, ghi:

Nợ TK 213 - TSCĐ vô hình (Giá mua có thuế GTGT)

Có TK 111, 112, 331, 441...

Trường hợp rút dự toán chi đầu tư xây dựng, đồng thời ghi Có TK 0092 - Dự toán chi đầu tư XDCB.

2. Trong quá trình sử dụng TSCĐ vô hình, kế toán không trích khấu hao mà chỉ xác định giá trị hao mòn (Mỗi năm ghi 1 lần vào cuối tháng 12). Khi xác định giá trị hao mòn, ghi:

Nợ TK 466 - Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ

Có TK 214 - Hao mòn TSCĐ (2143).

3. Hạch toán việc nhượng bán, thanh lý, chuyển giao cho đơn vị khác sử dụng TSCĐ vô hình cũng giống như quy định đối với TSCĐ hữu hình (xem giải thích ở tài khoản 211).

16. Tài khoản 214 - Hao mòn TSCĐ

Tài khoản này dùng để phản ánh giá trị hao mòn của TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình trong quá trình sử dụng và những nguyên nhân khác làm tăng, giảm giá trị hao mòn của TSCĐ.

16.1. Nguyên tắc hạch toán

1. Việc phản ánh giá trị hao mòn của TSCĐ được thực hiện đối với tất cả TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình hiện có của BQLDAĐT. Số hao mòn được xác định căn cứ vào chế độ quản lý, sử dụng và tính hao mòn TSCĐ hiện hành cho các đơn vị hành chính sự nghiệp.

2. Việc phản ánh giá trị hao mòn TSCĐ vào sổ kế toán được thực hiện mỗi năm 1 lần vào tháng 12 trước khi lập báo cáo tài chính.

3. Đối với những TSCĐ của BQLDA đầu tư sử dụng vào mục đích cung cấp dịch vụ, tư vấn, quản lý dự án thì phải thực hiện trích khấu hao tính vào chi phí cung cấp dịch vụ hàng tháng và phải mở sổ chi tiết theo dõi việc trích khấu hao TSCĐ theo chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ của Bộ Tài chính như đối với doanh nghiệp.

16.2. Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 214 - Hao mòn TSCĐ

Bên Nợ:

- Ghi giảm giá trị hao mòn TSCĐ trong các trường hợp giảm TSCĐ (thanh lý, nhượng bán, điều chuyển đi nơi khác...);

- Ghi giảm giá trị hao mòn TSCĐ khi đánh giá lại TSCĐ theo quyết định của Nhà nước (Trường hợp đánh giá giảm giá trị hao mòn).

Bên Có:

- Ghi tăng giá trị hao mòn TSCĐ trong quá trình sử dụng;

- Ghi tăng giá trị hao mòn TSCĐ khi đánh giá lại TSCĐ theo quyết định của Nhà nước (Trường hợp đánh giá tăng giá trị hao mòn).

Số dư bên Có:

Giá trị đã hao mòn của TSCĐ hiện có.

Tài khoản 214 - Hao mòn TSCĐ, có 2 tài khoản cấp 2:

- Tài khoản 2141 - Hao mòn TSCĐ hữu hình: Phản ánh số hiện có và sự tăng, giảm giá trị hao mòn của các TSCĐ hữu hình trong quá trình sử dụng và do những nguyên nhân khác.

- Tài khoản 2142 - Hao mòn TSCĐ vô hình: Phản ánh số hiện có và sự tăng, giảm giá trị hao mòn của các TSCĐ vô hình trong quá trình sử dụng và do những nguyên nhân khác.

16.3. Phương pháp hạch toán kế toán một số hoạt động kinh tế chủ yếu

1- Cuối kỳ kế toán năm, BQLĐAĐT tính và phản ánh giá trị hao mòn TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình hiện có do ngân sách cấp hoặc có nguồn gốc từ ngân sách, ghi:

Nợ TK 466 - Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ

Có TK 214 - Hao mòn TSCĐ (2141, 2142).

2. Đối với TSCĐ do ngân sách cấp hoặc có nguồn gốc từ ngân sách dùng cho hoạt động dịch vụ, tư vấn quản lý dự án thì hàng tháng, khi trích khấu hao TSCĐ ghi:

Nợ TK 154 - Chi phí dở dang

Có TK 333 - Các khoản phải nộp nhà nước (Nếu phải nộp nhà nước).

3. Khi phát sinh giảm giá trị hao mòn TSCĐ do ngân sách cấp hoặc có nguồn gốc từ ngân sách do TSCĐ điều chuyển, thanh lý, nhượng bán, phát hiện thiếu, ghi:

Nợ TK 214 - Hao mòn TSCĐ (Giá trị hao mòn)

Nợ TK 466 - Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ (Giá trị còn lại)

Có các TK 211, 213 (Nguyên giá).

4. Khi nhận được TSCĐ đã sử dụng do điều chuyển trong nội bộ, ghi:

Nợ TK 211, 213 (Nguyên giá)

Có TK 466 - Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ (Giá trị còn lại)

Có TK 214 - Hao mòn TSCĐ (Giá trị hao mòn).

5. Đánh giá lại TSCĐ theo Quyết định của Nhà nước:

- Trường hợp đánh giá tăng nguyên giá của TSCĐ, ghi:

Nợ TK 211, 213 (Phần nguyên giá tăng)

Có TK 214 - Hao mòn TSCĐ (Phần giá trị hao mòn tăng)

Có TK 466 - Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ (Phần giá trị còn lại tăng).

- Trường hợp đánh giá giảm nguyên giá TSCĐ, ghi:

Nợ TK 466 - Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ (Phần giá trị còn lại giảm)

Nợ TK 214 - Hao mòn TSCĐ (Phần giá trị hao mòn giảm)

Có TK 211, 213 (Phần nguyên giá giảm).

(Xem tiếp Công báo số 81 + 82)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội

Điện thoại: 080.44946 – 080.44417

Fax: 080.44517

Email: congbao@chinhphu.vn

Website: <http://congbao.chinhphu.vn>

In tại: Xí nghiệp Bản đồ 1 - Bộ Quốc phòng

Giá: 10.000 đồng